

Ngày soạn: / /

CHƯƠNG I: BẢN ĐỒ

TIẾT 1- BÀI 2: MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ. - Cụ thể phương pháp: kí hiệu, kí hiệu đường chuyển động, chấm điểm, bản đồ-biểu đồ.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- **Năng lực chuyên biệt:** Tư duy tổng hợp vận dụng kiến thức kĩ năng đã học nhận biết được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Các bản đồ: Kinh tế, khí hậu, khoáng sản, dân cư VN

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN

- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức, kĩ năng đã học để tìm hiểu về cách biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

- Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối với bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV treo bản đồ khí hậu, bản đồ dân cư, bản đồ tự nhiên và hướng dẫn học sinh quan sát, sau đó yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau:

- + Trên các bản đồ đó thể hiện các đối tượng địa lí nào?
- + Dùng phương cách nào để thể hiện các đối tượng đó?
- + Vì sao người ta không đem các đối tượng đó lên bản đồ?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu phương pháp kí hiệu, đường chuyển động

a) Mục tiêu: HS biết khái niệm, ý nghĩa, các đối tượng thể hiện của phương pháp kí hiệu,

đường chuyển động. Khai thác và sử dụng kiến thức trong SGK.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp 4 nhóm tìm hiểu + Nhóm 1,3: PP kí hiệu + Nhóm 2,4: PP đường chuyển động - GV HS q/sát b/đồ khí hậu VN, khoáng sản và các lược đồ trong sgk, cho biết: + Thế nào là PP kí hiệu, đường chuyển động + Ý nghĩa của PP kí hiệu, đường chuyển động + Các đối tượng nào được thể hiện qua các PP đó? + Đặc điểm của các phương pháp thể hiện đặc điểm gì của đối tượng</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Các ký hiệu đó được gọi là ngôn ngữ của bản đồ, từng ký hiệu được thể hiện trên bản đồ là cả một quá trình chọn lọc cho phù hợp với ND, mục đích, y/c và tỷ lệ mà bản đồ cho phép.</p>	<p>1. Phương pháp kí hiệu: a. Đối tượng biểu hiện: - Biểu hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể. - Kí hiệu được đặt chính xác vào vị trí phân bố của đối tượng: TP, thị xã, nhà máy, TTCN.... b. Các dạng kí hiệu: - Kí hiệu hình học. - Kí hiệu chữ. - Kí hiệu tượng hình. c. Khả năng biểu hiện: - Vị trí phân bố của đối tượng. - Số lượng, quy mô, loại hình. - Cấu trúc, chất lượng, động lực phát triển của đối tượng. - VD: Các điểm dân cư, các hải cảng, mỏ khoáng sản...</p> <p>2. PP kí hiệu đường chuyển động a. Đối tượng biểu hiện: Biểu hiện sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng địa lý b. Khả năng biểu hiện: - Hướng di chuyển của đối tượng. - Số lượng, khối lượng. - Chất lượng, tốc độ của đối tượng.</p>
	<p>- VD: Địa lý TN: hướng gió, bão, dòng biển; Địa lý KT-XH: sự vận chuyển hàng hoá, các luồng di dân...</p>

Hoạt động 2: Tìm hiểu pp chấm điểm, bản đồ - biểu đồ

a) Mục tiêu: HS biết khái niệm, ý nghĩa, các đối tượng thể hiện của phương pháp kí hiệu, đường chuyển động.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS quan sát bản đồ treo tường và các bản đồ trong SGK cùng kênh chữ để trả lời các câu hỏi sau: + Các đối tượng nào được thể hiện trên bản đồ qua PP chấm điểm, bản đồ- biểu đồ + So sánh vị trí của đối tượng thể hiện trên bản đồ qua các pp này với pp kí hiệu</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>3. Phương pháp chấm điểm: a. Đối tượng biểu hiện: Biểu hiện các đối tượng phân bố không đồng đều bằng những điểm chấm có giá trị như nhau. b. Khả năng biểu hiện: - Sự phân bố của đối tượng. - Số lượng của đối tượng. - VD: Số dân, số đàn gia súc.. 4. Phương pháp bản đồ, biểu đồ: a. Đối tượng biểu hiện: - Thể hiện giá trị tổng cộng của một hi địa lí trên một đơn vị lãnh thổ - Các đối tượng phân bố trong những đơn vị lãnh thổ phân chia bằng các biểu đồ đặt trong các lãnh thổ. b. Khả năng biểu hiện: - Số lượng, chất lượng</p>
<p>+ GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức</p>	<p>- Cơ cấu của đối tượng.</p>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Cùng cố kiến thức, nội dung bài học

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi

d) Tiến trình hoạt động

GV yêu cầu:

- HS lên bảng chỉ trên bản đồ các đối tượng địa lý và nêu tên các PP biểu hiện chúng

- So sánh hai phương pháp kí hiệu và phương pháp kí hiệu đường chuyển động

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Liên hệ để khắc sâu kiến thức, chuẩn bị bài mới

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

d) Tiến trình hoạt động

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới.

Ngày soạn: / /

TIẾT 2 - BÀI 3: SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP, ĐỜI SỐNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Thấy được sự cần thiết của bản đồ trong học tập và đời sống.
- Hiểu và trình bày được phương pháp sử dụng bản đồ, Atlát Địa lý để tìm hiểu đặc điểm các đối tượng, hiện tượng, phân tích các mối quan hệ địa lý.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- **Năng lực chuyên biệt:** Tìm kiếm và xử lý thông tin để thấy sự cần thiết của bản đồ. Làm chủ bản thân: Quản lý thời gian, đảm nhận trách nhiệm.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS:

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- SGK, SGV, bản đồ TG, châu Á, TL chuẩn kiến thức.
- Át lát địa lý VN

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN
- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức, kỹ năng đã học để biết được tầm quan trọng của bản đồ.
- Tạo hứng thú học tập thông qua hình ảnh
- Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối với bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: Cho học sinh đọc một nội dung về sự phân bố dân cư trong SGK trang 93 và 94 và quan sát bản đồ phân bố dân cư trên thế giới sau đó yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau</p> <ul style="list-style-type: none"> + Qua nội dung SGK, hãy nhận xét sự phân bố dân cư trên thế giới + Qua bản đồ, hãy nhận xét sự phân bố dân cư trên thế giới + Có thể học địa lí thông qua bản đồ được không, vì sao <p>- HS: nghiên cứu trả lời. - GV: nhận xét và vào bài mới</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò bản đồ trong học tập và đời sống

1. Mục tiêu

- + Kiến thức: HS biết được tầm quan trọng của bản đồ.
- + Kỹ năng: liên hệ thực tế.
- + Thái độ: Nhận thức về việc sử dụng phương tiện trực quan để hình thành kiến thức.

a) Mục tiêu: HS biết được tầm quan trọng của bản đồ, biết liên hệ thực tế. Nhận thức về việc

sử dụng phương tiện trực quan để hình thành kiến thức.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV treo bản đồ châu Á để HS quan sát trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tìm trên bản đồ các dãy núi cao, các dòng sông lớn của châu Á ? - Dựa vào bản đồ, hãy xác định khoảng cách từ LS đến HN ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1 HS chỉ bản đồ => trả lời câu hỏi 1 - 1 HS lên bảng tính kh/cách từ LS - HN <p>GV bổ sung cách tính KC trên bản đồ: thông qua tỷ lệ bản đồ: VD:K/cách 3cm trên b/đồ có tỷ lệ 1/6.000.000 ứng với bao nhiêu cm ngoài thực tế?</p> <p>CT: KC trên B/Đ x Mẫu số của tỷ lệ B/Đ => $3 \times 6.000.000 = 18.000.000\text{cm} = 180\text{km}$</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời và nhận xét</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kết luận, chuẩn kiến thức.</p>	<p>I. Vai trò của bản đồ trong HT và ĐS.</p> <p>1.Trong học tập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản đồ là phương tiện không thể thiếu trong học tập, rèn luyện các kỹ năng địa lý tại lớp, ở nhà và trong làm bài kiểm tra. - Qua bản đồ có thể xác định được vị trí của một địa điểm, đặc điểm của các đối tượng địa lý và biết được mối quan hệ giữa các thành phần địa lý.... <p>2.Trong đời sống:</p> <ul style="list-style-type: none"> - B/đồ là phương tiện được sử dụng rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày - Phục vụ cho các ngành kinh tế, quân sự... + Trong kinh tế: XD các công trình thủy lợi, làm đường GT.. + Trong q.sự:XD phương án tác chiến
--	---

Hoạt động 2: Sử dụng bản đồ, Atlas trong học tập

a) Mục tiêu: HS biết được cách sử dụng bản đồ. Kỹ năng liên hệ thực tế.

Nhận thức về

việc sử dụng phương tiện trực quan để hình thành kiến thức.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu

cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS dựa vào sgk kết hợp với hiểu biết cá nhân, cho biết: - Muốn sử dụng bản đồ có hiệu quả ta phải làm như thế nào? Tại sao? - Lấy VD cụ thể để c/m.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời, HS khác bổ sung => GV kết luận, chuẩn KT, ghi bảng (1)</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV cho HS nghiên cứu mqh giữa các đối tượng địa lý trên một bản đồ và nêu ra các ví dụ cụ thể</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức trên bản đồ, GV giải thích thêm: - Hướng chảy, độ dốc của sông dựa vào đặc điểm địa hình, địa chất khu vực - Sự phân bố CN dựa vào bản đồ GTVT, dân cư... - Sự phân bố dân cư cũng phụ thuộc một phần vào các đặc điểm của địa hình và các</p>	<p>II. Sử dụng bản đồ, Atlas trong học tập.</p> <p>1. Một số v/đề cần lưu ý trong q/ trình học tập địa lý trên cơ sở bản đồ.</p> <p>a. Chọn bản đồ phải phù hợp với nội dung cần tìm hiểu. b. Đọc bản đồ phải tìm hiểu tỉ lệ, kí hiệu của bản đồ. c. Xác định được phương hướng trên bản đồ. - Dựa vào mạng lưới kinh, vĩ tuyến - Hướng mũi tên chỉ hướng Bắc để xác định hướng Bắc (và các hướng còn lại).</p> <p>2. Hiểu được mqh giữa các yếu tố địa lý trong bản đồ, Atlas.</p> <p>- Dựa vào một bản đồ hoặc phối hợp nhiều bản đồ liên quan để phân tích các mối quan hệ, giải thích đặc điểm đối tượng. - Atlas Địa lý là một tập các bản đồ, khi sử dụng thường phải kết hợp bản đồ ở nhiều trang Atlas có nội dung liên quan với nhau để tìm hiểu hoặc giải thích một đối tượng, hiện tượng địa lý.</p>
<p>yếu tố khác như sự phát triển của CN, GTVT...</p>	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** củng cố kiến thức, nội dung bài học

b) **Nội dung:**

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) **Sản phẩm:** HS trả lời câu hỏi

d) **Tiến trình hoạt động**

1. Học sinh trả lời các câu hỏi trong sgk
2. Sử dụng bản đồ TN châu Á để xác định hướng chảy của một số con sông lớn:
S. Mê Công,
S. Hồng

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Liên hệ để khắc sâu kiến thức, chuẩn bị bài mới

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

d) Tiến trình hoạt động

Bài tập 1, 2 sách giáo khoa.

Đọc trước và chuẩn bị ND cho bài thực hành 4.

Ngày soạn: / /

TIẾT 3 - BÀI 4: THỰC HÀNH XÁC ĐỊNH MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN

CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hiểu rõ một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ.
- Nhận biết được những đặc tính của đối tượng địa lý được biểu hiện trên bản đồ.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- **Năng lực chuyên biệt:** Tư duy tổng hợp vận dụng kiến thức kỹ năng đã học phân biệt được từng phương pháp biểu hiện ở các loại bản đồ khác nhau.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Các bản đồ VN

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN
- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức, kĩ năng đã học để nắm bắt yêu cầu bài thực hành
- Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối với bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát bản đồ để trả lời câu hỏi: + Để thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ chúng ta có thể dùng các pp nào? + Vì sao các đối tượng địa lí khác nhau được thể hiện trên bản đồ bằng các pp khác nhau? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS: nghiên cứu trả lời.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Xác định một số PP biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ

1. Mục tiêu

- Phân tích và nắm được các yêu cầu và đặc điểm khi thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ
- củng cố, khắc sâu thêm kiến thức thông qua thực hành

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Tìm hiểu một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ (2.2; 2.3; 2.4 - sgk) (HT:Cặp/nhóm- tg: 30phút) Bước 1: GV y/c HS đọc ND và x/đ y/c của bài thực hành, chia lớp 3 nhóm giao nhiệm vụ. Nhóm 1. Nghiên cứu hình 2.2 Nhóm 2. Nghiên cứu hình 2.3 Nhóm 3. Nghiên cứu hình 2.4 Yêu cầu các nhóm nêu được: - Tên bản đồ - Nội dung bản đồ - X/định được các PP biểu hiện các đối tượng địa lý trên từng bản đồ - Qua PP biểu hiện đó chúng ta có thể nắm được những vấn đề gì của đối tượng địa lý Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức trên bảng phụ và chỉ trên bản đồ,(hình SGK).</p>	<p>1.Yêu cầu của bài thực hành: Xác định một số PP biểu hiện các đối tượng địa lý trên bản đồ 2. Các bước tiến hành: Đọc bản đồ theo trình tự (SGK tr.17) 3. Nội Dung: 3.1 .Hình 2.2 SGK: - Tên bản đồ: Công nghiệp điện Việt Nam - Nội dung: Thể hiện sự phân bố của công nghiệp điện Việt Nam - PP biểu hiện: Kí hiệu (kí hiệu điểm và kí hiệu theo đường) - Đối tượng biểu hiện ở: + Kí hiệu điểm: Nhà máy nhiệt điện, thủy điện (đã và đang xây dựng), các trạm biến áp. + Kí hiệu theo đường là: Đường dây 220 KV, 500KV - Thông qua các PP, biết được: + Kí hiệu điểm: Tên, vị trí, qui mô, chất lượng của các các nhà máy... + Kí hiệu theo đường: Tên, vị trí, chất lượng đối tượng 3.2. Hình 2.3 SGK: - Tên bản đồ: Gió và bão Việt Nam - Nội dung: Thể hiện sự h/động của gió và bão ở VN - Phương pháp biểu hiện: kí hiệu chuyển động, kí hiệu đường, kí hiệu. - Đối tượng biểu hiện:</p>
---	--

	<ul style="list-style-type: none"> + Kí hiệu đường chuyển động: Gió, bão. + Kí hiệu đường: Biên giới, sông, biển. + Kí hiệu: Các thành phố: - Thông qua các PP, biết được: + Kí hiệu đường chuyển động: Hướng, tần suất của gió, bão trên lãnh thổ + Kí hiệu đường: Hình dạng đường biên giới, bờ biển; phân bố mạng lưới sông ngòi. + Kí hiệu: Vị trí các TP (Hà Nội, HCM...). <p>3.3.Hình 2.4 SGK:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên bản đồ: Bản đồ phân bố dân cư châu Á - Nội dung: Các đô thị châu Á, các điểm dân cư - Ph/pháp biểu hiện: Chấm điểm, kí hiệu đường - Đối tượng biểu hiện:(Dân cư, đường biên giới,bờ biển). - Thông qua các PP, biết được: + PP chấm điểm: Sự phân bố dân cư ở châu Á nơi nào đông, nơi nào thưa; vị trí các đô thị đông dân + Kí hiệu đường: Hình dạng đường biên giới, bờ biển, các con sông.
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Cùng cố kiến thức, nội dung bài học

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi

d) Tiến trình hoạt động

- Những đối tượng địa lí nào dùng pp kí hiệu?

- Những đối tượng địa lí nào dùng pp đường chuyển động?

- Những đối tượng địa lí nào dùng pp chấm điểm?

- Những đối tượng địa lí nào dùng pp biểu đồ-bản đồ?

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Liên hệ để khắc sâu kiến thức, chuẩn bị bài mới

b) Nội dung:

- + Phát vấn
- + Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

d) Tiến trình hoạt động

HS xem lại nội dung chương I: Bản đồ

Đọc trước ND chương II, bài 5: Vũ trụ, hệ quả các chuyển động của Trái đất.

Ngày soạn: / /

CHƯƠNG II: VŨ TRỤ. HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

Tiết 4 - Bài 5: VŨ TRỤ. HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT.

HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hiểu được k/quát về Vũ Trụ, hệ Mặt Trời trong Vũ Trụ, Trái Đất trong hệ Mặt Trời.
- Tr/bày và g/thích được các hệ quả chủ yếu của c/đ tự quay quanh trục của Trái Đất.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề, hợp tác.
- **Năng lực chuyên biệt:** Sử dụng bản đồ, hình ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Các bản đồ VN

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN
- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức, kỹ năng đã biết để kết nối với bài mới .
- Tạo hứng thú học tập, giúp HS cần phải tìm hiểu sự vận động của trái đất.
- Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối với bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời

câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV: chiếu hình ảnh về Hệ Mặt Trời và yêu cầu HS quan sát, trả lời câu hỏi: + Chúng ta đang sinh sống ở hành tinh thứ mấy trong Hệ Mặt Trời? + Vì sao hành tinh này duy nhất có sự sống? + Các hành tinh trong vũ trụ luôn ở trạng thái nào?	
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu để trả lời. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái quát về Vũ Trụ, hệ Mặt Trời, Trái Đất trong hệ Mặt Trời (

20 phút)

a) Mục tiêu: HS biết được khái quát về Vũ Trụ, hệ Mặt Trời, Trái Đất trong hệ Mặt Trời, có

nhận thức đúng về vũ trụ

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV sử dụng QĐC và yêu cầu HS dựa vào hình 5.1, 5.2 và kiến thức trả lời:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vũ Trụ là gì ? - Phân biệt Thiên Hà và Dải Ngân Hà? Hệ Mặt Trời là gì ? HMT có bao nhiêu hành tinh ? - Kể tên các hành tinh ? - T/Đ là hành tinh thứ mấy tính từ MT? - T/Đất có những đặc điểm gì khác với các hành tinh khác ? 	
<ul style="list-style-type: none"> - Nêu các c/đ chính của Trái Đất ? - Hướng quay quanh MT của các hành tinh ? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV bổ sung, chốt kiến thức và bổ sung</p> <ul style="list-style-type: none"> - (Hành tinh có 8 (H.5.2) Vệ tinh: Thiên thể quay xung quanh một hành tinh như Mặt Trăng là vệ tinh của TĐ; trong hệ MT có 66 vệ tinh, trừ sao Thủy, sao Kim ko có vệ tinh). - Trái Đất ở gần MT nhất vào ngày 3/1 - điểm cận nhật, do lực hút của MT lớn nên tốc độ c/đ của Trái Đất lên tới 30,3 km/s. - T/Đất ở xa MT nhất vào ngày 5/7 - điểm viễn nhật, tốc độ c/đ của Tr/Đất lúc này đạt 29,3 km/ 	

Hoạt động 2: Tìm hiểu sự chuyển động quanh trục của Trái Đất (20 phút)

a) Mục tiêu: HS biết được đặc điểm chuyển động của Trái Đất và hệ quả của nó. Khai thác

hình ảnh về sự tự quay của Trái Đất. Nhận thức đúng về vận động tự quay của Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	II. Hệ quả c/đ tự quay quanh trục của T/Đất.
<p>- HS xác định đường chuyển ngày quốc tế và giờ trên TĐ, cho biết đường chuyển ngày nằm ở đâu? T/S ?</p> <p>N/xét hướng c/đ của các vật thể trên Tr/Đất?</p> <p>- Giải thích tại sao có sự lệch hướng đó ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS suy nghĩ và trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS trả lời, HS khác bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV kết luận, chuẩn kiến thức và bổ sung:</p> <p>- Giờ địa phương: Các địa điểm nằm trên một KT có cùng một giờ.</p> <p>- Giờ múi: Mỗi múi giờ rộng 15°KT. (H5.3 SGK)</p> <p>- (Do trái đất hình cầu, tự quay quanh trục → ở các kinh tuyến khác nhau nhìn thấy mặt trời độ cao khác nhau → có giờ khác nhau)</p>	<p>1. Sự luân phiên ngày đêm</p> <p>- Do Trái Đất có hình cầu và tự quay quanh trục nên có hiện tượng luân phiên ngày đêm</p> <p>- Nơi nhận tia nắng là ban ngày, nơi khuất trong tối là ban đêm.</p> <p>2. Giờ trên T/Đất và đường chuyển ngày q.tế.</p> <p>- Cùng một thời điểm, các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau (giờ địa phương (giờ Mặt Trời))</p> <p>- Giờ múi: Là giờ thống nhất trong từng múi, lấy theo giờ của KT giữa của múi đó.</p> <p>- Giờ quốc tế (GMT) là giờ của múi số 0 lấy theo giờ của KT gốc đi qua giữa múi đó.</p> <p>- Đường chuyển ngày q/tế: KT 180°</p> <p>+ Từ Tây sang Đông qua KT 180° thì lùi lại một ngày lịch</p> <p>+ Từ Đông sang Tây qua KT 180° thì cộng thêm một ngày lịch</p> <p>3. Sự lệch hướng c/đ của các vật thể.</p> <p>- Ng/nhân: Do ả/h của lực Criôlít.</p> <p>+ BBC: Lệch hướng sang bên phải so với</p>

	hướng chuyển động + NBC: Lệch hướng sang bên trái so với hướng chuyển động - Lực Criôlít có tác động mạnh tới hướng c/đ của các khối khí, dòng biển, đường đạn ...
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố kiến thức, nội dung bài học

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi

d) Tiến trình hoạt động

1. GV hướng dẫn HS làm BT 3 tr.21sgk CT: $T_m = T_o + m$

Trong đó: T_o là giờ GMT; m số thứ tự múi giờ, T_m là giờ của địa điểm cần tìm
 $\Rightarrow$ GMT là 24 h ngày 31/12 (0h ngày 1/1) $\Rightarrow$ Việt Nam: $T_7 = 0 + 7 = 7 \Rightarrow$ VN là 7h 1/1

2. Hướng dẫn HS học ở nhà Hoàn thiện bài tập ở trang 21 sách giáo khoa

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Liên hệ để khắc sâu kiến thức, chuẩn bị bài mới

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

d) Tiến trình hoạt động

- GV quan sát sự bồi, lở của dòng sông ở địa phương

- GV yêu cầu HS về nhà đọc bài mới.

Ngày soạn: / /

Tiết 5 - BÀI 6: HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích được các hệ quả chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời.

- Chuyển động biểu kiến hàng năm của MT, h/tượng mùa, h/tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề, hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, hình ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Các bản đồ VN

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN
- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức, kỹ năng đã biết để tìm hiểu về bài mới.
- Tạo hứng thú học tập, giúp HS nắm được hệ quả của vận động quay quanh mặt trời của Trái Đất.

- Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối với bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	
<ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát hình 6.1 và liên hệ thực tế để trả lời câu hỏi: + Hình 6.1 nói đến nội dung nào? + Vị trí Mặt trời ở mỗi sớm thức dậy và chiều tối như thế nào? + Hiện tượng đó có mâu thuẫn với đặc điểm trái đất trong hệ Mặt trời không? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu C/đ biểu kiến hàng năm của MT (20 phút)

a) Mục tiêu: HS biết được con đường đi không tắt của Mặt Trời.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu

câu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đưa ra ví dụ: - Buổi sáng, buổi chiều Mặt Trời ta nhìn thấy có vị trí khác nhau → Mặt Trời ko c/đ, do vận động của Trái Đất → c/đ này là c/đ biểu kiến.</p>	<p>I. C/đ biểu kiến hàng năm của MT - Khái niệm: Là c/đ nhìn thấy nhưng không có thật của Mặt Trời hàng năm diễn ra giữa hai chí tuyến. - Ng/nh: Do trục T/Đ nghiêng và ko đổi phương khi c/đ cho ta ảo giác MT c/đ</p>
<p>- Hay khi ngồi xe ô tô nhìn ra ngoài ta cảm giác hàng cây ven đường c/đ, nhưng thực tế là xe c/đ. GV y/c HS cho biết: + Thế nào là c/đ biểu kiến của Mặt Trời trong một năm? + X/đ KV nào trên Trái Đất có h/tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh mỗi năm hai lần? Nơi nào chỉ một lần? KV nào không có h/tượng mặt trời lên thiên đỉnh? Tại sao?</p>	<p>- Hiện tượng MT lên thiên đỉnh 1 lần/năm xuất hiện từ chí tuyến Nam (22/12) lên chí tuyến Bắc (22/6) - KV có h/tượng MT lên thiên đỉnh 2 lần/năm: khu vực giữa hai chí tuyến - KV có h/tượng MT lên thiên đỉnh 1 lần/năm: tại chí tuyến Bắc và Nam - KV ko có h/tượng MT lên thiên đỉnh: vùng ngoại chí tuyến Bắc và Nam.</p>
<p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ</p>	
<p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, HS khác bổ sung</p>	
<p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Gv kết luận.</p>	

Hoạt động 2: Tìm hiểu các mùa trong năm

a) **Mục tiêu:** HS biết được đặc điểm, nguyên nhân sinh ra các mùa trong năm.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV y/c HS đọc SGK H. 6.2, hãy: - Nêu khái niệm về mùa. - Kể tên các mùa trong năm. - Xác định thời gian từng mùa.	II. Các mùa trong năm: - Mùa là một phần thời gian của năm có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu. - Mỗi năm có 4 mùa: + Mùa xuân: từ 21/3 → 22/6.
- Vì sao sinh ra mùa? Các mùa nóng lạnh khác nhau? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận cặp đôi Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện các cặp đôi lên trả lời Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức cho HS ghi nhớ và lưu ý HS: - VN và một số nước châu Á dùng âm và dương lịch nên th/gian sớm hơn 1,5 tháng (45 ngày) VD xuân phân là 4 - 5 tháng 2 - Mùa ở hai bán cầu ngược nhau do thời điểm ngả về phía MT hoặc chệch xa MT của hai bán cầu lệch nhau; Vị trí các ngày 21/3, 22/6, 23/9, 22/12 là bốn ngày khởi đầu của bốn mùa	+ Mùa hạ: từ 22/6 đến 23/9. + Mùa thu: từ 23/9 đến 22/12 + Mùa đông: từ 22/12 đến 21/3. - Mùa ở 2 nửa cầu trái ngược nhau. - Ng/nh: do trục T/Đ nghiêng ko đổi phương khi c/đ nên BBC và NBC lần lượt ngả về phía Mặt Trời, nhận được lượng nhiệt khác nhau sinh ra mùa, nóng lạnh khác nhau.

Hoạt động 3: Tìm hiểu ngày đêm dài ngắn khác nhau

a) **Mục tiêu:** HS biết được đặc điểm, nguyên nhân sinh ra các mùa trong năm.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV y/c HS q/sát H.6.3 SGK và chia lớp => 4 nhóm giao n/vụ. Nhóm 1 và 2: Tìm hiểu h/tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa và nêu nguyên nhân Nhóm 3 và 4: Tìm hiểu h/tượng ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ và nêu nguyên nhân.</p>	<p>III. Ngày đêm dài ngắn theo mùa, theo vĩ độ Khi c/động, do trục TĐ nghiêng, nên tùy vị trí của TĐ trên quỹ đạo mà ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ. 1.Theo mùa:</p>
<p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Đại diện nhóm trình bày GV chuẩn kiến thức cho HS ghi nhớ. GV bổ sung: ngày 21/3 và 23/9 không có bán cầu nào ngả về phía MT=> ngày, đêm bằng nhau; ngày 22/6 tia MT vuông góc với CTB lúc 12h trưa=> mọi địa điểm ở BBC ngày dài nhất. Còn NBC là ngày 22/12. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện các nhóm lên trả lời Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức cho HS ghi nhớ</p>	<p>* Ở BBC: - MX, mùa hạ: Có ngày dài hơn đêm - M/Thu và M/đông: Có ngày ngắn hơn đêm - Ngày 21/3 và 23/9 có ngày và đêm bằng nhau ở khắp nơi trên Trái đất * Ở NBC thì ngược lại: 2. Theo vĩ độ: - Ở x/đạo quanh năm ngày bằng đêm. - Càng xa X/Đ thời gian ngày và đêm càng chênh lệch. - Tại vòng cực đến cực ngày hoặc đêm bằng 24 giờ. - Ở cực: Có 6 tháng ngày và 6 tháng đêm.</p>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức, nội dung bài học

b) **Nội dung:**

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) **Sản phẩm:** HS trả lời câu hỏi

d) **Tiến trình hoạt động**

1 GV yêu cầu HS nắm được ND cơ bản của bài và trả lời câu hỏi 1, 3 SGK trang 24

2.HS tính ngày MT lên thiên đỉnh ở các vị trí nằm giữa 2 chí tuyến

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Liên hệ để khắc sâu kiến thức, chuẩn bị bài mới

b) **Nội dung:**

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

d) Tiến trình hoạt động

- Quan sát vị trí mặt trời ở nước ta vào các mùa: Hạ, thu, xuân
- GV yêu cầu HS về nhà đọc bài mới.

Ngày soạn: / /

TIẾT 6 - ÔN TẬP CHƯƠNG II

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Hệ thống hóa các kiến thức đã học ở chương II

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề, hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, hình ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Các bản đồ VN

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN
- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Ôn tập chương II.

a) Mục tiêu: HS ôn tập lại nội dung chương II.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS tr/bày những ND đã học trong chương II (bài 5 và 6)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Đại diện học sinh trình bày, GV chuẩn kiến thức</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV hướng dẫn HS làm BT 3 tr/21 sgk</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Gv kết luận.</p>	<p>I. Vũ Trụ .Hệ Mặt Trời và Trái Đất. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục ...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vũ Trụ là gì? Hệ Mặt Trời, Trái Đất trong Hệ Mặt Trời - Hệ quả của sự tự quay quanh trục của TĐ * Bài 6: Hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất: - Chuyển động biểu kiến của Mặt trời và hiện tượng Mặt trời lên thiên đỉnh - Các mùa trong năm - H/tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa, theo vĩ độ * Cách tính giờ ở các địa điểm khác nhau trên TĐ CT: $T_m = T_o + m$ Trong đó: - T_m là giờ của địa điểm cần tìm - T_o: Giờ GMT - m: STT của múi giờ của địa điểm cần tìm
---	---

C+D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Củng cố kiến thức, nội dung bài học

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi

d) Tổ chức thực hiện

1. Hs trả lời một số câu hỏi cuối bài 5,6,9,11

2. Hoàn thành các Bt trong tập bản đồ

Ngày soạn: / /

CHƯƠNG III: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC QUYỂN CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ.

TIẾT 7 - BÀI 7: CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. THẠCH QUYỂN.

THUYẾT KIẾN

TẠO MẢNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được sự khác nhau giữa các lớp cấu trúc của Trái Đất (lớp vỏ, lớp Manti, nhân Trái Đất) về tỉ lệ thể tích, độ dày, thành phần vật chất cấu tạo chủ yếu, trạng thái.

- Biết được khái niệm thạch quyển; phân biệt được thạch quyển và vỏ Trái Đất.
- Trình bày được nội dung cơ bản của thuyết Kiến tạo mảng.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề, hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, hình ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Các bản đồ VN

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN
- SGK, vở ghi, đồ dùng học tập, quả địa cầu, Tranh ảnh về cấu tạo của Trái Đất, Phóng to hình 7.1, 7.2

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức, kỹ năng đã học về các khu vực trên thế giới.
- Tạo hứng thú học tập, giúp HS nắm được về cấu tạo Trái Đất, hoạt động các mảng kiến tạo.

- Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối với bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: chiếu hình ảnh về Hệ Mặt Trời và yêu cầu HS quan sát, trả lời câu hỏi:</p> <p>+ Chúng ta đang sinh sống ở hành tinh thứ mấy trong Hệ Mặt Trời?</p> <p>+ Vì sao hành tinh này duy nhất có sự sống?</p> <p>+ Tại sao bề mặt Trái Đất $\frac{3}{4}$ là nước mà không gọi là Trái nước, lại gọi là Trái Đất?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu trả lời.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, nhận xét và vào bài mới: Trái Đất có</p>	
<p>cấu tạo ra sao? Mảng kiến tạo là gì? Để hiểu rõ hơn chúng ta vào bài mới.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu cấu trúc của Trái Đất (20 phút)

a) Mục tiêu : HS biết được độ dày, cấu trúc của các lớp vỏ Trái Đất, lớp Manti, nhân Trái Đất. Nhận thức đúng về vị trí, độ dày, thành phần của lớp vỏ Trái Đất, bao Manti và nhân Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>Hoạt động 1.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS quan sát hình ảnh cấu trúc TĐ và SGK cho biết: + Để biết cấu tạo bên trong TĐ các nhà nghiên cứu dùng phương pháp gì? + TĐ có mấy lớp? + Nêu đặc điểm về lớp vỏ TĐ(giới hạn, thành phần cấu tạo)? So sánh lớp vỏ lục địa và lớp vỏ đại dương? <p>Hoạt động 1.2</p> <p>Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> +Nhóm 1: Nghiên cứu Manti trên + Nhóm 2: Nghiên cứu về lớp Manti dưới +Nhóm 3, 4: tìm hiểu Nhân trong và nhân ngoài của trái 	<p>I.Cấu trúc của Trái Đất</p> <p>Cấu tạo bên trong của Trái Đất gồm 3 lớp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lớp vỏ Trái Đất. - Lớp Manti. - Nhân Trái Đất. <p>(Đặc điểm của từng lớp ở trong bảng thông tin phản hồi)</p>
<p>Đất.</p> <p>Nội dung cụ thể như sau: Giới hạn Thành phần cấu tạo</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS quan sát hình ảnh, bản đồ kết hợp đọc SGK để lần lượt trả lời các câu hỏi. HS trong nhóm trao đổi, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác đặt câu hỏi yêu cầu trả lời nội dung. GV chuẩn kiến thức bằng hình vẽ mô phỏng cấu trúc bên trong của TĐ và nêu khái niệm thạch quyển.Sau đó GV yêu cầu: HS so sánh sự khác nhau của bao manti và nhân Trái Đất? Trong ba lớp cấu tạo của Trái Đất lớp nào có vai trò quan trọng nhất? Tại sao?Thế nào là thạch quyển? đặc điểm của Thạch quyển?</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>Gv kết luận, nhận xét.</p>	<p>* Khái niệm thạch quyển</p> <p>Lớp vỏ Trái Đất và phần trên của lớp Manti (đến độ sâu 100km) được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau tạo thành lớp vỏ cứng ở ngoài cùng của Trái Đất được gọi là Thạch quyển.</p>

Thông tin phản hồi

Tên lớp	Giới hạn	Thành phần cấu tạo
Vỏ Trái Đất	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ đại dương 0- 5 km; - Ổ lục địa 0- 70 km ; 	<ul style="list-style-type: none"> - Trên cùng là đá trầm tích, đến tầng đá granit (tầng Sial), dưới cùng là tầng đá badan (tầng Sima). - Lớp vỏ lục địa chủ yếu là đá granit ; Lớp vỏ đại dương chủ yếu là đá granit.
Man ti	<ul style="list-style-type: none"> - Manti trên: 15 - 700 km; - Manti dưới: 700 - 2900km. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tầng trên là lớp vật chất quán đèo; (nhiệt độ cao) - Tầng dưới là các vật chất rắn chắc;
Nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân ngoài: 2900 - 5100km; - Nhân trong: 5100 - 6370 km 	<ul style="list-style-type: none"> - Lớp nhân ngoài là các vật chất lỏng, lớp nhân trong là các vật chất rắn. - Gồm các kim loại nặng như Niken, sắt (tầng Nife).

Hoạt động 2: Tìm hiểu thuyết kiến tạo mảng 1.

a) Mục tiêu: HS nắm được nội dung của thuyết kiến tạo mảng, vận dụng thuyết kiến tạo

mảng để giải thích các hiện tượng địa chất trên Trái Đất. Nhận thức đúng về sự hình thành

lục địa, đại dương và các dạng địa hình, hoạt động kiến tạo.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
-------------------------------	-------------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giới thiệu khái quát để HS biết trước đây đã có thuyết trôi lục địa nghiên cứu về sự di chuyển của các mảng kiến tạo nhưng mới chỉ dựa trên quan sát về hình thái, di tích hoá thạch,</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS đọc mục II trang 27 SGK kết hợp quan sát hình 7.3, 7.4, cho biết: - Thạch quyển được cấu tạo bởi những mảng nào? - kể tên của 7 mảng kiến tạo lớn của Trái Đất. Nêu một số đặc điểm của các mảng kiến tạo? (cấu tạo, sự di chuyển...) - Giải thích tại sao các mảng kiến tạo có thể di chuyển được ? - Kết quả chuyển dịch của các mảng, cho ví dụ? Giải thích sự hình thành một số 	<p>II. Thuyết kiến tạo mảng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giải thích về sự hình thành và phân bố của lục địa và đại dương. - Lớp vỏ Trái Đất gồm nhiều mảng kiến tạo nằm kề nhau, chúng không đứng yên mà dịch chuyển. - Các mảng kiến tạo có thể dịch chuyển được trên lớp Manti là do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quán đẻo và nhiệt độ cao trong tầng Manti trên. - Có 7 mảng kiến tạo lớn. - Cách tiếp xúc phổ biến của các địa mảng là: <ul style="list-style-type: none"> + hai mảng xô vào nhau (tiếp xúc dồn ép) + hai mảng tách xa nhau (tiếp xúc tách
<p>dạng địa hình?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: (Các địa mảng có thể dịch chuyển được là nhờ mặt trượt là lớp Manti quán đẻo).</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện các nhóm lên trả lời</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức cho HS ghi nhớ</p>	<p>dẫn).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở ranh giới các địa mảng hình thành nên các dãy núi cao hay các đứt gãy lớn và thường xuyên xảy ra các hoạt động kiến tạo như động đất, núi lửa, sóng thần (ở biển, đại dương)...

Hoạt động 3: Luyện tập

- a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức vào làm bài tập
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức
- d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung chính
------------------------	----------------

<p>Câu 1-NB. Cấu trúc của Trái Đất từ ngoài vào trong là</p> <p>A. nhân Trái Đất - lớp vỏ Trái Đất - lớp Manti.</p> <p>B. nhân Trái Đất - lớp Manti - lớp vỏ Trái Đất.</p> <p>C. lớp vỏ Trái Đất - lớp Manti - nhân Trái Đất.</p> <p>D. lớp Manti - nhân Trái Đất - lớp vỏ Trái Đất.</p> <p>Câu 2- NB</p>	<p>Câu 1. Cấu trúc của Trái Đất từ ngoài vào trong là</p> <p>C. lớp vỏ Trái Đất - lớp Manti - nhân Trái Đất</p> <p>Căn cứ hình 7.1 cấu trúc Trái Đất</p> <p>Câu 2.</p> <p>D. trầm tích - granít - badan</p> <p>Căn cứ vào Hình 7.2 – Lớp vỏ Trái Đất, Thạch quyển</p>
<p>Bộ phận vỏ lục địa của Trái Đất được cấu tạo bởi các tầng đá, thứ tự từ ngoài vào trong là</p> <p>A. badan - granít - trầm tích.</p> <p>B. trầm tích - badan - granít.</p> <p>C. granít - trầm tích - badan.</p> <p>D. trầm tích - granít - badan.</p>	
<p>Câu 3. NB Trình bày những nội dung chính của thuyết kiến tạo mảng? GV đặt câu hỏi. Gọi HS trả lời. GV nhận xét, cho điểm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Lớp vỏ Trái Đất gồm nhiều mảng kiến tạo nằm kề nhau, chúng không đứng yên mà dịch chuyển. - Các mảng kiến tạo có thể dịch chuyển được trên lớp Manti là do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quán dảo và nhiệt độ cao trong tầng Manti trên. - Có 7 mảng kiến tạo lớn. - Cách tiếp xúc phổ biến của các địa mảng là: <ul style="list-style-type: none"> + hai mảng xô vào nhau (tiếp xúc dồn ép) + hai mảng tách xa nhau (tiếp xúc tách dãn). - Ở ranh giới các địa mảng hình thành nên các dãy núi cao hay các đứt gãy lớn và thường xuyên xảy ra các hoạt động kiến tạo như động đất, núi lửa, sóng thần (ở biển, đại dương)...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**a) Mục tiêu:** Củng cố kiến thức, nội dung bài học**b) Nội dung:**

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi**d) Tiến trình hoạt động:**

GV đặt câu hỏi.

Dựa vào hình 7.3 – Các mảng kiến tạo lớn, xác định:

Hướng dịch chuyển của mảng Thái Bình Dương, Mảng Âu – Á? Em hãy nêu hệ quả của việc tiếp xúc giữa 2 mảng trên?

HS: nghiên cứu trả lời. GV nhận xét, cho điểm.

Gợi ý:

Hai mảng này có xu hướng xô vào nhau, chồm lên nhau → Động đất, núi lửa, sóng thần.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**a) Mục tiêu:** Liên hệ để khắc sâu kiến thức, chuẩn bị bài mới**b) Nội dung:**

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao**d) Tiến trình hoạt động:**

- Tại sao Nhật Bản là quốc gia hay có động đất, núi lửa, sóng thần xảy ra?

- Tại sao nói lớp vỏ Trái Đất có vai trò rất quan trọng đối với thiên nhiên và đời sống con người?

- Về nhà học sinh học bài, trả lời các câu hỏi trong SGK.

- Hoàn thiện nội dung hoạt động 4, 5.

- Chuẩn bị trước bài: Tác động của Nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

Ngày soạn: / /

TIẾT 8 - BÀI 8: TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm nội lực và nguyên nhân của chúng.
- Biết được tác động của nội lực đến hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.
- Biết một số thiên tai do tác động của nội lực gây ra: động đất, núi lửa.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.
- Năng lực chuyên biệt: - Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; Sử dụng bản đồ, hình ảnh, mô hình, video...

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Các bản đồ VN
- Bản đồ Tự nhiên TG

2. Học sinh:

- Các hình ảnh thể hiện tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất, bài soạn, SGK, SGK...
- SGK, vở ghi,
- Át lát địa lý VN

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức, kỹ năng đã học về các vận động kiến tạo.
- Tạo hứng thú học tập, giúp HS nắm sơ bộ nội dung thông qua một số hình ảnh về các vận động kiến tạo, tạo nên các dạng địa hình trên bề mặt đất như ngày nay.
- Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối với bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- GV: Treo một số hình ảnh dãy núi Himalaya, đê biển ở Hà Lan, yêu cầu HS quan sát, trả lời câu hỏi.</p> <p>+ Dãy núi nào cao nhất thế giới ? cao bao nhiêu m ? Tại sao lại có ngọn núi cao như thế ?</p> <p>+ Vì sao đất nước Hà Lan xinh đẹp được bao bọc bởi những con đê biển vĩ đại ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát, dựa vào hiểu biết bản thân trả lời.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	
--	--

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm, nguyên nhân sinh ra Nội lực

a) **Mục tiêu:** HS biết được khái niệm và nguyên nhân sinh ra nội lực .

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>GV giao nhiệm vụ cho HS</p> <p>- GV yêu cầu HS xem sách giáo khoa cho biết:</p> <p>+ Nội lực là gì?</p> <p>+ Nguyên nhân sinh ra nội lực?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS thực hiện nhiệm vụ.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, chuẩn kiến thức.</p>	<p>I. Nội lực</p> <p>a. Khái niệm</p> <p>Nội lực là những lực sinh ra ở bên trong Trái Đất</p> <p>b. Nguyên nhân</p> <p>- Do năng lượng của sự phân huỷ các chất</p> <p>- Sự chuyển dịch và sắp xếp lại vật chất cấu tạo bên trong Trái Đất theo trọng lực.</p> <p>- Năng lượng của các phản ứng hoá học, sự ma sát vật chất.</p>

Hoạt động 2: Tìm hiểu vận động theo phương thẳng đứng

a) Mục tiêu: HS biết được nguyên nhân, kết quả của sự vận động theo phương thẳng đứng của vỏ T.Đ

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	II. Tác động của nội lực
<p>- GV yêu cầu HS Đọc mục II.1 trang 29 SGK cho biết:</p> <p>+ Hãy trình bày đặc điểm, kết quả, nguyên nhân của vận động theo phương thẳng đứng?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS xem SGK để lần lượt trả lời các câu hỏi.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV tổ chức cho HS trình bày. Các HS khác chú ý lắng nghe và bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến</p>	<p>1. Vận động theo phương thẳng đứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diễn ra chậm chạp và trên một diện tích lớn - Kết quả: Làm cho vỏ Trái Đất được nâng lên hay hạ xuống ở một vài khu vực sinh ra hiện tượng biển tiến và biển thoái. - Nguyên nhân: Do sự chuyển dịch vật chất theo trọng lực.

Hoạt động 3: Tìm hiểu vận động theo phương nằm ngang

a) Mục tiêu: HS hiểu được nguyên nhân và kết quả của sự vận động theo phương nằm ngang của vỏ Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia 4 nhóm và giao nhiệm vụ HS</p> <p>Nhóm 1,3: Quan sát hình 8.1, 8.2 tìm hiểu về Hiện tượng uốn nếp (nguyên nhân, kết quả).</p> <p>Nhóm 2,4: Quan sát hình 8.3, 8.4, 8.5 tìm hiểu về Hiện tượng đứt gãy (nguyên nhân, kết quả).</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ được giao</p>	<p>2. Vận động theo phương nằm ngang</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiện tượng uốn nếp. - Hiện tượng đứt gãy. <p>(Thông tin trong bảng)</p>

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Gọi đại diện từng nhóm trình bày kết quả thảo luận kết hợp chỉ bản đồ, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định: Đại diện HS phát biểu. GV chuẩn kiến thức	
---	--

Thông tin phản hồi

	Hiện tượng uốn nếp	Hiện tượng đứt gãy
Nguyên nhân Phạm vi	+ Do tác động của lực nằm ngang. + Hẹp	+ Do tác động của lực nằm ngang.
Vùng xảy ra Kết quả: + Cường độ yếu; + Cường độ mạnh	+ Xảy ra ở vùng đá có độ dẻo cao. + Đá bị xô ép, uốn cong thành nếp uốn. + Tạo thành các nếp uốn, các dãy núi uốn nếp.	+ Xảy ra ở vùng đá cứng. + Đá bị gãy, vỡ và chuyển dịch. + Tạo ra các địa hào, địa lũy...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành

các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Vận động của vỏ Trái Đất theo phương thẳng đứng có đặc điểm là

- A. xảy ra rất nhanh và trên một diện tích lớn.
- B. xảy ra rất nhanh và trên một diện tích nhỏ.
- C. xảy ra rất chậm và trên một diện tích lớn.
- D. xảy ra rất chậm và trên một diện tích nhỏ.

Câu 2. Hệ quả của hiện tượng uốn nếp là

- A. sinh ra hiện tượng biển tiến, biển thoái.
- B. hình thành núi lửa, động đất.
- C. tạo ra các hẻm vực và thung lũng.
- D. hình thành miền núi uốn nếp.

Câu 3. Kết quả của vận động theo phương thẳng đứng là

- A. các vùng núi uốn nếp.
- B. hẻm vực, thung lũng.

C. các địa lũy, địa hào.
biển thoái.

D. hiện tượng biển tiến,

Câu 4. Hiện tượng nào sau đây **không** xuất phát từ nội lực?

A. Uốn nếp, đứt gãy.

B. Biển tiến, biển thoái.

C. Xâm thực, bồi tụ.

D. Động đất, núi lửa.

Câu 5. Đất nước Nhật Bản thường hay xảy ra động đất là do

A. nằm ở nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo.

B. dịch chuyển các dòng vật chất trong lòng Trái Đất.

C. sự nén ép theo phương nằm ngang của các lớp đá.

D. chịu sự tách dẫn của các vùng núi và đồng bằng.

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Giúp HS vận dụng kiến thức đã học vào một vấn đề thực tiễn của địa phương

b) **Nội dung:**

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) **Sản phẩm:** HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

d) **Tiến trình hoạt động**

+ Kể tên một số vùng trũng, đỉnh núi cao ở Quảng Nam.

Ngày soạn: / /

TIẾT 9 - Bài 9: TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI

ĐẤT (T1)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm và nguyên nhân ngoại lực. Biết được tác động của ngoại lực đến

sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

- Trình bày được khái niệm về quá trình phong hóa. Phân biệt được phong hóa lí học, phong

hóa hóa học, phong hóa hóa sinh học.

- Biết một số thiên tai do tác động của ngoại lực gây ra: lũ lụt, lũ quét,

2. Năng lực

- Năng lực chung: Tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề, hợp tác,

- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ, hình ảnh, mô hình, video...

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước,

nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Bản đồ Tự nhiên TG
- Bản đồ tự nhiên châu Phi
- Tranh ảnh, hình vẽ thể hiện tác động của các quá trình ngoại lực.

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN
- SGK, vở ghi, hình ảnh, tìm hiểu nội dung liên quan đến bài học

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động kiến thức cũ và sự hiểu biết của bản thân về các quá trình bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.
- Quan sát hình ảnh để tạo hứng thú trong việc tiếp thu kiến thức bài mới.
- Tìm ra các nội dung hấp dẫn liên quan đến bài học để đặt vấn đề.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV treo một số hình ảnh các dạng địa hình (các rãnh nông, đồng bằng, bãi biển,....) của nước ta và yêu cầu HS : Hãy quan sát các hình ảnh trên và cho biết đó là những dạng địa hình nào ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 01 HS báo cáo, các HS khác trao đổi và bổ sung thêm.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm, nguyên nhân sinh ra Ngoại lực - 5 phút

a) Mục tiêu: HS biết được khái niệm và nguyên nhân sinh ra ngoại lực là do nguồn năng

lượng bức xạ Mặt Trời

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS đọc mục I trang 32 SGK kết hợp quan sát hình 9.1 cho biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thế nào là ngoại lực? + Nguyên nhân sinh ra ngoại lực? + Các tác nhân ngoại lực? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Nội lực có xu hướng làm tăng tính gồ ghề, lồi lõm của địa hình, vậy ngoại lực tác động như thế nào và có mối quan hệ với nội lực ra sao, chúng ta cùng tìm hiểu</p>	<p>I. Ngoại lực</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Là những lực được sinh ra do nguồn năng lượng ở bên ngoài của lớp vỏ Trái Đất. - Nguyên nhân: Chủ yếu là do nguồn năng lượng bức xạ Mặt Trời. - Tác nhân ngoại lực: nước, gió, nhiệt độ, mưa, con người

Hoạt động 2: Tìm hiểu tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất – 20 phút

a) **Mục tiêu:** HS nắm được tác động của các quá trình ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm :</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhóm 1: tìm hiểu quá trình phong hóa lí học Nhóm 2: tìm hiểu quá trình phong hóa hóa học Nhóm 3: tìm hiểu quá trình phong hóa sinh học 	<p>II. Tác động của ngoại lực Thông qua các quá trình ngoại lực bao gồm:</p>

<p>Gợi ý: Khái niệm, nguyên nhân, kết quả.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trong nhóm trao đổi, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện 3 nhóm, mỗi nhóm trình bày về một loại hình phong hoá, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV chuẩn kiến thức <p>Các câu hỏi thêm cho các nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại sao ở miền địa cực và hoang mạc phong hoá lí học lại thể hiện rõ nhất? (ở miền hoang mạc có sự thay đổi đột ngột nhiệt độ giữa ngày và đêm làm cho đá bị giãn nở, co rút liên tục sinh ra sự phá huỷ, nứt vỡ. ở miền địa cực biên độ nhiệt năm rất cao nên quá trình phá huỷ đá cũng diễn ra rất mạnh mẽ, ngoài ra quá trình băng tan cũng làm cho đá bị nứt vỡ cơ giới mạnh). - Tại sao ở miền khí hậu nóng ẩm, phong hoá hoá học lại diễn ra mạnh hơn ở các miền khí hậu lạnh khô? (Nước và những chất hoà tan trong nước là tác nhân quan trọng gây ra phong hoá hoá học. Vùng khí hậu nóng ẩm có lượng mưa nhiều, nhiệt độ cao làm cho các phản ứng hoá học của các khoáng vật xảy ra mạnh hơn các vùng có khí hậu khô). <p>→ Thế nào là quá trình phong hóa?</p> <p>→ Tại sao cường độ của quá trình phong hóa lại diễn ra mạnh nhất ở trên bề mặt Trái Đất?</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: + GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Phong hóa + Bóc mòn + Vận chuyển + Bồi tụ <p>1. Quá trình phong hóa (Thông tin ở bảng phụ lục)</p> <p>KLC: Quá trình phong hóa là quá trình phá huỷ đá, khoáng vật làm biến đổi cả về hình dạng và thành phần tính chất</p>
--	--

Thông tin phản hồi

	Phong hoá lí học	Phong hoá hoá học	Phong hoá sinh học
Khái niệm	Là quá trình phá hủy đá và khoáng vật thành các khối vụn có kích thước to nhỏ khác nhau mà không làm biến đổi về màu sắc, thành phần khoáng vật và hóa học của chúng.	Là quá trình phá hủy chủ yếu làm biến đổi các thành phần, tính chất hóa học của đá và khoáng vật.	Là sự phá hủy đá và các khoáng vật dưới tác động của sinh vật, làm cho đá và khoáng vật vừa bị phá hủy về mặt cơ giới, vừa bị phá hủy về mặt hóa học.
Nguyên nhân	Do sự thay đổi nhiệt độ, hiện tượng đóng băng của nước, do muối khoáng kết tinh, tác động của sinh vật, của con người.....	Do tác động của nước các chất khí, các hợp chất hoà tan trong nước, khí CO ₂ , O ₂ , axit hữu cơ của sinh vật...	Do tác động của sinh vật như sự lớn lên của rễ cây, sự bài tiết của sinh vật,...
Kết quả	Đá bị rạn nứt, vỡ thành những tảng và mảnh vụn.	Đá và khoáng vật bị phá hủy, biến đổi các thành phần, tính chất hóa học.	Đá và khoáng vật bị phá hủy cả về mặt cơ giới cũng như hóa học.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Ngoại lực là

- A. Lực phát sinh từ lớp vỏ trái đất.
- B. Lực phát sinh từ bên trong trái đất.
- C. Lực phát sinh từ các thiên thể trong hệ mặt trời.
- D. Lực phát sinh từ bên ngoài trên bề mặt trái đất.

Câu 2: Quá trình phong hóa lí học xảy ra mạnh nhất ở

- A. miền khí hậu cực đới và miền khí hậu ôn đới hải dương ẩm, ẩm.
- B. miền khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm và miền khí hậu ôn đới.

C. miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán hoang mạc) và miền khí hậu lạnh.

D. miền khí hậu xích đạo nóng , ẩm quanh năm.

Câu 3: Phong hóa lí học xảy ra chủ yếu bởi tác động của

A. trọng lực.

B. nước và các hợp chất hòa tan trong nước , khí cacbonic, oxi , axit hữu cơ.

C. vi khuẩn , nấm , rễ , cây, ...

D. sự thay đổi nhiệt độ , sự đóng băng của nước, sự kết tinh của muối , ...

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến

thức có

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Liên hệ để khắc sâu kiến thức, chuẩn bị bài mới

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

d) Tiến trình hoạt động

- Sự khác biệt cơ bản giữa 3 quá trình phong hóa: phong hóa hóa học, phong hóa lí

học và phong hóa sinh học? (Gợi ý: nguyên nhân, kết quả)

- Bài thơ đầu giờ nói lên hiện tượng tự nhiên quá trình phong hóa, nêu được nguyên nhân của quá trình phong hóa.

- Nêu một số thành ngữ, câu thơ của Việt Nam nói đến quá trình phong hóa

+ Nước chảy đá mòn

+ Dời non lấp bể

+ " ... Bàn tay ta làm nên tất cả

Có sức người sỏi đá cũng thành cơm."

- Về nhà học sinh học bài, trả lời các câu hỏi trong SGK., làm bài tập trong sách bài tập

- Đọc và tìm hiểu trước bài 3 quá trình ngoại lực còn lại (biểu hiện, nguyên

nhân, mối quan hệ của các quá trình ngoại lực,...)

Ngày soạn: / /

TIẾT 10 - TÁC ĐỘNG NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

(Tiết 2)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được các quá trình bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ tác động đến sự hình thành bề mặt Trái Đất.
- Phân tích được mối quan hệ giữa 3 quá trình: bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: nhận thức được các nhân tố ngoại lực tác động làm thay đổi địa hình theo chiều hướng tiêu cực, học sinh cần có ý thức hơn trong việc bảo vệ rừng, bảo vệ thiên nhiên.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Một số tranh ảnh, hình vẽ về các dạng địa hình do tác động của gió, nước, sóng biển, băng hà tạo thành...
- Một số băng đĩa hình ảnh về một số thiên tai do tác động của ngoại lực như : sạt lở đất đá, lũ quét...(nếu có)
- các hình ảnh về các thiên tai ở nước ta như : dòng sông bị sạt lở, xói mòn

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN
- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động kiến thức cũ và sự hiểu biết của bản thân về các quá trình bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.
- Quan sát hình ảnh để tạo hứng thú trong việc tiếp thu kiến thức bài mới.
- Tìm ra các nội dung hấp dẫn liên quan đến bài học để đặt vấn đề.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:) GV treo một số hình ảnh các dạng địa hình (các rãnh nông, đồng bằng, bãi biển,...) của nước ta và yêu cầu HS : Hãy quan sát các hình ảnh trên và cho biết đó là những dạng địa hình nào ?	
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 01 HS báo cáo, các HS khác trao đổi và bổ sung thêm Bước 4: Kết luận, nhận định: GV sử dụng nội dung HS trả lời để tạo ra tình huống có vấn đề và dắt dẫn vào nội dung bài học mới.	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1. TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH BÓC MÒN, VẬN CHUYỂN, BỒI TỤ.

- a) **Mục tiêu:** Biết được đặc điểm của quá trình bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ các dạng địa hình tạo thành do các quá trình này.
- b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:
- d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm, dựa vào nội dung SGK và hình ảnh thảo luận và hoàn thành bảng kiến thức trên bảng (GV kẻ bảng).	2. Quá trình bóc mòn 3. Quá trình vận chuyển 4. Quá trình bồi tụ (Nội dung xem thông tin phản hồi)

Nhóm 1, 2 Quá trình bóc mòn (nhóm 1: khái niệm và các nhân tố tác động; nhóm 2: cách thức tác động và dạng địa hình phổ biến)

Nhóm 3, 4 Quá trình vận chuyển(nhóm 3: khái niệm và các nhân tố tác động; nhóm 4: cách thức tác động và dạng địa hình phổ biến)

Nhóm 5, 6 Quá trình bồi tụ(nhóm 5: khái niệm và các nhân tố tác động; nhóm 6: cách thức tác động và dạng địa hình phổ biến)

HS thực hiện (khoảng 8 phút)

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

Đại diện các nhóm lên ghi kết quả, các nhóm khác bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV phát vấn thêm để nâng cao mức độ nhận thức cho HS (tùy thuộc vào đối tượng HS, 8 phút)

- Giữa 3 quá trình này có quan hệ với nhau như thế nào?

- Địa hình bề mặt Trái Đất là do tác động của những lực nào?

- Mối qua hệ giữa nội lực và ngoại lực

Hoạt động 2. HOẠT ĐỘNG NỐI TIẾP

a) Mục tiêu: Nhằm củng cố lại kiến thức đã học; rèn luyện kỹ năng bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV giao nhiệm vụ cho HS:

GV treo sơ đồ và yêu cầu học sinh: hãy điền các nội dung phù hợp vào chỗ trống

(...) và nối các ô để tạo thành sơ đồ về tác động của nội lực và ngoại lực đến địa

hình bề mặt Trái Đất.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện nhiệm vụ, gọi HS lên bảng điền và hoàn thành sơ đồ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

HS khác bổ sung, GV chốt kiến thức.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV phát vấn thêm để nâng cao mức độ nhận thức cho HS

Điền các nội dung phù hợp vào chỗ trống (...) và nối các ô để tạo thành sơ đồ về tác động của nội lực và ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

C + D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Củng cố kiến thức, nội dung bài học

b) **Nội dung:**

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) **Sản phẩm:** HS trả lời câu hỏi

d) **Tổ chức thực hiện**

Tập bản đồ thế giới và châu lục (nếu có)

PHỤ LỤC

Bảng kiến thức

Quá trình	Khái niệm	Nhân tố tác động	Cách thức tác động	Dạng địa hình phổ biến
Bóc mòn				
Vận chuyển				
Bồi tụ				

Thông tin phản hồi

Quá trình	Khái niệm	Nhân tố tác động	Cách thức tác động	Dạng địa hình phổ biến

Bóc mòn	Là quá trình làm chuyển dời các sản phẩm phong hóa khỏi vị trí ban đầu vốn có của nó.	Do tác động của nước chảy, sóng biển, băng hà chuyển động, gió với tốc độ nhanh.	+ Xâm thực + Thổi mòn + Mài mòn	Khe rãnh, nắm đá, hố trũng, vách biển, hàm ếch, bậc thềm sóng vỗ.
Vận chuyển	Là quá trình vận chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác	Trực tiếp: trọng lực Gián tiếp: tác nhân nước, gió, sóng	Sự tiếp tục của quá trình bóc mòn	Đá, cuội, phù sa nằm rải rác trong quá trình vận chuyển
Bồi tụ	Là quá trình tích tụ các vật liệu bị phá hủy	Phụ thuộc vào động năng của các nhân tố ngoại lực	Khi động năng tác động đến kích thước, trọng lượng vật liệu trong quá trình bồi tụ.	Đồng bằng châu thổ, cồn cát, đụn cát.

Ngày soạn: / /

Tiết 11 - Bài 10: THỰC HÀNH NHẬN XÉT VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH

ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA VÀ CÁC VÙNG NÚI TRẺ TRÊN BẢN ĐỒ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức :

- Biết được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên thế giới.
- Nhận xét được mối quan hệ giữa sự phân bố của các vành đai động đất, các vùng núi trẻ với các mảng kiến tạo.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp vận dụng kiến thức kĩ năng đã học xác định được trên bản đồ các vành đai động đất, núi lửa, vùng núi trẻ. Năng lực quan sát bản đồ, giải quyết vấn đề, năng lực tự học.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Bản đồ các mảng kiến tạo các vành đai động đất và núi lửa trên Thế giới.
- Bản đồ tự nhiên thế giới.
- Tập bản đồ thế giới và châu lục.

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN
- SGK, vở ghi
- Ôn tập kiến thức cũ về thuyết kiến tạo mảng, tác động của nội lực...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG****a) Mục tiêu:**

- Huy động kiến thức cũ biết được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên thế giới.

- Quan sát hình ảnh để tạo hứng thú trong việc tiếp thu kiến thức bài mới.
- Tìm ra các nội dung hấp dẫn liên quan đến bài học để đặt vấn đề.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đưa ra động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên thế giới và yêu cầu HS:

+ Đây là những hình ảnh gì?

+ chúng có mối quan hệ với nhau không?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Thực hiện nhiệm vụ: Hoạt động cá nhân.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI.

Hoạt động 1. NHẬN XÉT VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT

NÚI LỬA, NÚI TRẺ TRÊN BẢN ĐỒ

a) Mục tiêu:

- Biết được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên thế giới.

- Nhận xét được mối quan hệ giữa sự phân bố của các vành đai động đất, các vùng núi trẻ với các mảng kiến tạo.

- Xác định được trên bản đồ các vành đai động đất, núi lửa, vùng núi trẻ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS đọc SGK và xác định yêu cầu của bài thực hành. Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm</p> <p>Nhóm 1, 2: Tìm hiểu xác định các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên trái đất.</p>	<p>1. Yêu cầu bài thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các vành đai động đất, núi lửa và các vùng núi trẻ trên TĐ. - Nhận xét sự phân bố các vành đai động đất núi lửa, các vùng núi trẻ. - Mối quan hệ giữa các vành đai động đất, núi lửa, núi trẻ với các mảng kiến tạo <p>2. Nội dung cụ thể</p> <p>a. Xác định các vành đai động đất, núi lửa.</p> <p>+ Các vành đai động đất:</p>
<p>- Nhóm 3, 4: Nhận xét về sự phân bố các vành đai động đất núi lửa và các vùng núi trẻ.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm dựa vào các bản đồ và hình 10 (SGK) và tập bản đồ tự nhiên thế giới và các châu lục để hoàn thành nội dung</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện các nhóm lên trình bày, học sinh nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: Giáo viên chuẩn kiến thức và nêu một số câu hỏi yêu cầu học sinh trả lời để bổ sung KT</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giữa Đại Tây Dương - Đông, Tây Thái Bình Dương - Khu vực Địa Trung Hải - Trung Á, Tây Á. <p>+ Vành đai núi lửa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đông, Tây Thái Bình Dương (vành đai lửa Thái Bình Dương) - Khu vực Địa Trung Hải. <p>+ Núi trẻ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dãy Himalaya (châu Á) - Dãy Coocdie, Andet (châu Mỹ) <p>b. Sự phân bố:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các vành đai động đất, núi lửa, núi trẻ thường phân bố trùng nhau. - Phân bố ở những vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo, nơi có hoạt động kiến tạo xảy ra mạnh. Một mặt hình thành các dãy uốn nếp, Mặt khác hình thành các đứt gãy, vực thẳm đại dương. Mặt tiếp xúc giữa hai mảng chồm lên nhau là vùng có nhiều động đất, núi lửa

Hoạt động 2. HOẠT ĐỘNG NÓI TIẾP

a) **Mục tiêu:** Nhằm củng cố lại kiến thức đã học; rèn luyện kỹ năng bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV giao nhiệm vụ cho HS.
- HS thực hiện nhiệm vụ tại lớp. Trường hợp hết thời gian GV hướng dẫn HS học ở nhà.

Câu 1. Dựa vào hình 7.3 và nội dung SGK, hãy nêu tên các mảng kiến tạo lớn của

thạch quyển

15.

26

37

4

Hướng di chuyển của các mảng kiến tạo

15.

26

37

4

Câu 2. Dựa vào hình 10 (tr.38 SGK), kết hợp với hình 7.3 (tr. 27 SGK), hãy cho biết

a. Động đất và núi lửa thường xảy ra ở những khu vực nào trên Trái Đất ?

b. Các vùng núi trẻ thường phân bố chủ yếu ở những khu vực nào trên Trái Đất ?

c. Nhận xét về sự phân bố các vành đai núi lửa, động đất và các vùng núi trẻ.

Chuẩn bị bài học tiếp theo:

Chuẩn bị kiến thức cho bài học sau: Ôn lại các kiến thức về khối khí, về nhiệt độ

không khí trên trái đất đã được học ở lớp 6.

Ngày soạn: / /

TIẾT 12 - KHÍ QUYỂN. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được khái niệm khí quyển.

- Hiểu được nguyên nhân hình thành và tính chất của các khối khí: cực, ôn đới, chí

tuyến và xích đạo.

- Biết khái niệm front và các front, hiểu và trình bày được sự di chuyển của các khối khí, front và ảnh hưởng của chúng đến khí hậu thời tiết.

- Trình bày được nguyên nhân hình thành nhiệt độ không khí và các nhân tố ảnh

hưởng đến nhiệt độ không khí.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực

quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề năng lực vận dụng kiến thức vào

cuộc sống ...

- Năng lực chuyên biệt: Biết quan sát hình, nhận xét và giải thích về sự phân bố nhiệt độ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Các bản đồ về nhiệt độ, gió và khí hậu thế giới

- Bản đồ tự nhiên thế giới hoặc tự nhiên châu Á.

- Bảng thống kê các khối khí

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Nhằm liên kết những nội dung liên quan đến bài học mới.

- Tạo hứng thú cho các em khi bước vào bài mới.

- Tạo tình huống có vấn đề và giải quyết một phần vấn đề để vào bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV: Qua hình ảnh vừa rồi em hãy nêu những tác động của con người đến không khí Trái đất.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV: sử dụng nội dung học sinh trả lời để tạo ra tình huống có vấn đề và dẫn dắt vào bài mới. Các em ạ, hiện nay với sự phát triển mạnh mẽ của con người đã làm thải không ít chất độc hại đến bầu không khí của chúng ta, từ đó gây nên các hiện tượng biến đổi khí hậu. Vậy với thế hệ trẻ chúng ta phải làm gì để duy trì môi trường không khí trong lành. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm về khí quyển. sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.</p>	
--	--

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: TÌM HIỂU KHÁI NIỆM KHÍ QUYỂN, NGUYÊN NHÂN HÌNH THÀNH VÀ TÍNH CHẤT CỦA CÁC KHỐI KHÍ

a) Mục tiêu

- + Biết được khái niệm khí quyển.
- + Hiểu được nguyên nhân hình thành và tính chất của các khối khí: cực, ôn đới, chí tuyến và xích đạo.
- + Biết khái niệm front và các front gồm có front địa cực, front ôn đới...
- + Hiểu và trình bày được sự di chuyển của các khối khí, front: Các khối khí và front không đứng yên một chỗ mà luôn di chuyển, mỗi khi di chuyển đến đâu thì làm cho thời tiết ở nơi đó có sự thay đổi.
- + Nhận biết các kiến thức trên qua hình ảnh, bảng thống kê, bản đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS nhắc lại khái niệm về khí quyển và vai trò của khí quyển. HS trả lời GV chốt kiến thức.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: GV yêu cầu học sinh nghiên cứu SGK mục 2 và thảo luận cặp đôi để hoàn thành bảng thống kê 1. (phần phụ lục)</p> <p>Bước 3. Báo cáo, thảo luận: Gọi 4 em lên bảng điền các thông tin vào bảng GV đã chuẩn bị sẵn.</p>	<p>I- Khí quyển: 1. Khái niệm. - Là lớp không khí bao quanh trái đất luôn chịu ảnh hưởng của vũ trụ, trước hết là mặt trời. - Vai trò hết sức quan trọng đối với sự tồn tại, phát triển của sinh vật và con người và bảo vệ lớp vỏ Trái Đất.</p> <p>2- Các khối khí: - Mỗi bán cầu có 4 khối khí chính: Khối khí bắc cực và nam cực (rất lạnh), khối khí ôn đới (lạnh), khối khí chí tuyến (rất nóng) khối khí xích đạo (nóng ẩm).</p>
<p>HS thực hiện báo cáo kết hợp với chỉ trên bản đồ vị trí tương đối của các khối khí. HS khác bổ sung, GV chốt kiến thức thông qua thông tin phản hồi</p> <p>Bước 4. Kết luận, nhận định: GV yêu cầu học sinh nghiên cứu SGK và trả lời các nội dung sau: (1) Thế nào là frông (2) Các frông trên Trái Đất (3) Thế nào là dải hội tụ nhiệt đới</p>	<p>- Các khối khí khác nhau về tính chất, luôn di chuyển và biến tính. (thông tin phản hồi)</p> <p>3- Frông (F) - Là mặt tiếp xúc của hai khối khí có nhiệt độ và hướng gió khác biệt - Trên mỗi bán cầu có hai frông căn bản + Frông địa cực (FA). + Frông ôn đới (FP). - Giữa khối khí xích đạo và chí tuyến không tồn tại frông - Ở khu vực xích đạo các khối khí đều có tính chất nóng ẩm chỉ có hướng gió khác nhau do đó hình thành dải hội tụ nhiệt đới.</p>

Hoạt động 2. TÌM HIỂU SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

a) Mục tiêu

- Kiến thức: Trình bày được nguyên nhân hình thành nhiệt độ không khí và các nhân tố ảnh hưởng đến nhiệt độ không khí.
- Kỹ năng: Nhận biết các kiến thức trên qua hình ảnh, bảng thống kê, bản đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS cả lớp nghiên cứu hình 11.2 nhận xét quá trình bức xạ mặt trời đến bề mặt Trái Đất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ý nghĩa của bức xạ mặt trời đối với nhiệt độ không khí ở tầng đối lưu. - Nhiệt lượng do mặt trời mang đến trái đất có thay đổi không ? Thay đổi như thế nào? HS thực hiện <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kết luận/</p>	<p>II- Sự phân bố của nhiệt độ không khí trên trái đất:</p> <p>1- Bức xạ và nhiệt độ không khí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bức xạ mặt trời là các dòng năng lượng và vật chất của mặt trời tới trái đất: Mặt đất hấp thụ 47%, khí quyển 19%. - Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho trái đất là bức xạ mặt trời, nhiệt của không khí ở tầng đối lưu do nhiệt độ bề mặt đất được mặt trời đốt nóng cung cấp. - Góc chiếu lớn nhiệt càng nhiều.
<p>Hoạt động Cặp/ nhóm</p> <p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV cho HS đọc một lượt mục II2 và cho biết sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo các nội dung nào?</p>	<p>2- Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên trái đất.</p> <p>a. Phân bố theo vĩ độ địa lý</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ giảm dần từ xích đạo đến cực Bắc (vĩ độ thấp lên cao) do càng lên vĩ độ cao, góc chiếu

<p>HS trả lời. GV chốt: theo vĩ độ địa lí, lục địa-dại dương, địa hình.</p> <p>- Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm, dựa vào nội dung SGK thảo luận theo nội dung: biểu hiện của nhiệt độ phân bố theo vĩ độ địa lí, lục địa-dại dương, địa hình. Tùy theo trình độ HS, GV có thể yêu cầu HS giải thích nguyên nhân.</p> <p>Nhóm 1, 2 : Nghiên cứu sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ độ.</p> <p>Nhóm 3, 4 : Nghiên cứu sự thay đổi nhiệt độ theo lục địa, đại dương.</p> <p>Nhóm 5, 6 : Nghiên cứu sự thay đổi nhiệt độ theo địa hình.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS suy nghĩ và trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	<p>sáng của mặt trời (góc nhập xạ) càng nhỏ dẫn đến lượng nhiệt ít.</p> <p>- Biên độ nhiệt lại tăng dần (chênh lệch góc chiếu sáng, thời gian chiếu sáng)</p> <p>b. Phân bố theo lục địa, đại dương</p> <p>- Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều ở lục địa. Ví dụ: Cao nhất 30°C (hoang mạc Sahara), thấp nhất - 30,2°C (đảo Gronlen).</p> <p>- Đại dương có biên độ nhiệt nhỏ, lục địa có biên độ nhiệt lớn.</p> <p>c. Phân bố theo địa hình</p> <p>- Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ cao, trung bình cứ 100m giảm 0,6°C.</p> <p>- Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi sườn núi: sườn càng dốc góc nhập xạ càng lớn; hướng phơi của sườn núi ngược chiều ánh sáng mặt trời, góc nhập xạ lớn, lượng nhiệt nhiều.</p>
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1. Khí quyển là

A. khoảng không bao quanh Trái Đất.

B. quyển chứa tồn bộ chất khí trên Trái Đất.

C. lớp không khí nằm trên bề mặt Trái Đất đến độ cao khoảng 500km.

D. lớp không khí bao quanh Trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của vũ trụ, trước hết là mặt trời.

Câu 2. Khối khí ôn đới lạnh được kí hiệu như thế nào?

A. P.B. A.C. E.D. T.

Câu 3. Nhiệt lượng do Mặt trời mang đến bề mặt Trái đất thay đổi theo

A. góc chiếu của tia bức xạ Mặt trời.

B. thời điểm trong năm.

C. vị trí của mặt trời trên quỹ đạo.

D. độ dài của đường đi.

Câu 4. Miền có Frông, thường có thời tiết như thế nào?

A. Mưa nhỏ.

B. Không mưa, trời nắng.

C. Trời âm u, nhiều mây.

D. Mưa nhiều, nhiều loạn nhất là khu vực xích đạo.

Câu 5. Vì sao nhiệt độ trung bình năm ở vĩ độ 20°C lớn hơn ở xích đạo?

A. Không khí ở vĩ độ 20°C trong hơn không khí ở xích đạo.

B. Góc chiếu của tia bức xạ mặt trời ở vĩ độ 20°C lớn hơn ở xích đạo.

C. Tầng khí quyển ở vĩ độ 20°C mỏng hơn tầng khí quyển ở xích đạo.

D. Bề mặt trái đất ở vĩ độ 20°C tro trụi và ít đại lượng hơn bề mặt trái đất ở xích đạo.

Câu 6. Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

A. đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.

B. bề mặt các lục địa tiếp nhận được nhiều nhiệt hơn đại dương.

C. đất hấp thụ nhiệt nhanh hơn nhưng tỏa nhiệt cũng nhanh hơn nước.

D. độ cao trung bình của các lục địa lớn hơn độ cao trung bình của các đại dương.

PHỤ LỤC

Bảng thống kê 1

Khối khí	Kí hiệu	Tính chất
Bắc và nam cực		
Ôn đới		
Chí tuyến		
Xích đạo		

Thông tin phản hồi

Khối khí	Kí hiệu	Tính chất
Bắc và nam cực	A	Rất lạnh
Ôn đới	P	Lạnh
Chí tuyến	T	Rất nóng
Xích đạo	E	Nóng ẩm

Từng khối khí lại phân biệt thành hải dương ẩm, kí hiệu là m và lục địa khô, kí hiệu là c. Riêng khối khí xích đạo chỉ có một kiểu là khối khí hải dương, kí hiệu là Em.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

- a) Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích sự phân bố ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta.
- b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
- c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:
Nêu những biểu hiện của con người Việt Nam tác động đến khí quyển?

Ngày soạn: / /

TIẾT 13 - SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP, MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Phân tích được mối quan hệ giữa khí áp và gió; nguyên nhân làm thay đổi khí áp.
- Biết được nguyên nhân hình thành một số loại gió thổi thường xuyên trên trái đất, gió mùa và một số loại gió địa phương.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...
- Năng lực chuyên biệt: Biết quan sát hình và giải thích về sự hình thành các loại gió và phân bố khí áp.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Phóng to hình 12.1, 12.2, 12.3 trong SGK
- Bản đồ khí áp thế giới.
- SGK, những nội dung GV đã phân công ở bài trước.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Nhằm liên kết những nội dung liên quan đến bài học mới.
- Tạo hứng thú cho các em khi bước vào bài mới.

- Tạo tình huống có vấn đề và giải quyết một phần vấn đề để vào bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đọc bài thơ: Mời các em cùng lắng nghe đoạn thơ Đất nước của Nguyễn Đình Thi: Mùa thu nay khác rồi Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi Gió thổi rừng tre phấp phới Trời thu thay áo mới Trong biếc nói cười thiết tha Trời xanh đây là của chúng ta Núi rừng đây là của chúng ta. GV: qua hình ảnh và nội dung đoạn thơ vừa rồi, các em cho biết cảnh quan mùa nào của Hà Nội. Nêu ra các nhân tố ngoại lực.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Quan sát và lấy giấy nháp viết nội dung trả lời.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV sử dụng nội dung học sinh trả lời để tạo ra tình huống có vấn đề và dẫn dắt vào bài mới. Qua đoạn thơ và hình ảnh vừa rồi, chúng ta đã điễm qua những hình ảnh mùa thu của Hà nội, sự thay đổi cảnh quan về sự giao mùa, dưới sự tác động của các nhân tố ngoại lực như gió, sông làm cho cảnh quan ở đây thật đẹp và sinh động hơn. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về sự phân bố khí áp, và một số loại gió chính.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**Hoạt động 1: Tìm hiểu sự phân bố khí áp.****a) Mục tiêu**

- Kiến thức :

+ Phân tích được mối quan hệ giữa khí áp và gió :không khí luôn di chuyển từ nơi có khí áp cao tới nơi có khí áp thấp.

+ Các nguyên nhân làm thay đổi khí áp : độ cao, nhiệt độ và độ ẩm.

- Kỹ năng : Có khả năng phân tích , sử dụng các hình ảnh để khai thác kiến thức kiến thức.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu học sinh nghiên cứu SGK và kết hợp sử dụng hình 12.1 thảo luận và trả lời các câu hỏi :	I. Sự phân bố khí áp: - Khí áp là sức nén của không khí xuống mặt trái đất.

<p>(1) Khí áp là gì?</p> <p>(1) Nhận xét sự phân bố khí áp. Các đai áp cao, áp thấp từ xích đạo đến cực có liên tục không ? Vì sao ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>HS trả lời GV có thể phát vấn gợi mở thêm về các vấn đề sau: Khí áp là sức nén của không khí xuống mặt đất.</p> <p>? Theo em sức nén này có thay đổi không? có mạnh lên hoặc yếu đi không? Và xảy ra trong trường hợp nào ?</p> <p>? Nguyên nhân nào làm thay đổi khí áp ?</p> <p>- Khi tỷ trọng không khí tăng sức nén tăng thì khí áp tăng.</p> <p>- Khi không khí chứa nhiều hơi nước, khí áp giảm và cùng một khí áp và nhiệt độ như nhau thì 1 lít hơi nước nhẹ hơn một lít không khí khô. Do vậy, khi nhiệt độ cao hơi nước bốc hơi lên chiếm chỗ của không khí khô làm khí áp giảm. Điều này xảy ra ở vùng áp thấp xích đạo do hơi nước bốc hơi nhiều.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chốt kiến thức.</p>	<p>- Tùy theo tình trạng của không khí sẽ có tỷ trọng không khí khác nhau - khí áp khác nhau.</p> <p>1. Phân bố các đai khí áp trên trái đất:</p> <p>Các đai áp cao, áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.</p> <p>2. Nguyên nhân thay đổi khí áp:</p> <p>a. Khí áp thay đổi theo độ cao.</p> <p>b. Khí áp thay đổi theo nhiệt độ.</p> <p>c. Khí áp thay đổi theo độ ẩm.</p>
--	--

Hoạt động 2. TÌM HIỂU MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

a) Mục tiêu

- Kiến thức:

+ Biết được nguyên nhân hình thành một số loại gió thổi thường xuyên trên trái

đất gồm gió mậu dịch, gió tây ôn đới..., Hiểu được nguyên nhân hình thành gió mùa

là do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương.

+ Nguyên nhân hình thành một số loại gió địa phương như gió biển, gió đất, gió phơn

- Kỹ năng : Sử dụng bản đồ khí hậu thế giới để trình bày sự phân bố các khu áp cao, khu áp thấp ; sự vận động của các khối khí trong tháng 1 và tháng 7. Có khả

năng phân tích , sử dụng các hình ảnh để khai thác kiến thức kiến thức.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 5 nhóm thảo luận theo yêu cầu Nhóm 1. Gió tây; nhóm 2. Gió Mậu dịch; nhóm 3. Gió mùa; nhóm 4. Gió đất, gió biển; nhóm 5. Gió phơn. - Loại gió; Phạm vi hoạt động của gió; Thời gian hoạt động. - Hướng gió thổi; Tính chất của gió.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thực hiện trong khoảng 5 phút. GV gọi các nhóm treo kết quả. Các nhóm quan sát kết quả của nhau phát vấn thêm câu hỏi nếu thấy chưa rõ kết quả của nhóm bạn.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>II. Một số loại gió chính:</p> <p>1. Gió tây ôn đới. - Thổi từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới ở vĩ độ khoảng 60°. - Thời gian hoạt động: Quanh năm. - Hướng : Hướng tây là chủ yếu. BCB có hướng tây nam, BCN có hướng tây bắc. - Tính chất của gió: ẩm, đem mưa nhiều.</p> <p>2. Gió mậu dịch. - Phạm vi hoạt động của gió: Thổi từ 2 áp cao cận chí tuyến về khu vực hạ áp xích đạo - Thời gian hoạt động: quanh năm - Hướng gió thổi: đông bắc ở BCB, và đông nam ở BCN - Tính chất của gió: khô, ít mưa.</p> <p>3. Gió mùa. - Gió mùa là gió thổi theo 2 mùa ngược hướng nhau với tính chất khác nhau. Gió này không có tính chất vành đai. - Thời gian hoạt động theo mùa - Phạm vi hoạt động: Thường hoạt động ở những phạm vi đới nóng</p> <p>4. Gió địa phương a. Gió đất, gió biển</p>
<p>Bước 3: GV chốt kiến thức.</p>	<p>- Hình thành ở vùng bờ biển. - Thay đổi hướng theo ngày đêm: ngày gió biển, đêm gió đất - Thời gian hoạt động trong một ngày đêm. - Tính chất: ôn hòa.</p> <p>b. Gió phơn - Phạm vi hoạt động vùng phía sau núi cao có gió thổi vượt qua. - Hướng thay đổi theo từng khu vực - Thời gian hoạt động không liên tục theo từng đợt. - Tính chất khô nóng.</p>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1. Gió Tây ôn đới là loại gió

A. thổi đều đặn theo mùa.

B. hướng chủ yếu là hướng Tây.

C. thổi từ phía Tây Đại tây dương đến.
đến.

D. thổi từ phía Tây Thái bình

Câu 2. Gió Mậu dịch thổi theo hướng.

A. thổi thường xuyên từ áp cao cận cực về áp thấp ôn đới.

B. thổi thường xuyên từ áp cao cực về khu vực chí tuyến.

C. thổi thường xuyên từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới.

D. thổi thường xuyên từ áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo.

Câu 3. Gió mùa là loại gió

A. thổi không đều trong năm, mùa đông gió thổi mạnh.

B. thổi đều đặn theo mùa, hướng gió hai mùa giống nhau.

C. thổi theo mùa, hướng hai mùa gió trái ngược nhau.

D. mùa đông từ biển thổi vào; mùa hè từ lục địa thổi ra.

Câu 4. Nguyên nhân chủ yếu hình thành gió mùa là

A. sự chênh lệch khí áp giữa xích đạo và vùng cận chí tuyến.

B. sự chênh lệch tỷ áp giữa lục địa và đại dương theo mùa.

C. sự chênh lệch khí áp giữa vùng các chí tuyến và vùng ôn đới.

D. sự chênh lệch khí áp giữa bán cầu bắc và bán cầu Nam theo mùa.

Câu 5. Gió đất và gió biển hình thành là do

A. trời nắng gay gắt, không có mây nhiều.

B. không có sự chênh lệch lớn về khí áp.

C. ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới.

D. sự chênh lệch khí áp giữa đất và biển.

Câu 6. Gió fơn khô nóng thổi vào mùa hạ ở vùng Bắc Trung bộ nước ta có hướng
là

A. tây nam. B. đông nam. C. tây bắc. D. đông bắc.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt được sự khác nhau

trong sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học

để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi

d) Tổ chức thực hiện:

Gió mùa mùa đông hoạt động vào nước ta từ tháng nào và hướng của gió?

Ngày soạn: / /

TIẾT 15- Bài 13. NGỪNG ĐỘNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN. MƯA

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Hiểu rõ sự hình thành sương mù, mây và mưa.
- Hiểu rõ các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.
- Nhận biết sự phân bố mưa theo vĩ độ

2. Năng lực.

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Nhận biết sự phân bố mưa theo vĩ độ

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Bản đồ phân bố lượng mưa trên Thế Giới
- Bản đồ tự nhiên thế giới, bảng phụ, SGK, SGV, bài soạn, chuẩn kiến thức, kĩ năng.
- Hình 13.1 sách giáo khoa phóng to.
- Máy chiếu và các phương tiện khác.

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi
- SGK, vở ghi, đồ dùng học tập...
- Thực hiện các dự án đã được phân công và chuẩn bị báo cáo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

Hoạt động 1: Đặt vấn đề

a) Mục tiêu: Ổn định lớp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi:

Tại sao những sườn núi đón gió mưa nhiều, khuất gió mưa ít? Liên hệ các vùng núi phía tây Quảng Nam như Nam Giang, Trà My, Phước Sơn.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh thực hiện và ghi ra giấy nháp chuẩn bị để báo cáo trước lớp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Gv gọi đại diện 1 học sinh tại các nhóm đã thảo luận lên trình bày, các học sinh khác trao đổi và bổ sung thêm.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV sử dụng nội dung hs trả lời để tạo tình huống có vấn đề và dẫn dắt vào nội dung bài học.

Hoạt động 2: Tìm hiểu sự ngưng đọng hơi nước trong khí quyển

a) **Mục tiêu:** Hiểu rõ sự hình thành sương mù, mây và mưa

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và học sinh	Nội dung chính

<p>- Vì mục này nằm trong phần giảm tải nên giáo viên lần lượt giới thiệu cho học sinh biết về: Ngưng đọng hơi nước, sương mù, mây và mưa.</p>	<p>-I Ngưng đọng hơi nước trong khí quyển.</p> <p>1. Ngưng đọng hơi nước.</p> <p>Hơi nước ngưng đọng khi:</p> <p>- Không khí đã bão hòa mà vẫn tiếp tục được bổ sung hơi nước hoặc gặp lạnh.</p> <p>- Có hạt nhân ngưng kết.</p> <p>2. Sương mù.</p> <p>- Điều kiện độ ẩm tương đối cao , khí quyển ổn định theo chiều thẳng đứng và gió nhẹ.</p> <p>3. Mây và mưa.</p> <p>a. Mây: Không khí càng lên cao càng lạnh, hơi nước ngưng đọng thành những hạt nước nhỏ và nhẹ tụ lại thành những đám gọi là mây.</p> <p>b. Mưa: Khi các hạt nước trong mây đủ lớn rơi được xuống mặt đất tạo thành mưa.</p>
--	--

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

a) Mục tiêu:

- Hiểu rõ các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.
- Rèn luyện kỹ năng hoạt động nhóm.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV nói sơ qua về ngưng đọng hơi nước trong khí quyển, những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa (khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình) và chia nhóm giao nhiệm vụ</p> <p>Nhóm 1 tìm hiểu về khí áp Nhóm 2 tìm hiểu về frông Nhóm 3 tìm hiểu về gió Nhóm 4 tìm hiểu về dòng biển và địa hình</p> <p>*Câu hỏi: Nhóm 1: + Trong khu vực áp thấp hoặc áp cao, nơi nào hút gió mưa nhiều, mưa ít. Vì sao?</p> <p>* Câu hỏi nhóm 2:</p>	<p>II. Những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa</p> <p>1. Khí áp - Khu áp thấp: thường mưa nhiều. - Khu áp cao: thường mưa ít hoặc không mưa (vì không khí ẩm không bốc lên được, không có gió thổi đến mà có gió thổi đi).</p> <p>2. Frông Miền có frông, nhất là dải hội tụ đi qua thường mưa nhiều.</p> <p>3. Gió - Gió mậu dịch: mưa ít. - Gió tây ôn đới thổi từ biển vào gây mưa nhiều(Tây Âu, tây Bắc Mỹ).</p>
<p>+ Nơi frông đi qua có hiện tượng gì(dọc các frông nóng cũng như lạnh, không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị co lại và lạnh đi, gây ra mưa)</p> <p>*Câu hỏi Nhóm 3: + Vì sao ở vùng ven biển đón gió biển mưa nhiều, vùng nằm sâu trong nội địa mưa ít + Loại gió nào gây mưa nhiều, ít + Câu hỏi trang 50 SGK</p> <p>*Câu hỏi Nhóm 4: + Dòng biển nóng, lạnh ảnh hưởng ntn đến lượng mưa nơi chúng đi qua + Địa hình ảnh hưởng ntn đến lượng mưa - Học sinh tiến hành thảo luận, làm việc</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Đại diện nhóm trình bày GV chuẩn kiến</p>	<p>- Miền có gió mùa: mưa nhiều(vì một nửa năm là gió thổi từ ĐĐ vào LĐ)</p> <p>4. Dòng biển Tại vùng ven biển - Dòng biển nóng đi qua: mưa nhiều (không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang vào lục địa). - Dòng biển lạnh: mưa ít.</p> <p>5. Địa hình - Cùng một sườn núi đón gió: càng lên cao, nhiệt độ giảm, mưa nhiều và sẽ kết thúc ở một độ cao nào đó. - Cùng một dãy núi sườn đón gió ẩm: mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.</p>

thức trên bảng phụ và chỉ trên bản đồ Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, HS khác bổ sung Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đưa ra kết luận.	
--	--

Hoạt động 2: Tìm hiểu sự phân bố lượng mưa trên trái đất (15phút)

a) Mục tiêu: - Nhận biết sự phân bố mưa theo vĩ độ

- Rèn luyện kỹ năng hoạt động nhóm.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia các cặp giao nhiệm vụ - Cặp dãy một làm về mục III.1 và trả lời câu hỏi phần đó CH: Dựa vào kiến thức đã học và hình 13.1, giải thích tình hình phân bố mưa ở các khu vực : Xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực) - Cặp dãy hai làm về mục III.2 và trả lời câu hỏi phần đó CH: Dựa vào hình 13.2 và kiến thức trình bày và giải thích tình hình phân bố mưa theo vĩ tuyến 40° từ Đông sang Tây trên các lục địa:</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>III. sự phân bố lượng mưa trên trái đất 1.Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ - Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo(vì nhiệt độ cao, khí áp thấp, có nhiều biển, ĐD, diện tích rừng lớn, nước bốc hơi mạnh). - Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và Nam(áp cao, diện tích lục địa lớn). - Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới(áp thấp, có gió tây ôn đới từ biển thổi vào). - Mưa càng ít khi càng về gần hai cực (áp cao,nhiệt độ thấp, khó bốc hơi nước)</p>

<p>Đại diện các cặp trình bày GV chuẩn kiến thức và chỉ trên bản đồ, hướng dẫn trong SGK</p> <p>*Mục III.1 trả lời như ở cột bên</p> <p>*Mục III.2:</p> <p>Có lượng mưa giảm dần, vì ở bờ phía Đông các lục địa có dòng biển nóng và bờ phía Tây có dòng biển lạnh hoạt động...</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV đưa ra kết luận.</p>	<p>2. Lượng mưa phân bố không đều do ảnh hưởng của đại dương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở mỗi đới, từ Tây sang Đông có sự phân bố lượng mưa không đều - Mưa nhiều: gần biển, dòng biển nóng - Mưa ít: xa đại dương, ở sâu trong LD, dòng biển lạnh, có địa hình chắn gió không, ở phía nào - Nguyên nhân: (Phụ thuộc vị trí xa, gần đại dương; Ven bờ có dòng biển nóng hay lạnh; Gió thổi từ biển vào từ phía đông hay phía tây).
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi

d) Tiến trình hoạt động

- GV giao nhiệm vụ cho học sinh:

+ Trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

+ Dựa vào kiến thức đã học và hình 13.1, giải thích tình hình phân bố mưa theo vĩ độ.

+ Dựa vào hình 13.2 và kiến thức trình bày và giải thích tình hình phân bố mưa theo vĩ tuyến 40° từ Đông sang Tây trên các lục địa:

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ tại lớp.

- GV kiểm tra việc thực hiện của học sinh. Điều chỉnh kịp thời những vướng mắc

của HS trong quá trình thực hiện.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Giúp học sinh vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã học được vào một

vấn đề cụ thể của thực tiễn về các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và sự phân bố

lượng mưa ở Việt Nam.

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi

d) Tiến trình hoạt động

GV hướng dẫn học sinh tự đặt vấn đề để liên hệ hoặc vận dụng

- Trường hợp HS không tìm được vấn đề để liên hệ hoặc vận dụng, Gv có thể yêu cầu học sinh chọn 1 trong 2 nhiệm vụ.
- Tìm hiểu và nhận xét những nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và sự phân bố lượng mưa ở Việt Nam.

BÀI 14: THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ SỰ PHÂN HOÁ CÁC ĐỚI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Nhận biết được sự hình thành và phân bố các đới, các kiểu khí hậu chính trên TĐ.
- Nhận xét sự phân hoá các kiểu khí hậu ở đới nóng và đới ôn hoà.
- Hiểu rõ sự phân hóa các đới khí hậu trên Trái Đất.

2. Năng lực.

- Năng lực chung:
 - + Năng lực tự học: Khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
 - + Năng lực giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm có hiệu quả.
 - + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết sử dụng công cụ, phương tiện CNTT phục vụ bài học; phân tích và xử lý tình huống.
- Năng lực chuyên biệt:
 - + Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: Xác định được các đới khí hậu trên Trái Đất, sự phân hóa ở một số đới khí hậu.
 - + Năng lực tìm hiểu Địa lí: Phân tích bản đồ và biểu đồ một số kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt địa trung hải, ôn đới hải dương, ôn đới lục địa.
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Liên hệ thực tế một số kiểu khí hậu tiêu biểu.

3. Phẩm chất:

- Giúp HS thêm yêu thích môn địa lí và có nhu cầu khám phá thế giới tự nhiên xung quanh

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- SGK
- Bản đồ treo tường: Các đới khí hậu trên TĐ (Bản đồ KHTG)
- Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của các kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt ĐTH, Ôn đới hải dương, ôn đới lục địa.

2. Học sinh:

- Thực hiện các dự án đã được phân công và chuẩn bị báo cáo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Giúp cho học sinh nhớ lại những kiến thức cơ bản về
- + Các đới khí hậu, phân bố các đới khí hậu.
- + Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa ở các địa điểm
- Tìm ra những nội dung mà HS chưa biết để từ đó bổ sung kiến thức cho bài học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, quan sát tranh ảnh

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên yêu cầu học sinh nêu những hiểu biết của mình về

- + Các đới khí hậu, phân bố các đới khí hậu.
- + Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa ở các địa điểm

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

Học sinh thực hiện nhiệm vụ trong khoảng thời gian 5 phút

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

GV gọi một vài học sinh trả lời, học sinh nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV sử dụng nội dung hs trả lời để tạo tình huống có vấn đề và dẫn dắt vào nội dung bài học.

B. HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH

Hoạt động 1: Tìm hiểu về các đới khí hậu trên TĐ

a) Mục tiêu:

- Nhận biết được sự hình thành và phân bố các đới, các kiểu khí hậu chính trên TĐ.
- Nhận xét sự phân hoá các kiểu khí hậu ở đới nóng và đới ôn hoà.
- Đọc bản đồ: Xác định ranh giới các đới khí hậu, nhận xét sự phân hoá theo đới, theo kiểu của khí hậu.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK, bản đồ các đới khí hậu trên TĐ để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Phân trình bày của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chiếu bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất hoặc hình 14.1 yêu cầu	1. Sự hình thành và phân bố của các đới, các kiểu khí hậu chính trên Trái Đất

<p>HS thảo luận cặp hoàn thành các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nêu tên và xác định được vị trí cụ thể của các đới khí hậu trên Trái Đất? + Trong từng đới có các kiểu khí hậu nào? + Sự khác biệt trong phân hóa các kiểu ở ôn đới và nhiệt đới? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm HS tiến hành thực hiện nhiệm vụ, GV gợi ý và hỗ trợ HS để hoàn thành nhiệm vụ học tập.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi đại diện một nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác đặt câu hỏi phản biện cho nhóm bạn.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét đánh giá kết quả học tập của các nhóm và chính xác hóa nội dung học tập cho HS trên bảng phụ và chỉ trên bản đồ.</p>	<p>a. Sự hình thành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự phân bố lượng ánh sáng và nhiệt của Mặt Trời trên bề mặt Trái Đất không đều vì vậy trên bề mặt Trái Đất được chia thành các đới nhiệt - Các đới nhiệt chính là cơ sở hình thành các đới khí hậu - Sự phân bố: các đới khí hậu phân bố theo vĩ độ, từ cực về xích đạo có 7 đới khí hậu. <p>b. Sự hình thành và phân bố các kiểu khí hậu chính trên Trái Đất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sự hình thành: Do sự phân bố giữa đất liền và đại dương ngoài ra còn do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến, làm cho khí hậu ở lục địa bị phân hoá từ đông sang tây tạo thành các kiểu khí hậu. - Sự phân bố: Các kiểu khí hậu phân bố theo chiều kinh độ <p>2. Đọc bản đồ các đới khí hậu trên TĐ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mỗi nửa cầu có 7 đới khí hậu. - Các đới KH phân bố đối xứng nhau qua đường xích đạo. - Trong cùng một đới lạnh có những kiểu KH khác nhau do ảnh hưởng của vị trí đới với biển, độ cao và hướng của địa hình...
	<ul style="list-style-type: none"> - Sự phân hoá các kiểu khí hậu ở nhiệt đới chủ yếu theo vĩ độ, ở đới ôn hoà chủ yếu theo kinh độ.

Hoạt động 2: Phân tích biểu đồ khí hậu ở các địa điểm

a) Mục tiêu: Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa để thấy được đặc điểm chủ

yếu của từng kiểu khí hậu.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Phân trình bày của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin trong SGK trang 55, hình 14.2. Sau đó GV chia HS thành 4 nhóm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1, 5: phân tích biểu đồ khí hậu Hà Nội - Nhóm 2, 6: phân tích biểu đồ khí hậu U-pha. - Nhóm 3, 7: phân tích biểu đồ khí hậu Va-len-xi-a. - Nhóm 4, 8: phân tích biểu đồ khí hậu Pa-lec-mô. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>3. Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa các kiểu khí hậu Trình tự đọc từng biểu đồ * Biểu đồ KH nhiệt đới gió mùa (Hà Nội)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở đới KH nhiệt đới. - Nhiệt độ tháng thấp nhất: 18°C; nhiệt độ tháng cao nhất 30°C; biên độ nhiệt là 12°C. - Mưa: 1649^{mm}/ năm tập trung vào mùa hạ (tháng 5 đến tháng 10). <p>* Biểu đồ KH ôn đới Hải dương: Valenxia:</p>
<p>Cá nhân học sinh thực hiện nhiệm vụ và sau đó trao đổi với nhóm để thống nhất phương án trả lời (10')</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện nhóm lên trình bày, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ở đới KH ôn đới. - Nhiệt độ tháng thấp nhất: 7°C; nhiệt độ tháng cao nhất: 15°C; biên độ nhiệt là 8°C. - Mưa: 1416^{mm}/năm, mưa quanh năm nhưng nhiều nhất là mùa đông.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu:

- + HS tự đối chiếu kết quả và tự đánh giá kết quả là việc của mình và các bạn
- + GV nhận xét đánh giá kết quả làm việc của HS

b) Nội dung: Hoạt động cá nhân, cả lớp hoàn thành yêu cầu của GV

c) Sản phẩm: Phần trình bày của HS

d) Tiến trình hoạt động

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng so sánh kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa với kiểu

khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải

Đặc điểm	Nhiệt đới gió mùa	Cận nhiệt Địa Trung Hải
Giống nhau	+ Nhiệt độ trung bình năm cao + Có hai mùa mưa khô phân biệt	
Khác nhau	+ Nóng ẩm, nhiệt độ cao hơn. + Lượng mưa nhiều hơn	+ Nhiệt độ tháng thấp hơn. + Lượng mưa ít hơn

	+ Mưa nhiều vào mùa hạ, ít vào thu	+ Mưa vào mùa thu đông, khô đông, vào mùa hạ.
--	------------------------------------	---

- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng so sánh kiểu khí hậu ôn đới hải dương với kiểu khí hậu ôn đới lục địa

Đặc điểm	Ôn đới hải dương	Ôn đới lục địa
Giống nhau	+ Nhiệt độ ôn hòa + Lượng mưa trung bình năm thấp hơn một số kiểu khí hậu của đới nóng	
Khác nhau	+ Nhiệt độ tháng thấp nhất > 0°C, biên độ nhiệt nhỏ + Mưa nhiều quanh năm, nhiều hơn vào mùa thu đông	+ Nhiệt độ tháng thấp nhất < 0°C, biên độ nhiệt lớn + Mưa ít hơn, mưa nhiều vào mùa hạ

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để làm bài tập trắc nghiệm.

b) Nội dung:

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp, hoàn thành phiếu bài tập trắc nghiệm

c) Sản phẩm: Phần trả lời của HS

d) Tiến trình hoạt động

GV phát phiếu bài tập trắc nghiệm:

Câu 1. Trên bề mặt Trái Đất, ở mỗi bán cầu có mấy đới khí hậu?

A. 5 đới. B. 6 đới. C. 7 đới. D. 4 đới.

Câu 2. Dựa vào hình 14.2 - Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm, cho

biết địa điểm nào có lượng mưa lớn nhất?

A. Hà Nội. B. U-pha. C. Va-len-X1-a. D. Pa-lec-mo.

Câu 3. Dựa vào hình 14.2 - Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm, cho

biết địa điểm nào có lượng mưa tương đối lớn và sự chênh lệch lượng mưa giữa các tháng tương đối nhỏ?

A. Hà Nội. B. U-pha. C. Va-len-X1-a. D. Pa-lec-mo.

Câu 4. Dựa vào hình 14.2 - Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm, cho

biết địa điểm nào có nhiệt độ trung bình năm cao nhất?

A. Hà Nội. B. U-pha. C. Va-len-X1-a. D. Pa-lec-mo.

Câu 5. Dựa vào hình 14.2 - Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm,

cho biết địa điểm nào có biên độ nhiệt độ các tháng trong năm lớn nhất?

- A. Hà Nội. B. U-pha. C. Va-len-X1-a. D. Pa-len-mo.

Câu 6. Dựa vào hình 14.2 - Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm, cho

biết địa điểm nào có biên độ nhiệt độ các tháng trong năm nhỏ nhất?

- A. Hà Nội. B. U-pha. C. Va-len-X1-a. D. Pa-lec-rmmo

Câu 7. Kiểu khí hậu Địa Trung Hải chỉ có ở đới khí hậu

- A. nhiệt đới. B. cận nhiệt. C. cận cực. D. ôn đới.

Câu 8. Kiểu khí hậu hải dương chỉ có ở đới khí hậu

- A. nhiệt đới. B. cận cực. C. ôn đới. D. cận nhiệt.

Câu 9. Kiểu khí hậu gió mùa chỉ có ở các đới khí hậu

- A. cận cực, ôn đới. B. cận nhiệt, nhiệt đới.
C. nhiệt đới, xích đạo. D. ôn đới, cận nhiệt.

Câu 10. Kiểu khí hậu lục địa có ở các đới khí hậu

- A. ôn đới, cận nhiệt, nhiệt đới. B. ôn đới, cận nhiệt, cận cực.
C. nhiệt đới, cận cực, cực. D. Cận nhiệt, cực, ôn đới.

Câu 11: Dựa vào hình 14.2 – Biểu đồ và lượng mưa của một số địa điểm, cho biết

địa điểm nào có biên độ nhiệt độ các tháng trong năm nhỏ nhất?

- A. Hà Nội. B. U-pha. C. Va-len-X1-a. D. Pa-lec-rmmo

Câu 12: Đặc điểm của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là có

- A. hai mùa khô, mưa trong năm phân hóa rõ rệt.
B. trị số nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 15°C.
C. lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1400 mm.
D. hướng gió giữa hai mùa trong năm tương tự nhau.

Câu 13. Dựa vào hình 14.2 – Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm, cho biết trong các kiểu khí hậu trong hình, kiểu khí hậu nào ôn hòa nhất?

- A. Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. B. Kiểu khí hậu ôn đới lục địa.
C. Kiểu khí hậu ôn đới hải dương. D. Kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

Câu 14. Dựa vào hình 14.2 - Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số địa điểm, cho biết trong các kiểu khí hậu trong hình, kiểu khí hậu nào khắc nghiệt nhất.

- A. Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa. B. Kiểu khí hậu ôn đới lục địa.
C. Kiểu khí hậu ôn đới hải dương. D. Kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải.

Câu 15. Kiểu khí hậu địa trung hải có đặc điểm nổi bật so với các kiểu khí hậu khác là

- A. nhiệt độ trung bình năm cao nhất. B. lượng mưa trung bình năm nhỏ nhất.
C. biên độ nhiệt độ trong năm cao nhất. D. mưa tập trung vào mùa đông.

Câu 16. Một trong những yếu tố quan trọng khiến khí hậu nước ta không khô hạn

như các nước cùng vĩ độ ở Tây Á, Tây Phi là:

- A. Gió mùa. B. Gió Mậu dịch.
C. Gió đất, gió biển. D. Gió Tây ôn đới

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ

ÔN TẬP

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Giúp học sinh hệ thống hóa các kiến thức đã học từ bài 2 đến bài 14, gồm 3 chương.

2. Năng lực.

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học: Khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm có hiệu quả.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết sử dụng công cụ, phương tiện CNTT phục vụ bài học; phân tích và xử lý tình huống.

- Năng lực chuyên biệt:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: Đọc bản đồ, lược đồ.

+ Năng lực tìm hiểu Địa lí: Phân tích biểu đồ, nhận xét bảng số liệu, biết phân tích

các mối quan hệ giữa các hiện tượng địa lí với nhau.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Liên hệ thực tế một số kiểu khí hậu tiêu biểu.

3. Phẩm chất:

- Trung thực, chăm chỉ và có trách nhiệm,...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.

2. Học sinh:

- Thực hiện các dự án đã được phân công và chuẩn bị báo cáo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG VÀ ÔN TẬP KIẾN THỨC

Hoạt động 1. Ôn tập chương I và chương II (25 phút)

a) **Mục tiêu:** Hệ thống hóa các kiến thức đã học trong chương I và chương II.

b) **Nội dung:** HS làm việc nhóm, hoàn thành ôn tập kiến thức.

c) **Sản phẩm:** Phần trình bày của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia HS thành 2 nhóm. Các nhóm tìm hiểu các nội dung và trình bày:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1: Nêu các kiến thức cơ bản của chương I và cho ví dụ cụ thể. - Nhóm 2: Trình bày những ý chính đã học trong bài về hệ quả chuyển động của Trái Đất 	<p>Chương I: Bản đồ Bài 2: Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: gồm những phương pháp nào(kí hiệu, kí hiệu đường chuyển động, phương pháp chấm điểm, phương pháp bản đồ-biểu đồ) Bài 3: Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống (vai trò, cách sử dụng) Chương II: Vũ Trụ. Hệ quả các chuyển động của Trái Đất</p>
<p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm HS tiến hành thực hiện nhiệm vụ, GV gợi ý và hỗ trợ HS để hoàn thành nhiệm vụ học tập. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi đại diện một nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác đặt câu hỏi phân biện cho nhóm bạn. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét đánh giá kết quả học tập của các nhóm và chính xác hóa nội dung học tập</p>	<p>Bài 5: Vũ Trụ. Hệ Mặt Trời và Trái Đất. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (phải nắm được: Vũ Trụ là gì? Hệ Mặt Trời, Trái Đất trong Hệ Mặt Trời, Kết quả của sự tự quay quanh trục của TĐ) Bài 6: Hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất: sinh ra các mùa trong năm và ngày đêm dài ngắn theo mùa, theo vĩ độ.</p>

Hoạt động 2: Ôn tập chương III (15 phút)

a) Mục tiêu: Hệ thống hóa các kiến thức đã học trong chương III.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: Phần trình bày của HS

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu HS trả lời các câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày những ý chính của chương bao gồm 6 bài. - Trả lời các câu hỏi trắc nghiệm: 	<p>Chương III: Cấu trúc của Trái Đất. Các quyển của lớp vỏ Địa lí. Bài 7: Cấu trúc của Trái Đất. Thạch quyển. Thuyết kiến tạo mảng (gồm hai phần)</p>

<p>Phần A: Chọn câu trả lời đúng:</p> <p>1. Gió tây ôn đới thổi từ</p> <p>A. Cao áp cực về áp thấp ôn đới. B. Áp thấp ôn đới về cao áp cận chí tuyến. C. Cao áp cận chí tuyến về hạ áp XĐ. D. Cao áp cận chí tuyến về áp thấp ôn đới.</p> <p>2. Gió mùa là</p> <p>A. Thổi theo mùa, hướng gió hai mùa ngược nhau. B. Thổi theo mùa, hướng gió hai mùa giống nhau. C. Thổi không theo mùa, hướng gió hai mùa ngược nhau. D. Thổi không theo mùa, hướng gió hai mùa giống nhau.</p> <p>3. Mỗi bán cầu có:</p> <p>A. 4 khối khí. B. 3 khối khí. C. 2 khối khí. D. 5 khối khí.</p> <p>Phần B: Điền những từ thích hợp vào dấu chấm</p> <p>1. Frông là... 2. Khí áp là...</p>	<p>Bài 8: Tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất (gồm hai phần cơ bản)</p> <p>Bài 9: Tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất (gồm các quá trình: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ)</p> <p>Bài 11: Khí quyển. Sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất (gồm hai nội dung cơ bản)</p> <p>Bài 12: Sự phân bố khí áp. Một số loại gió chính (khí áp phân bố ntn, có các loại gió nào)</p> <p>Bài 13: Ngưng đọng hơi nước trong khí quyển. Mưa (phần ngưng đọng hơi nước trong khí quyển: không dạy), bài này tìm hiểu mục II và III.</p>
<p>3. Quá trình làm phá hủy đá, không làm thay đổi thành phần, tính chất hóa học, khoáng vật của chúng gọi là...</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Cá nhân học sinh thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện một số HS lên trình bày, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức.</p>	

B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để làm bài tập trắc nghiệm.

b) Nội dung:

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp, hoàn thành phiếu bài tập trắc nghiệm

c) Sản phẩm: Phần trả lời của HS

d) Tiến trình hoạt động

GV phát phiếu bài tập trắc nghiệm:

Câu 1. Nguồn nhiệt chủ yếu cung cấp cho không khí ở tầng đối lưu là

- A. do khí quyển hấp thu trực tiếp từ bức xạ Mặt Trời.
- B. do các phản ứng hóa học từ trong lòng đất.
- C. nhiệt của bề mặt đất được Mặt Trời đốt nóng.
- D. do hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.

Câu 2. Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ còn lục địa có biên độ nhiệt độ lớn vì

- A. đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.
- B. bề mặt các lục địa gồ ghề nên nhận được nhiều nhiệt hơn đại dương.
- C. lục địa hấp thu nhiệt nhanh và cũng tỏa nhiệt nhanh hơn đại dương.
- D. độ cao trung bình của lục địa lớn hơn độ cao trung bình của đại dương.

Câu 3. Khối khí chí tuyến có ký hiệu

- A. TB. EC. AD. P

Câu 4. Càng lên cao khí áp càng giảm, nguyên nhân là do khi lên cao

- A. lớp không khí mỏng nên sức nén giảm khiến khí áp giảm.
- B. không khí càng khô nên nhẹ hơn khiến khí áp giảm.
- C. gió thổi càng mạnh đẩy không khí lên khiến khí áp giảm.
- D. không khí càng loãng, sức nén càng giảm khiến khí áp giảm.

Câu 5. Gió Tây ôn đới là loại gió có nguồn gốc xuất phát từ

- A. các khu áp thấp ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới.
- B. các khu áp cao ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp xích đạo.
- C. các khu áp cao ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp ôn đới.
- D. các khu áp thấp ở 2 chí tuyến về phía vùng áp thấp xích đạo.

Câu 6. Không khí chứa nhiều hơi nước thì khí áp sẽ

- A. giảm do không khí chứa nhiều hơi nước nhẹ hơn không khí khô.
- B. tăng do mật độ phân tử trong không khí tăng lên.
- C. tăng do không khí chứa nhiều hơi nước nặng hơn không khí khô.
- D. giảm do mật độ phân tử trong không khí tăng lên.

Câu 7. Ở hai bên sườn núi, nơi nào có mưa nhiều hơn?

- A. Sườn Nam. B. Sườn Bắc.
- C. Sườn đón gió. C. Sườn khuất gió.

Câu 8. Nhiệt độ không khí ở chân núi sườn đón gió là 32°C, lên đến độ cao 2500 m

thì nhiệt độ ở đỉnh núi lúc đó là

- A. 19°C B. 18°C C. 17°C D. 16°C

Câu 9. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới FIT đi qua sẽ gây ra:

- A. không mưa. B. mưa ít. C. mưa trung bình D. mưa nhiều.

Câu 10. Sắp xếp các vùng trên bề mặt đất theo thứ tự giảm dần về lượng mưa

- A. vùng xích đạo, vùng chí tuyến, vùng ôn đới, vùng cực.
- B. vùng xích đạo, vùng ôn đới, vùng chí tuyến, vùng cực.
- C. vùng ôn đới, vùng xích đạo, vùng cực, vùng chí tuyến.
- D. vùng xích đạo, vùng ôn đới, vùng cực, vùng chí tuyến.

Câu 11. Nhân tố nào **không** ảnh hưởng đến lượng nước mưa

- A. Địa hình B. Dòng biển C. Đất D. Gió

Câu 12. Loại gió nào gây mưa nhiều nhất

- A. Gió mậu dịch B. Gió biển C. Gió mùa D. Gió địa cực

Câu 13. Trong tầng đối lưu, trung bình cứ lên cao 100m nhiệt độ sẽ giảm

- A. $0,6^{\circ}\text{C}$ B. 1°C C. $1,6^{\circ}\text{C}$ D. $0,06^{\circ}\text{C}$

Câu 14. Khi nhiệt độ tăng sẽ dẫn đến khí áp

A. chỉ giảm khi nhiệt độ tăng lên chưa đạt đến 30°C

B. không tăng, không giảm

C. tăng lên

D. giảm đi

Câu 15. Nhận định nào dưới đây chưa chính xác

A. mỗi bán cầu trên Trái Đất có bốn khối khí chính.

B. các khối khí có sự phân bố theo vĩ độ tương đối rõ.

C. khối khí x/đạo chỉ có kiểu hải dương do tỉ lệ S lục địa ở khu vực x/đạo rất ít.

D. các khối khí được chia thành kiểu lục địa và hải dương là dựa vào các đặc tính

về nhiệt độ của nó

Câu 16. Hướng thổi thường xuyên của gió Tây ôn đới ở 2 bán cầu là

A. Tây Nam ở cả 1 bán cầu.

B. Tây Bắc ở cả 2 bán cầu.

C. Tây Bắc ở bán cầu Bắc và Tây Nam ở bán cầu Nam.

D. Tây Nam ở bán cầu Bắc và Tây Bắc ở bán cầu Nam.

Câu 17. Frông khí quyển là

A. mặt tiếp xúc với mặt đất của 1 khối khí.

B. mặt tiếp xúc của 2 khối khí có nguồn gốc khác nhau.

C. mặt tiếp xúc giữa 1 khối khí hải dương với 1 khối khí lục địa.

D. mặt tiếp xúc giữa 2 khối không khí ở vùng ngoại tuyến.

Câu 18. Vào thời gian đầu đông nước ta chịu ảnh hưởng của khối khí

A. Địa cực lục địa B. Ôn đới lục địa

C. Ôn đới hải dương D. Chí tuyến lục địa

Câu 19. Dải hội tụ nhiệt đới hình thành từ 2 khối khí

A. chí tuyến hải dương và chí tuyến lục địa.

B. chí tuyến hải dương và xích đạo.

C. chí tuyến lục địa và xích đạo.

D. bắc xích đạo và nam xích đạo.

Câu 20. Do mất hết hơi ẩm ở sườn đón gió → qua bên sườn đón gió, không khí trở

nên khô và cứ xuống 100 mét: nhiệt độ lại tăng

A. $0,4^{\circ}\text{C}$ B. $0,6^{\circ}\text{C}$ C. $0,8^{\circ}\text{C}$ D. 1°C

Câu 21. Trình bày gió mùa, nguyên nhân hình thành gió?

.....

- Học sinh thực hiện nhiệm vụ

TIẾT 20- BÀI 15: THỦY QUYỀN. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết khái niệm thủy quyền.
- Hiểu và trình bày được vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- Biết được đặc điểm và phân bố của một số sông lớn trên thế giới.

2. Năng lực

- Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề; năng lực hợp tác; đọc hiểu, tự học ;
- Năng lực ứng dụng CNTT.
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực tư duy phân tích hình vẽ, sử dụng bản đồ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp HS có ý thức bảo vệ và khai thác có hiệu quả nguồn nước cũng như các sinh vật sống trong nước ở các sông trên Trái Đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Bản đồ Tự nhiên: châu Phi, châu Á, châu Mỹ.
- Tập bản đồ Địa lí tự nhiên đại cương.
- Sơ đồ tuần hoàn của nước trên Trái Đất.
- Một số hình ảnh về các sông lớn trên Trái Đất.
- Phiếu học tập.
- Máy chiếu và các phương tiện khác. (nếu có)

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) **Mục tiêu:** Giúp HS nhớ lại kiến thức về các sông lớn ở VN

b) **Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) **Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi:</p> <p>Bằng hiểu biết của bản thân, hãy cho biết các sông lớn trên thế giới và ở Việt Nam?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và ghi đáp án</p>	
<p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 01 HS trả lời, HS khác lắng nghe và bổ sung thêm.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV sử dụng nội dung HS trả lời để tạo ra tình huống có vấn đề và dắt dẫn vào nội dung bài học:</p> <p>Có người nói rằng: “nước rơi xuống các lục địa, phần lớn do nước từ các đại dương bốc lên, rồi lại chảy về đại dương”, câu nói đó đúng hay sai? Bài học hôm nay sẽ giúp các em giải đáp điều đó.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm thủy quyển, tuần hoàn của nước trên Trái

Đất.

a) Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm thủy quyển.
- Phân tích được vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất.
- Kỹ năng: rèn luyện kỹ năng phân tích hình vẽ (sơ đồ) vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	I. Thủy quyển.

<p>GV giao nhiệm vụ cho HS</p> <p>+ Em hãy cho biết nước trên Trái Đất tồn tại ở những dạng nào? Chúng phân bố chủ yếu ở đâu?</p> <p>+ Em hiểu thế nào là thủy quyển?</p> <p>+ Dựa vào hình 15 SGK/56 trình bày vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn của nước trên Trái Đất.</p> <p>Phương án dự phòng: Đối với lớp chọn có thể yêu cầu trả lời câu hỏi sau.</p> <p>+ So sánh sự khác nhau của vòng tuần hoàn lớn và vòng tuần hoàn nhỏ?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện cá nhân, sau đó trao đổi với nhau.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>GV gọi 1 HS trình bày, cả lớp lắng nghe và bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chuẩn kiến thức và nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện của HS.</p>	<p>1. Khái niệm</p> <p>Thủy quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước trong biển, đại dương, nước trên lục địa và hơi nước trong khí quyển.</p> <p>2. Tuần hoàn của nước trên Trái Đất</p> <p>a) Vòng tuần hoàn nhỏ.</p> <p>Nước biển bốc hơi tạo thành mây và mưa, mưa rơi xuống biển, rồi nước biển lại bốc hơi...</p> <p>b) Vòng tuần hoàn lớn.</p> <p>Nước biển bốc hơi tạo thành mây, mây được gió đưa vào đất liền, gặp lạnh tạo thành mưa và tuyết; mưa rơi và tuyết tan chảy vào các dòng sông, hồ và một phần thấm xuống đất thành nước ngầm, nước ngầm chảy ra cung cấp nước cho sông ngòi; nước sông suối từ lục địa chảy ra biển; rồi nước biển lại bốc hơi...</p> <p>* Vòng tuần hoàn của nước là vòng tuần hoàn khép kín.</p>
--	--

Hoạt động 2: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước của sông.

a) Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước của sông.
- Rèn luyện kỹ năng phân tích.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
-------------------------------	-------------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HS (4 nhóm, giao nhiệm vụ ở nhà)</p> <p>+ Nhóm 1: Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm</p> <p>- Ảnh hưởng của chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm đối với chế độ nước sông? Ví dụ.</p> <p>+ Nhóm 2: Địa thế</p> <p>- Ảnh hưởng của địa hình đối với chế độ nước sông?</p> <p>- Giải thích tại sao ở miền Trung nước ta lũ các sông lên rất nhanh?</p> <p>+ Nhóm 3: Thực vật</p> <p>- Ảnh hưởng của thực vật tới chế độ nước sông?</p> <p>- Ở lưu vực sông, rừng phòng hộ được trồng ở đâu?</p>	<p>II. Một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước của sông.</p> <p>1. Chế độ mưa, băng tuyết và nước ngầm</p> <p>+ Ở miền khí hậu nóng: Nguồn cung cấp nước cho sông ngòi là nước mưa, nên chế độ nước sông phụ thuộc vào chế độ mưa.</p> <p>+ Ở miền ôn đới lạnh, miền núi cao: Nguồn cung cấp nước cho sông ngòi là do băng tuyết tan nên sông ngòi nhiều nước vào mùa xuân.</p> <p>+ Ở những vùng đất đá thấm nước: Nước ngầm có tác dụng điều hòa chế độ nước của sông.</p> <p>2. Địa thế, thực vật và hồ đầm</p> <p>a) Địa thế</p> <p>+ Ở miền núi nước sông chảy nhanh hơn ở đồng bằng do độ dốc của địa hình</p>
---	--

<p>+ Nhóm 4: Hồ, đầm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ đầm có tác dụng điều hòa nước sông như thế nào? - Tại sao chế độ nước sông Mê Công điều hòa hơn chế độ nước sông Hồng? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện cá nhân, sau đó trao đổi nhóm và chuẩn bị báo cáo. (Thời gian 7 phút)</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 HS báo cáo kết quả thảo luận, cả lớp lắng nghe và bổ sung thêm.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức và nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện của HS. (Cho HS xem các hình ảnh về các nhân tố trên để thấy rõ vai trò của chúng.)</p>	<p>b) Thực vật</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tác dụng điều hòa dòng chảy cho sông ngòi, làm giảm lũ lụt <p>c) Hồ, đầm</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tác dụng điều hòa chế độ nước sông: Khi nước sông lên, một phần chảy vào hồ đầm; khi nước sông xuống chảy ngược lại.
--	--

Hoạt động 3: Tìm hiểu một số sông lớn trên Trái Đất.

a) Mục tiêu

- Nêu được các đặc điểm của một số sông lớn trên Trái Đất.
- Rèn luyện kỹ năng bản đồ.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HS (6 nhóm, giao nhiệm vụ ở nhà)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1,2: Sông Nin - Nhóm 3,4: Sông A-ma-dôn - Nhóm 5,6: Sông I-ê-nit-xây <p>Yêu cầu các nhóm dựa vào SGK hoàn thành nội dung phiếu học tập sau:</p> <p>Đặc điểm Sông Nin S. A-ma-dôn I-ê-nit-xây</p> <p>Nơi bắt nguồn Hướng chảy Diện tích lưu vực (km²) Chiều dài (km) Khu vực khí hậu Nguồn cung cấp nước chủ yếu</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p>	<p>II. Một số sông lớn trên Trái Đất.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sông Nin. 2. Sông A-ma-dôn. 3. Sông I-ê-nit-xây. <p>(Xem bảng phụ lục).</p>
<p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức và nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện của HS.</p>	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS thực hiện nhiệm vụ tại lớp. Trường hợp hết thời gian GV hướng dẫn HS học ở nhà.

- Vẽ sơ đồ về vòng tuần hoàn của nước trên Trái Đất.
- Trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông?
- GV kiểm tra kết quả thực hiện của HS. Điều chỉnh kịp thời những vướng mắc của

HS trong quá trình thực hiện.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: củng cố kiến thức, nội dung bài học

b) Nội dung:

- + Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi

d) Tiến trình hoạt động

GV hướng dẫn HS tự đặt vấn đề để liên hệ hoặc vận dụng.

Phương án dự phòng: Trường hợp HS không tìm được vấn đề để liên hệ hoặc vận

dụng, GV có thể yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ sau:

- Tìm hiểu chế độ nước sông ở địa phương.
- GV khuyến khích, động viên các HS làm bài và nhận xét sản phẩm của HS.

E. Phụ lục

1. Bảng thông tin phản hồi

Đặc điểm	Sông Nin	Sông A-ma-dôn	Sông I-ê-nit-xây
Nơi bắt nguồn	Hồ Victoria (châu Phi)	Dãy An đét (Nam Mỹ)	Dãy Xaian (châu Á)
Hướng chảy	N-B	T-Đ	N-B
Diện tích lưu vực (km ²)	2 881 000	7 170 000	2 580 000
Chiều dài (km)	6 685	6 437	4 102
Khu vực khí hậu	Khu vực xích đạo, cận xích đạo, cận nhiệt.	Khu vực xích đạo.	Khu vực ôn đới lạnh.
Nguồn cung cấp nước chủ yếu	Mưa và nước ngầm.	Mưa và nước ngầm.	Băng, tuyết tan.

Ngày soạn: /.... /....

TIẾT 21 BÀI 16: SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết được nguyên nhân hình thành sóng biển, sóng thần.
- Hiểu rõ vị trí giữa Mặt trăng, Mặt trời và Trái đất đã ảnh hưởng tới thủy triều như thế nào.
- Nhận biết được sự phân bố của các dòng biển lớn trên các đại dương cũng có

những qui luật nhất định.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực hợp tác, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải

quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống.

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng lược đồ,

tranh ảnh.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

Bài soạn, SGK, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, bản đồ tự nhiên thế giới, bảng phụ....

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu: Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối với bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi: Theo chu kì Mặt trăng, thủy triều lớn nhất, nhỏ nhất vào thời gian nào trong tháng? Tại sao nằm ven Đại Tây dương, Xahara lại thành hoang mạc lớn nhất thế giới?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV sử dụng nội dung HS trả lời để tạo ra tình huống có vấn đề và dắt dẫn vào nội dung bài học

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dắt dẫn HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu sóng biển (5 phút)

a) Mục tiêu

- Trình bày được nguyên nhân sinh sóng biển, sóng thần.
- Tác hại của sóng thần đối với cuộc sống

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc SGK và kiến thức đã học nêu khái niệm sóng biển, nguyên nhân, sóng thần là gì?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trình bày GV chuẩn kiến thức yêu cầu HS ghi nhớ</p> <p>- Giáo viên mở rộng: Sóng lừng, sóng vỗ bờ, sóng bạc đầu, sóng nhọn đầu.</p> <p>* Sóng thần là gì ? Khác với sóng thường như thế nào ? Hậu quả ?</p> <p>* Sóng lừng là sóng từ ngoài khơi tràn vào bờ; sóng nhọn đầu: sóng ngắn</p> <p>* Càng xuống sâu, sóng yếu, sâu 30m không có sóng</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt kiến thức.</p>	<p>I. Sóng biển</p> <p>-Khái niệm: Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.</p> <p>-Nguyên nhân: Chủ yếu do gió</p> <p>- Sóng bạc đầu: Những giọt nước biển chuyển động lên cao khi rơi xuống va đập vào nhau, vỡ tung tóe tạo thành bọt trắng.</p> <p>- Sóng thần: Là sóng thường có chiều cao 20- 40m, truyền theo chiều ngang với tốc độ 400 - 800km/h; Nguyên nhân: do động đất, núi lửa phun ngầm dưới đáy biển, bão; Tác hại: có sức tàn phá khủng khiếp.</p>
---	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu thủy triều (15 phút)

a) Mục tiêu

- Trình bày được nguyên nhân sinh thủy triều
- Hiểu rõ vị trí giữa Mặt trăng, Mặt trời và Trái đất đã ảnh hưởng tới thủy triều như thế nào.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát hình 16.1 trang 59 và kiến thức cho biết khái niệm thủy triều, nguyên nhân, HS trả lời, GV chia lớp thành 4 nhóm nghiên cứu đặc điểm thủy triều</p> <p>N 1,2: Trả lời câu hỏi màu xanh hình 16.2</p> <p>N 3,4: Trả lời câu hỏi màu xanh hình 16.3</p> <p>Bước 2: Đại diện nhóm trình bày và chỉ hình vẽ, GV chuẩn kiến thức</p> <p>Ngày 1: TĐ → MTrăng → MTrời</p> <p>Ngày 15: MTrăng → TĐ → MTrời</p> <p>* Hiện nay việc sử dụng thủy triều để tạo ra điện là vấn đề cần thiết, đã được phát triển nhiều nước trên thế giới.</p>	<p>II. Thủy triều</p> <p>1/ Khái niệm: Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kỳ của các khối nước trong các biển và đại dương.</p> <p>2/ Nguyên nhân: Được hình thành chủ yếu do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời.</p> <p>3/ Đặc điểm:</p> <p>* Trong một tháng</p> <p>- Khi Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm thẳng hàng(lực hút kết hợp)→ thủy triều lớn nhất (triều cường, ngày 1 và 15: không trăng, trăng tròn).</p> <p>- Khi Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời ở vị trí vuông góc (lực hút đối nghịch)→ thủy triều kém nhất (triều kém, ngày 8 và 23: trăng khuyết).</p>
<p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chốt kiến thức.</p>	<p>* Trong một năm: thủy triều lớn nhất vào ngày xuân phân và thu phân.</p>

Hoạt động 3. Tìm hiểu dòng biển

a) Mục tiêu

- Nhận biết được sự phân bố của các dòng biển lớn trên các đại dương cũng có

những qui luật nhất định.

- Tác động đối với khí hậu vùng ven bờ do các dòng biển chảy qua.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa vào sách giáo khoa, hình 16.4 nêu: + Dòng biển là gì ? + Sự khác nhau giữa dòng biển nóng và dòng biển lạnh.</p>	<p>III. Dòng biển -Khái niệm: Là hiện tượng chuyển động của lớp nước biển trên mặt tạo thành các dòng chảy trong các biển và đại dương.</p>
<p>+ Sự phân bố các dòng biển nóng và dòng biển lạnh. + Tên một số dòng biển nóng, dòng biển lạnh trên thế giới mà em biết. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trình bày GV chuẩn kiến thức và chỉ bản đồ * Em lấy VD vùng gió mùa dòng biển đổi chiều: VD trong SGK trang 61 + Dòng biển nóng: Dòng biển Gônstream (Bắc Đại tây dương), dòng biển Ghinê. + Dòng biển lạnh: Dòng biển Caliphoocnia, dòng biển Tây Úc * Các dòng biển ảnh hưởng gì nơi chúng đi qua? + Nơi dòng biển nóng: mưa nhiều + Nơi dòng biển lạnh: mưa ít. + Nơi gặp gỡ 2 dòng biển nóng, lạnh: môi trường hải sản. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt kiến thức.</p>	<p>- Phân loại: dòng nóng, lạnh - Phân bố: + Dòng biển nóng: Thường phát sinh ở hai bên đường xích đạo chảy theo hướng tây, gặp LĐ chuyển hướng chảy về cực. + Dòng biển lạnh: Xuất phát từ vĩ tuyến 30 - 40° gần bờ đông các đại dương chảy về xích đạo. + Dòng biển nóng, lạnh hợp lại thành vòng hoàn lưu ở mỗi bán cầu; Ở vĩ độ thấp hướng chảy của các vòng hoàn lưu BBC cùng chiều kim đồng hồ, NBC ngược chiều. + Ở BBC có dòng biển lạnh xuất phát từ cực men theo bờ Tây các đại dương chảy về XĐ + Các dòng biển nóng, lạnh đối xứng nhau qua bờ đại dương. + Vùng có gió mùa, dòng biển đổi chiều theo mùa.</p>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Nhằm củng cố lại kiến thức đã học; rèn luyện kỹ năng sử dụng bản đồ

lược đồ, tranh ảnh rút ra kiến thức, nội dung bài học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

+ Trình bày vị trí Mặt trăng so với Trái đất và Mặt trời trong những ngày triều cường, triều kém.

+ Trình bày quy luật phân bố các dòng biển lớn trên Trái đất.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

thức có liên quan.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt được sự khác nhau

trong sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm:

GV hướng dẫn HS tự đặt vấn đề để liên hệ hoặc vận dụng.

Trường hợp HS không tìm được vấn đề để liên hệ hoặc vận dụng, GV có thể yêu

cầu HS chọn 1 trong hai nhiệm vụ sau:

- Thuận lợi, khó khăn do thủy triều đối đời sống con người.
- Dòng biển ảnh hưởng đến việc hình thành các ngư trường trên biển, các vùng khí hậu ven đại dương.

BÀI 17: THỔ NHƯỠNG QUYỀN. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH THỔ NHƯỠNG

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Biết khái niệm về đất (thổ nhượng), thổ nhượng quyền.
- Nắm được các nhân tố và vai trò của chúng đối với sự hình thành đất

2. Năng lực:

- Năng lực chung:
- + Năng lực tự học: Khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm có hiệu quả.
- + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết sử dụng công cụ, phương tiện CNTT phục vụ bài học; phân tích và xử lý tình huống.
- Năng lực chuyên biệt:

- + Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: Xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành đất. Hiểu và giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành thổ nhưỡng.
- + Năng lực tìm hiểu Địa lí: Sử dụng video, tranh ảnh, số liệu, tư liệu để phân tích, nhận xét được nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành đất.
- + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Liên hệ thực tế sự hình thành đất ở nước ta.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

Bài soạn, SGK, SGV, Tranh ảnh về tác động của con người tới đất.

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi
- Thực hiện các dự án đã được phân công và chuẩn bị báo cáo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Giúp cho học sinh nhớ lại những kiến thức cơ bản về thổ nhưỡng quyển, các nhân tố hình thành thổ nhưỡng
- Tìm ra những nội dung mà HS chưa biết để từ đó bổ sung kiến thức cho bài học

b) Nội dung: HS đọc SGK, quan sát tranh ảnh hoàn thành tìm hiểu kiến thức

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh nêu những hiểu biết của mình về thổ nhưỡng quyển, các nhân tố hình thành thổ nhưỡng.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Một vài học sinh trả lời, học sinh nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1 Tìm hiểu về thổ nhưỡng quyển

a) Mục tiêu: Biết khái niệm về đất (thổ nhưỡng), thổ nhưỡng quyển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV y/c HS đọc SGK/63, sơ đồ vị trí lớp phủ thổ nhưỡng ở lục địa, để trình bày:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khái niệm thổ nhưỡng + Thổ nhưỡng quyển + Xác định vị trí của lớp thổ nhưỡng và cho biết vai trò của lớp thổ nhưỡng đối với hoạt động sản xuất và đời sống con người. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Gọi học sinh lên trình bày, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức</p>	<p>I. THỔ NHƯỠNG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thổ nhưỡng (đất): Lớp vật chất mềm, xốp trên bề mặt lục địa được đặc trưng bởi độ phì. - Thổ nhưỡng quyển: Là lớp vỏ chứa vật chất tối xốp nằm trên bề mặt các lục địa.(lớp phủ thổ nhưỡng)

Hoạt động 2. Tìm hiểu về các nhân tố hình thành thổ nhưỡng

a) Mục tiêu

- Nắm được các nhân tố và vai trò của chúng đối với sự hình thành đất.
- Biết phân tích vai trò của từng nhân tố trong quá trình hình thành đất.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK trang 64,65, các hình ảnh về phong hóa, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Sau đó GV chia HS thành 6 nhóm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1,7. tìm hiểu về nhân tố đá mẹ. Hãy lấy một ví dụ về ảnh hưởng của đá mẹ đến đặc điểm của đất mà em biết. - Nhóm 2,8. tìm hiểu về nhân tố khí hậu. hãy lấy ví dụ chứng minh các kiểu khí hậu khác nhau sẽ tham gia hình thành đất khác nhau. - Nhóm 3,9. tìm hiểu về nhân tố sinh vật. Lấy ví dụ chứng minh sinh vật tham gia quá trình hình thành đất. - Nhóm 4,10. tìm hiểu về nhân tố địa hình. Liên hệ thực tế ở địa phương. 	<p>II. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT</p> <p>1. Đá mẹ: Là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, quyết định thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và ảnh hưởng đến tính chất lí – hoá của đất.</p> <p>2. Khí hậu: Các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất: Nhiệt độ, độ ẩm làm cho đá bị phá huỷ trở thành sản phẩm bị phong hoá: Hoà tan - rửa trôi, tích tụ, phân giải tổng hợp chất hữu cơ.</p> <p>3. Sinh vật: Đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thực vật: Cung cấp thảm mục, chất hữu cơ cho đất, phá huỷ đá. + Vi sinh vật: Phân giải xác động vật thành mùn.
<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 5,11. Tìm hiểu về nhân tố thời gian. - Nhóm 6,12. tìm hiểu nhân tố con người. lấy ví dụ CM con người làm biến đổi t/chất của đất. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Cá nhân học sinh thực hiện nhiệm vụ và sau đó trao đổi với nhóm để thống nhất phương án trả lời (20')</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Đại diện nhóm lên trình bày + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức</p>	<ul style="list-style-type: none"> + Động vật: Làm thay đổi một số tính chất vật lí của đất. <p>4. Địa hình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ở vùng núi cao, quá trình hình thành đất yếu do nhiệt độ thấp, quá trình phá huỷ đá xảy ra chậm; địa hình dốc làm cho đất dễ bị xói mòn, tầng đất thường mỏng. - Ở nơi bằng phẳng, quá trình bồi tụ chiếm ưu thế nên tầng đất thường dày và giàu chất dinh dưỡng; địa hình ảnh hưởng đến khí hậu từ đó tạo ra các vành đai đất theo độ cao. <p>5. Thời gian</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian hình thành đất là tuổi đất, - Tuổi của đất là nhân tố biểu thị thời gian tác động của các yếu tố hình thành đất dài hay ngắn, mặt khác còn thể hiện cường độ của các quá trình tác động đó.

	6. Con người - Hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp của con người làm biến đổi tính chất của đất làm tăng hoặc giảm độ phì của đất. - Đất bị xói mòn: Đốt rừng làm rẫy - Đất mất cấu tượng do quá trình canh tác lúa nước.
	- Bón phân hữu cơ, tháo chua rửa mặn sẽ làm cho đất tốt hơn.

** Tích hợp MT và địa phương: Thổ nhưỡng là thành phần của MT, hoạt động sản xuất của con người tác động tới tính chất của đất.*

Ở địa phương chúng ta tình trạng đất nhiễm phèn, nhiễm mặn ngày càng nhiều chúng ta cần làm gì để bảo vệ?.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Nhằm củng cố và khắc sâu kiến thức thông qua các câu hỏi trắc nghiệm

b) Nội dung: Làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu bài tập trắc nghiệm

c) Sản phẩm: Kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS hoàn thành:

Câu 1. Thổ nhưỡng là

A. lớp vật chất vụn bở trên bề mặt lục địa, được hình thành từ quá trình phong hóa đá.

B. lớp vật chất tối xốp ở bề mặt lục địa, được đặc trưng bởi độ phì.

C. lớp vật chất vụn bở, trên đó con người tiến hành các hoạt động trồng trọt.

D. lớp vật chất tự nhiên, được con người cải tạo và đưa vào sản xuất nông nghiệp.

Câu 2. Đá mẹ là nguồn cung cấp chất vô cơ trong đất, có vai trò quyết định tới

A. độ tối xốp của đất.

B. khả năng thấm thấu nước và không khí của đất.

C. lượng chất dinh dưỡng trong đất.

D. thành phần k/vật, thành phần cơ giới của đất.

Câu 3. Tác động trước tiên của nhiệt và ẩm tới quá trình hình thành đất là

A. làm cho đá gốc bị phá hủy thành các sản phẩm phong hóa.

B. giúp hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất.

C. tạo môi trường để cho vi sinh vật phân giải và tổng hợp chất hữu cơ cho đất.

D. giúp cho đất trở nên tối xốp hơn.

Câu 4. Trong quá trình hình thành đất, vi sinh vật có vai trò

A. cung cấp vật chất vô cơ cho đất.

B. phân giải xác sinh vật và tổng hợp thành mùn.

C. bám vào các khe nứt của đá, làm phá hủy đá.

D. hạn chế việc xói mòn đất và làm biến đổi đất.

Câu 5. Ở vùng núi cao, nhiệt độ thấp nên

- A. quá trình phá hủy đá xảy ra chậm, làm cho quá trình hình thành đất yếu.
- B. quá trình phá hủy đá xảy ra nhanh, lớp đất phủ dày.
- C. quá trình phá hủy đá không diễn ra được, không có lớp đất phủ trên mặt.
- D. đá bị phá hủy rất nhanh, lớp đất phủ trên mặt rất dày.

Câu 6. So với miền núi thì miền đồng bằng thường có

- A. tầng đất mỏng hơn và cũng ít chất dinh dưỡng hơn.
- B. tầng đất mỏng hơn nhưng giàu chất dinh dưỡng hơn.
- C. tầng đất dày hơn nhưng nghèo chất dinh dưỡng hơn.
- D. tầng đất dày hơn và cũng nhiều chất dinh dưỡng hơn.

Câu 7. Quá trình nào sau đây tạo nên đặc điểm đất ở miền đồng bằng?

- A. Thổi mòn. B. Vận chuyển. C. Bồi tụ. D. Bóc mòn.

Câu 8. Công đoạn sản xuất nông nghiệp nào dưới đây làm thay đổi tính chất đất nhiều nhất?

- A. Cày bừa. B. Làm cỏ. C. Bón phân. D. Gieo hạt.

- HS hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các câu hỏi liên hệ thực tế

b) **Nội dung:** HS hoàn thành câu hỏi của GV

c) **Sản phẩm:** Trình bày của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV nêu câu hỏi:

Giải thích sự hình thành đất ở địa phương. Rút ra những biện pháp cần thiết để bảo vệ tài nguyên đất ở địa phương em.

- HS tìm hiểu, liên hệ với địa phương mình để hoàn thành nhiệm vụ

- HS tìm hiểu, liên hệ với địa phương mình để hoàn thành nhiệm vụ

Ngày soạn: / /

TIẾT 23: Bài 18: SINH QUYỀN. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Hiểu rõ ảnh hưởng của từng nhân tố môi trường đối với sự sống và sự phân bố của

sinh vật

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực hợp tác, đọc hiểu, tự học, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ; Sử dụng bảng số liệu.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

+ Bản đồ các thảm thực vật và các nhóm đất chính trên Trái Đất.(sử dụng hình ảnh

của bài 19 SGK)

+ Tranh ảnh về tác động của con người đến sự phân bố sinh vật (phá rừng, trồng rừng...)

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi

- Sách giáo khoa Địa lí 10.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động kiến thức về Hệ Mặt Trời và sự sống trong Hệ Mặt Trời HS đã học.

- Tạo hứng thú học tập thông qua các câu hỏi phát vấn về chủ đề sự sống trên Trái Đất.

- Liên kết với bài mới

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - GV giao nhiệm vụ:

- HS bằng kiến thức đã học ở chương II, địa lí 10 trả lời các câu hỏi sau:

- + Hệ Mặt Trời có bao nhiêu hành tinh?
- + Chúng ta đã tìm thấy sự sống (sinh vật sinh sống) ở bao nhiêu hành tinh?
- + Vì sao lại có sự sống ở hành tinh đó?
- + Thời gian thực hiện: 2 phút.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nhận nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân thời gian 2 phút sau đó báo cáo. (GV theo dõi thái độ làm việc của HS)

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhóm các ý trả lời. Sau đó dẫn dắt vào bài mới: Trái Đất là hành tinh duy nhất trong Hệ Mặt Trời có các sinh vật sinh sống. Vậy có phải nơi nào trên Trái Đất cũng có đầy đủ các sinh vật cư trú? Nếu không phải như vậy thì SV sẽ phân bố như thế nào? Và có những nhân tố nào ảnh hưởng tới sự phân bố của chúng?- Bài học hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu và giải đáp những vấn đề đó.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm và phạm vi của sinh quyển.****a) Mục tiêu**

- Kiến thức: Hiểu được sinh quyển là gì, giới hạn sống của sinh vật trên Trái Đất.
- Kỹ năng: HS hiểu được vì sao sinh vật chỉ sống ở giới hạn nhất định trong khí quyển.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS

Sản phẩm dự kiến

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV: yêu cầu HS dựa vào hình 25.1, kênh chữ SGK, vốn hiểu biết trả lời các câu hỏi: - Sinh quyển là gì? - SV có phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển hay không? Vì sao? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS làm việc cá nhân, dựa vào SGK và hình 25.1 trả lời câu hỏi theo yêu cầu của GV.	I. Sinh quyển - Là quyển chứa toàn bộ các sinh vật sinh sống (gồm thực vật, động vật, vi sinh vật) - Phạm vi của sinh quyển: tùy thuộc vào
Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, HS khác bổ sung Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức.	giới hạn phân bố của sinh vật.

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố sinh vật.

a) Mục tiêu

- Kiến thức: Hiểu được có những nhân tố nào ảnh hưởng đến phát triển và phân bố sinh vật trên T.Đ
- + Phân tích được mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đối với phát triển và phân bố SV.

- Kỹ năng: HS khai thác kiến thức từ SGK theo yêu cầu của GV. Liên hệ thực tế về MQH giữa các nhân tố hình thành nên sự sống.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>+ GV chia lớp ra làm 3 nhóm và giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1: tìm hiểu nhân tố khí hậu - Nhóm 2: tìm hiểu nhân tố đất, địa hình 	<p>II. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật.</p> <p>1. Khí hậu</p> <p>Ảnh hưởng trực tiếp thông qua nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, ánh sáng.</p>						
<p>- Nhóm 3: tìm hiểu nhân tố sinh vật, con người</p> <p>Nội dung:</p> <table border="1" data-bbox="225 651 718 976"> <tr> <td>Nhóm ...</td><td>Nhân tố:....</td></tr> <tr> <td>Ảnh hưởng</td><td>....</td></tr> <tr> <td>Cho VD</td><td>...</td></tr> </table> <p>- Trả lời các câu hỏi ở cuối mỗi nhân tố.</p> <p>- GV yêu cầu nhóm trưởng phân việc cụ thể cho từng nhóm thành viên.</p> <p>+ Nhóm tìm hiểu nhân tố ảnh hưởng.</p> <p>+ Nhóm lấy ví dụ chứng minh.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS trả lời</p> <p>+ HS làm việc cá nhân về nhân tố của nhóm mình trong 2 phút sau đó mới thảo luận nhóm để rút ra kết luận thảo luận chung của nhóm.</p> <p>+ HS: thảo luận trong vòng 4 phút, sau đó đại diện nhóm lên trình bày, các nhóm khác bổ sung.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.</p>	Nhóm ...	Nhân tố:....	Ảnh hưởng		Cho VD	...	<p>- Nhiệt độ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.</p> <p>- Nước và độ ẩm: quyết định đến sự sống của sinh vật, tác động trực tiếp đến sự phát triển và phân bố của sinh vật</p> <p>- Sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ độ dẫn đến sự thay đổi thực vật theo vĩ độ</p> <p>- Ánh sáng ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự quang hợp của thực vật</p> <p>2. Đất</p> <p>Ảnh hưởng rõ rệt đến sự phát triển và phân bố sinh vật do khác nhau về đặc tính lí, hoá, độ ẩm.</p> <p>3. Địa hình</p> <p>- Độ cao, hướng sườn, độ dốc ảnh hưởng đến sự phân bố sinh vật vùng núi.</p> <p>- Vành đai sinh vật thay đổi theo độ cao.</p> <p>- Lượng nhiệt ẩm ở các hướng sườn khác nhau nên độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật khác nhau.</p> <p>4. Sinh vật</p>
Nhóm ...	Nhân tố:....						
Ảnh hưởng							
Cho VD	...						

<p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV đặt một số câu hỏi để chuẩn kiến thức.</p> <p>GV cho HS xem một số hình ảnh về chặt phá rừng cũng như trồng rừng để HS thấy được ảnh hưởng to lớn của con người đến SV, từ đó hình thành ý thức bảo vệ rừng, bảo vệ TNTN cho HS.</p>	<p>- Thức ăn quyết định đến sự phát triển và phân bố của động vật.</p> <p>- Mối quan hệ giữa thực vật và động vật rất chặt chẽ vì: thực vật là nơi cư trú của động vật, thực vật còn là thức ăn của động vật.</p> <p>5. Con người</p> <p>- Ảnh hưởng lớn đến phân bố sinh vật</p> <p>- Mở rộng hay thu hẹp phạm vi phân bố của sinh vật</p> <p>- Việt Nam: diện tích rừng bị suy giảm.</p>
---	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Câu 1: Nối các ý ở cột A và cột B sao cho hợp lý

Nhân tố (A)	Vai trò (B)
1. Sinh vật	a. Ảnh hưởng trực tiếp thông qua nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, ánh sáng.
2. Khí hậu	b. Mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi phân bố của sinh vật
3. Con người	c. Ảnh hưởng mạnh mẽ đến quang hợp của thực vật
4. Địa hình	d. Quyết định hoạt động, sự sống, phát triển và phân bố của thực vật
5. Đất	e. Hình thành vành đai sinh vật thay đổi theo độ cao

Câu 2: Quyển chứa toàn bộ các sinh vật sinh sống của trái đất được gọi là:

- a. Thạch quyển b. Thổ nhưỡng quyển
c. Sinh quyển d. Quyển thực vật

Câu 3: Hệ động, thực vật bị suy giảm chủ yếu do những hoạt động của con người như

- a. khai thác khoáng sản. b. mở đường giao thông.
c. thâm canh lúa nước. d. khai thác rừng bừa bãi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Liên hệ để khắc sâu kiến thức, chuẩn bị bài mới

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

d) Tiến trình hoạt động

+ HS về nhà tìm hiểu về mối quan hệ giữa nhân tố khí hậu, đất với sinh vật ở địa

phương em (đặc điểm khí hậu địa phương? Loại đất chủ yếu ở địa phương? sinh

vật phát triển như thế nào?) giờ sau báo cáo trước lớp.

Dự kiến sản phẩm: khí hậu nóng hay lạnh; loại đất là đất đồng bằng, trung du, miền núi; địa phương trồng chủ yếu cây gì, nuôi con gì...từ đó có MLH sơ bộ giữa

các yếu tố. (Đây là nhiệm vụ để phân hóa và cũng là hoạt động khởi động cho bài

19 tiết sau)

+ **Chuẩn bị bài học tiếp theo:**

Làm bài tập cuối bài và đọc trước nội dung bài 19 SGK.

- **HS nhận nhiệm vụ:** Ghi chép nhiệm vụ về nhà tìm hiểu.

Ngày soạn: / /

TIẾT 24 - Bài 19: SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

+ Biết được tên một số kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính. Phân biệt được các kiểu thảm thực vật.

+ Nắm được các quy luật phân bố các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất chính trên Trái Đất.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực hợp tác, đọc hiểu, tự học, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề.

- Năng lực chuyên biệt: Sử dụng bản đồ; Sử dụng bảng số liệu.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

+ Bản đồ các thảm thực vật và các nhóm đất chính trên Trái Đất.

+ Tranh ảnh về các kiểu thảm thực vật.

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi

- Sách giáo khoa Địa lí 10.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG****a) Mục tiêu:**

- Huy động kiến thức thực tế của học sinh về đất và thực vật ở địa phương.

- Tạo hứng thú học tập thông qua các câu hỏi phát vấn về chủ đề bài học.

- Liên kết với bài mới

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: -HS bằng hiểu biết thực tế của mình, hãy trả lời các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ở địa phương e trồng chủ yếu là cây gì? + Ở địa phương e có những loại đất gì? + Vì sao cây đó lại được trồng trên đất đó? + Mô tả đặc điểm khí hậu ở nơi em sinh sống? + Thời gian thực hiện: 2 phút. <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân thời gian 2 phút sau đó báo cáo. (GV theo dõi thái độ làm việc của HS)</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhóm các ý trả lời. Sau đó dẫn dắt vào bài mới: Chúng ta đặt ra vấn đề rằng tại sao người ta không đem cây lúa lên đồi núi trồng cho được nhiều diện tích, hay tại sao không tận dụng luôn đất dưới đồng bằng để phát triển cây keo lai? Như vậy mỗi kiểu khí hậu sẽ tương ứng với một nhóm đất và một kiểu thảm thực vật- Bài học hôm</p>	
<p>nay, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu và giải đáp những vấn đề đó.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm thảm thực vật.

a) Mục tiêu

- Kiến thức: Hiểu được thế nào là thảm thực vật và qui luật thay đổi của thảm thực vật.
- Kỹ năng: HS hiểu được vì sao có sự thay đổi của thảm thực vật theo vĩ độ và độ cao địa hình.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm thảm thực vật 1. Chuyển giao nhiệm vụ: + GV: yêu cầu HS dựa vào kênh chữ SGK, vốn hiểu biết trả lời câu hỏi: - Thảm thực vật là gì? - Sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất phụ thuộc vào những yếu tố nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:	I. Thảm thực vật Xem khái niệm SGK
HS làm việc cá nhân, dựa vào SGK và kiến thức của mình trả lời câu hỏi theo yêu cầu của GV. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, HS khác bổ sung Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức.	

HOẠT ĐỘNG 2: Tìm hiểu sự phân bố sinh vật và đất theo vĩ độ.

a) Mục tiêu

- Kiến thức: Hiểu được sự phân bố sinh vật và đất trong tự nhiên chịu ảnh hưởng

chủ yếu của khí hậu, vì vậy mỗi kiểu khí hậu sẽ có kiểu thảm thực vật và nhóm đất

tương ứng.

- Kỹ năng: HS khai thác kiến thức từ SGK theo yêu cầu của GV. Liên hệ thực tế về

MQH giữa các kiểu khí hậu, thảm thực vật và nhóm đất chính.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu HS dựa vào bảng thống kê 69 SGK, các hình 19.1, 19.2, các hình khác của bài và vốn hiểu biết để: - Xác định vị trí phân bố của các thảm thực vật và đất trên lược đồ.</p>	<p>I. Sự phân bố sinh vật và đất trên Trái Đất (Xem bảng phụ lục)</p>
<p>- Trả lời các câu hỏi tương ứng của mục I trong SGK GV phân việc: - Nhóm 1, 2: tìm hiểu thực vật và đất ở đới lạnh. - Nhóm 3, 4: tìm hiểu thực vật và đất ở đới ôn hoà - Nhóm 5, 6: tìm hiểu thực vật và đất ở đới nóng</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trả lời HS làm việc cá nhân về nhân tố của nhóm mình trong 2 phút sau đó mới thảo luận nhóm để rút ra kết luận thảo luận chung của nhóm.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS thảo luận trong vòng 4 phút, sau đó đại diện nhóm lên trình bày, các nhóm khác bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đặt một số câu hỏi để chuẩn kiến thức. GV hỏi thêm: Nguyên nhân nào làm cho thực vật và đất phân bố theo vĩ độ?</p>	

HOẠT ĐỘNG 3: Tìm hiểu sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao.**a) Mục tiêu**

- Kiến thức: Hiểu được ở vùng núi, khí hậu có sự thay đổi theo độ cao, chính sự thay đổi về nhiệt và ẩm khi lên cao đã tạo nên các vành đai thực vật và đất theo độ cao.

- Kỹ năng: HS khai thác kiến thức từ SGK theo yêu cầu của GV. Liên hệ thực tế về

sự phân hóa các kiểu khí hậu, thảm thực vật và nhóm đất chính theo độ cao.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>+ GV: yêu cầu HS quan sát hình 19.11 trả lời các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các vành đai thực vật từ chân núi đến đỉnh núi? - Nguyên nhân của sự thay đổi đó? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS trả lời</p> <p>+ HS làm việc cá nhân theo hướng dẫn của GV trong 2 phút sau đó trả lời các câu hỏi.</p> <p>+ HS: bổ sung ý kiến.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ GV yêu cầu đại diện báo cáo kết quả.</p> <p>+ HS nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>II. Sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các vành đai thực vật và đất thay đổi từ chân núi - Vành đai thực vật và đất ở sườn núi phía Tây dãy Cáp-ca (xem bảng phụ lục) - Nguyên nhân: Nhiệt độ và lượng mưa thay đổi theo độ cao dẫn đến sự thay đổi các thảm thực vật và đất.
<p>+ GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.</p>	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1: Nêu nguyên nhân dẫn tới sự phân bố các thảm thực vật và đất theo vĩ độ.

Cho ví dụ chứng minh.

Câu 2: Kiểu thảm thực vật đài nguyên được phân bố ở kiểu khí hậu:

- a. Ôn đới khô b. Ôn đới ẩm
- c. Cận cực d. Cận cực lục địa

Câu 3: Khí hậu ôn đới lục địa thường phân bố loại đất sau:

- a. Nâu xám b. Đen
- c. Pốtôn d. Nâu và đỏ

Câu 4: Khí hậu ôn đới lục địa nửa khô hạn tương ứng với thảm thực vật

- a. Rừng cây bụi, cứng b. Rừng lá kim
- c. Thảo nguyên d. Rừng hỗn hợp

Câu 5: Khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải tương ứng với thảm thực vật

- a. Thảo nguyên b. Rừng cây bụi lá cứng
- c. Savan d. Bán hoang mạc

Câu 6: Kiểu khí hậu cận xích đạo gió mùa tương ứng với thảm thực vật

- a. Thảo nguyên b. Savan
- c. Rừng lá kim d. Rừng lá rộng xanh quanh năm

Câu 7: Vùng núi của vùng nhiệt đới, ở độ cao 1500m so với mặt biển tương ứng với thảm thực vật

- a. Rừng lá rộng b. Thảo nguyên
- c. Rừng lá kim d. Đài nguyên

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt được sự khác nhau trong sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: GV cho HS thấy được MQH chặt chẽ giữa khí hậu, đất và sinh vật,

từ đó hướng dẫn HS tự đặt vấn đề để liên hệ hoặc vận dụng.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

thức có liên quan.

+ Chuẩn bị bài học tiếp theo:

- HS làm câu hỏi số 3 trang 73 SGK

- Xem trước nội dung bài 20.

- **HS nhận nhiệm vụ:** Ghi chép nhiệm vụ về nhà tìm hiểu.

Phụ lục

1. Sự phân bố của sinh vật và đất theo vĩ độ

Môi trường địa lí	Kiểu khí hậu chính	Kiểu thảm thực vật chính	Nhóm đất chính	Phân bố chủ yếu
Đới lạnh	Cận cực lục địa	Đài nguyên	Đài nguyên	Khoảng 65°B trở lên rìa Bắc Âu-Á, Bắc Mỹ
Đới ôn hoà	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn đới lạnh - Ôn đới hải dương - Ôn đới lục địa nửa khô hạn - Cận nhiệt gió mùa - Cận nhiệt ĐTH 	<ul style="list-style-type: none"> - Rừng lá kim - rừng lá rộng và ôn đới hỗn hợp - Thảo nguyên - Rừng cận nhiệt ẩm 	<ul style="list-style-type: none"> - Pốtđôn - Nâu và xám - Đen - Đỏ vàng - Nâu đỏ 	<ul style="list-style-type: none"> - Bắc Âu-Á, Bắc Mỹ - Tây và Trung Âu, Đông Hoa Kỳ - Nội địa Âu-Á, Bắc Mỹ (khoảng vĩ độ 30-50°B) - Đông TQ, Đông Nam HK

	- Cận nhiệt lục địa	- Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt - Hoang mạc và bán hoang mạc	- Xám	Ven ĐTH, Tây KH, Đông và Tây Nam Ôxtrâyliia Nội đại châu Á, Bắc Phi, Tây Á, nội địa Ôxtrâyliia, Tây NP
Đới nóng	- Nhiệt đới lục địa - Nhiệt đới gió mùa - Xích đạo	- Xa van - Rừng nhiệt đới ẩm - Rừng xích đạo	- Đỏ, nâu đỏ - Đỏ vàng (feralit) - Đỏ vàng	Trung và NP, Trung và NM - Nam Á, ĐNA, Trung Phi, Trung và Nam Mỹ

2. Sườn núi phía Tây dãy Cáp- ca

Độ cao	Vành đai thực vật	Đất
0 – 500m	Rừng sồi	Đất đỏ cận nhiệt
500 – 1200	Rừng dẻ	Đất nâu
1200 1600	Rừng lãnh sam	Đất pốtđôn
1600 – 2000	Đồng cỏ núi	Đất đồng cỏ núi
2000 – 2800	Địa y và cây bụi	Đất sơ đẳng xen lẫn đá

BÀI 20: LỚP VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nắm được khái niệm lớp vỏ địa lí và giới hạn của nó.
- Trình bày được quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.
- Hiểu và giải thích được 1 số ý nghĩa thực tiễn của quy luật.

- Biết phân tích ảnh hưởng tác động qua lại giữa các thành phần tự nhiên.

2. Năng lực:

- Năng lực chung:

+ Năng lực tự học: Khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm có hiệu quả.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết sử dụng công cụ, phương tiện CNTT phục vụ bài học; phân tích và xử lý tình huống.

- Năng lực chuyên biệt:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí

●Xác định được khái niệm lớp vỏ địa lí

●Nêu được một số biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí

●Phân tích được mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành phần của lớp vỏ địa lí;

●Nêu được ý nghĩa thực tiễn của quy luật

●Giải thích được tính cấp thiết trong sử dụng hợp lí tự nhiên : con người phải thận trọng khi tác động tới bất cứ yếu tố nào của tự nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên.

+ Năng lực tìm hiểu Địa lí: Sử dụng hình vẽ, sơ đồ, lát cắt để trình bày về lớp vỏ

địa lí và các quy luật của lớp vỏ địa lí.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Đề xuất được một số biện pháp

pháp cải tạo, sử dụng tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu. Lựa chọn quyết định đúng đắn và hành động hợp lí khi tác động vào các thành phần của MTTN

3. Phẩm chất:

- HS có ý thức và hành động hợp lý bảo vệ tự nhiên phù hợp với quy luật của nó.

- Nhận thức đúng đắn về quy luật tự nhiên, từ đó biết vận dụng, giải thích các hiện

tượng địa lý tự nhiên một cách đúng đắn. Chủ động, tích cực tham gia và vận động

người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với

biến đổi khí hậu.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

Hình ảnh trong SGK phóng to...

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi

- Thực hiện các dự án đã được phân công và chuẩn bị báo cáo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Giúp cho học sinh nhớ lại kiến thức về lớp vỏ địa lí, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

- Tìm ra những nội dung mà HS chưa biết để từ đó bổ sung kiến thức cho bài học.

b) Nội dung: HS tìm hiểu kiến thức, hoàn thành câu hỏi của GV

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh nêu những hiểu biết

của mình về 2 vấn đề

- Lớp vỏ địa lí, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

- Nguyên nhân.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Một vài học sinh trả lời, học sinh nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt

HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu lớp vỏ địa lí (10 phút)

a) Mục tiêu: Nắm được khái niệm lớp vỏ địa lí và giới hạn của nó.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi:	I. Lớp vỏ địa lí - Khái niệm: Lớp vỏ địa lí (lớp vỏ cảnh quan) là lớp vỏ của Trái Đất, ở

<p>- Dựa vào nội dung SGK và sự hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết lớp vỏ địa lí là gì, giới hạn của lớp vỏ địa lí?</p> <p>- Dựa vào nội dung SGK trang 74, 75, hình 20.1 và sự hiểu biết của mình, em hãy nêu sự khác nhau giữa vỏ địa lí và vỏ Trái Đất?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Gọi học sinh lên trình bày, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức .</p> <p>- Vỏ Trái Đất có chiều dày 5 – 70 km. Giới hạn: từ bề mặt Trái Đất đến bao manti. Trạng thái, thành phần: Vỏ cứng, gồm các lớp trầm tích, granit, badan.</p> <p>- Vỏ địa lí có chiều dày 30-35 km. Tính từ giới hạn dưới của lớp ô dôn đến đáy vực thẳm đại dương; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa. Thành phần gồm 5 quyển khác nhau (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển).</p>	<p>đó các lớp vỏ bộ phận (khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển) xâm nhập, tác động lẫn nhau.</p> <p>- Giới hạn:</p> <p>+ Trên: Phía dưới của lớp Ôzôn</p> <p>+ Dưới: Đáy vực thẳm đại dương và đáy lớp vỏ phong hóa ở lục địa.</p> <p>+ Chiều dày khoảng 30 → 35km</p>
---	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu nội dung quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ

địa lí (7 phút)

a) Mục tiêu: Trình bày được quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dựa vào nội dung SGK trang 75, em hãy cho biết thế nào là quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí? - Em hãy cho biết nguyên nhân tạo nên quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Cá nhân học sinh thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Đại 1 số HS trình bày + HS khác nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức</p>	<p>II. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí</p> <p>1. Khái niệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa các thành phần và của mỗi bộ phận lãnh thổ của lớp vỏ địa lí - Nguyên nhân: <ul style="list-style-type: none"> + Mỗi thành phần của lớp vỏ địa lí đều đồng thời chịu tác động trực tiếp hay gián tiếp của nội lực và ngoại lực. + Các thành phần tự nhiên luôn có sự tác động qua lại và gắn bó mật thiết với nhau.

Hoạt động 3. Thảo luận về biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của LVĐL (20 phút)

a) Mục tiêu:

- Hiểu được ý nghĩa thực tiễn của quy luật.
- Biết phân tích ảnh hưởng tác động qua lại giữa các thành phần tự nhiên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm và trình bày kết quả:

- Nhóm 1, 2: Nghiên cứu ví dụ 1 và nghĩ ra một ví dụ khác.
- Nhóm 3, 4: Nghiên cứu ví dụ 2 và nghĩ ra một ví dụ khác.
- Nhóm 5, 6: Nghiên cứu ví dụ 3 và nêu ý nghĩa thực tiễn của quy luật thông qua các ví dụ trong SGK (HS hoàn thành 2→3 phút).

Trả lời các câu hỏi:

- Việc phá rừng đầu nguồn sẽ gây ra hậu quả gì đối với đời sống và môi trường tự nhiên?
- Việc xây dựng đập thủy điện trên các sông có ảnh hưởng gì đến MTTN

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**2. Biểu hiện**

- Trong một lãnh thổ:
 - + Các thành phần tự nhiên luôn có sự ảnh hưởng phụ thuộc lẫn nhau.
 - + Nếu một thành phần thay đổi các thành phần còn lại sẽ thay đổi theo dẫn đến sự thay đổi của toàn bộ lãnh thổ.

- Ví dụ: Thực vật rừng bị phá hủy:

- + Địa hình (xói mòn)
- + Khí hậu (biến đổi)
- + Thổ nhưỡng (đất biến đổi)

3. Ý nghĩa thực tiễn

Trước khi tiến hành các hoạt động:

- Cần phải nghiên cứu kĩ, toàn diện môi trường tự nhiên

<p>+ Các nhóm thảo luận thống nhất phương án trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ Đại diện các nhóm báo cáo kết quả</p> <p>+ HS nhóm khác nhận xét, bổ sung kiến thức</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức</p> <p>- Ví dụ</p> <p>VD1: Khí hậu (lượng mưa tăng):</p> <p>+ Sông ngòi (lưu lượng nước, dòng chảy tăng)</p> <p>+ Địa hình (mức độ xói mòn tăng)</p> <p>+ Thổ nhưỡng (lượng phù sa tăng)</p> <p>VD2: Khí hậu từ khô hạn sang ẩm ướt:</p> <p>+ Sông ngòi (thay đổi chế độ dòng chảy)</p> <p>+ Địa hình (xói mòn mạnh, phá hủy đá)</p> <p>+ Thổ nhưỡng (quá trình hình thành đất nhanh hơn)</p> <p>+ Thực vật (phát triển mạnh)</p> <p>VD3: Thực vật rừng bị phá hủy:</p> <p>+ Địa hình (xói mòn)</p> <p>+ Khí hậu (biến đổi)</p> <p>+ Thổ nhưỡng (đất biến đổi)</p>	<p>- Dự báo trước những thay đổi của các thành phần tự nhiên khi tác động vào môi trường để đề xuất các giải pháp tháo gỡ.</p>
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Nhằm củng cố và khắc sâu kiến thức thông qua các câu hỏi trắc nghiệm

b) **Nội dung:** Làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu bài tập trắc nghiệm

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS hoàn thành:

Câu 1. Lớp vỏ địa lí còn được gọi là ?

- A. Lớp phủ thực vật.
- B. Lớp vỏ cảnh quan.
- C. Lớp vỏ Trái Đất.
- D. Lớp thổ nhưỡng.

Câu 2. Giới hạn dưới của lớp vỏ địa lí ở đại dương

- A. Đáy thềm lục địa.
- B. Độ sâu khoảng 5000m.
- C. Độ sâu khoảng 8000m.
- D. Vực thẳm đại dương.

Câu 3. Giới hạn của lớp vỏ địa lí ở lục địa

- A. Giới hạn của lớp vỏ Trái Đất.
- B. Giới hạn của lớp vỏ phong hóa.
- C. Giới hạn của tầng trầm tích.
- D. Giới hạn của tầng badan.

Câu 4. Hiện tượng đất đai bị xói mòn tro sỏi đá là do các hoạt động sản xuất nào

của con người gây nên ?

- A. Khai thác khoáng sản.
- B. Ngăn đập làm thủy điện.
- C. Phá rừng đầu nguồn.
- D. Khí hậu biến đổi.

Câu 5. Theo quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí, muốn đưa bất kì lãnh thổ nào sử dụng vào mục đích kinh tế, cần phải

- A. nghiên cứu kĩ khí hậu, đất đai.
- B. nghiên cứu đại chất, địa hình.
- C. nghiên cứu khí hậu, đất đai, địa hình.
- D. nghiên cứu toàn diện tất cả các yếu tố địa lí.

Câu 6. Việc phá rừng đầu nguồn sẽ **không** dẫn đến những hậu quả nào ?

- A. Lũ quét được tăng cường.
- B. Mực nước ngầm hạ thấp.
- C. Đất không bị xói mòn.
- D. Mất cân bằng sinh thái

Câu 7. Những hoạt động nào sau đây của con người sẽ **không** gây ảnh hưởng đến

mối quan hệ giữa các thành phần của tự nhiên ?

- A. Chặt phá rừng lấy gỗ.
- B. Đốt rừng lấy đất canh tác.
- C. Xây dựng đập nước làm thủy điện
- D. Mở các tuyến giao thông.

- HS hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để viết được một báo cáo địa lí

b) **Nội dung:** HS thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) **Sản phẩm:** Báo cáo của nhóm HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, lập đề cương và phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm viết báo cáo về “Những tác động của con người ở địa phương em đã tạo nên những thay đổi các thành phần tự nhiên như thế nào? Tác động

thức và giải pháp”

- GV cho HS về nhà làm và tuần sau sẽ nộp báo cáo.

BÀI 21: QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ PHI ĐỊA ĐỚI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm về quy luật địa đới, nguyên nhân và biểu hiện của quy luật này.
- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của quy luật địa ô và quy luật đai cao.

2. Năng lực:

- Năng lực chung:
 - + Năng lực tự học: Khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
 - + Năng lực giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm có hiệu quả.
 - + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết sử dụng công cụ, phương tiện CNTT phục vụ bài học; phân tích và xử lý tình huống.
- Năng lực chuyên biệt:
 - + Năng lực nhận thức khoa học Địa lí:
 - Nêu được khái niệm quy luật địa đới, quy luật phi địa đới.
 - Trình bày được các biểu hiện của quy luật địa đới, quy luật phi địa đới.
 - Chứng minh được địa đới là quy luật phổ biến của các thành phần địa lí.
 - Giải thích được nguyên nhân tạo nên quy luật địa đới, quy luật phi địa đới.
 - + Năng lực tìm hiểu Địa lí: Sử dụng video, tranh ảnh, số liệu, tư liệu để phân tích, nhận xét được những nội dung liên quan đến quy luật địa đới và phi địa đới.
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Đọc được bản đồ các đới khí hậu, bản đồ các nhóm đất chính, bản đồ các thảm thực vật chính trên thế giới.

3. Phẩm chất:

- Nhận thức được các quy luật địa đới và quy luật phi địa đới không tác động riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau. Từ đó có những tác động phù hợp trong quá trình sử dụng tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Phóng to các hình trong SGK; 12.1
- Bản đồ các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất chính trên thế giới
- Một số hình ảnh về cảnh thiên nhiên, video về tự nhiên
- Máy chiếu
- Giấy A3

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi, bút dạ

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- a) **Mục tiêu:** Tìm ra những nội dung mà HS chưa biết để từ đó bổ sung kiến thức cho bài học.
- b) **Nội dung:** HS tìm hiểu kiến thức, hoàn thành câu hỏi của GV

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên yêu cầu học sinh nêu những hiểu biết

của mình về 2 vấn đề:

- Quy luật địa đới, phi địa đới.
- Nguyên nhân của sự phân bố đó.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Một vài học sinh trả lời, học sinh nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt

HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu quy luật địa đới (5 phút)

a) Mục tiêu: Trình bày được khái niệm về quy luật địa đới, nguyên nhân của quy luật này.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dựa vào nội dung SGK trang 77 và sự hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết quy luật địa đới là gì? - Em hãy nêu nguyên nhân hình thành quy luật địa đới? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Gọi học sinh lên trình bày, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức .</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV vẽ hình tia sáng MT tới TĐ từ XĐ về cực, ảnh hưởng của chúng, từ đó rút ra nguyên nhân của quy luật (do bức xạ MT, Do TĐ hình 	<p>I. Quy luật địa đới</p> <p>1. Khái niệm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (Từ xích đạo đến cực) - Nguyên nhân: Do TĐ hình cầu và bức xạ MT tạo góc nhập xạ của Mặt Trời đến bề mặt TĐ thay đổi từ xích đạo về hai cực.
<p>cầu)→góc nhập xạ giảm dần từ XĐ về hai cực năng lượng MT được bề mặt TĐ hấp thu khác nhau→ đới cảnh quan khác nhau.</p>	

Hoạt động 2. Tìm hiểu biểu hiện của quy luật (12 phút)

a) Mục tiêu: Trình bày được biểu hiện của quy luật địa đới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV đặt câu hỏi:

- Từ xích đạo về cực có các vòng đai nhiệt nào?
- Tại sao ranh giới các vòng đai nhiệt không lấy theo các đường vĩ tuyến mà lấy theo các đường đẳng nhiệt trung bình năm?
- Quan sát hình 12.1 và dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết trên bề mặt Trái Đất có các đai khí áp và các đới gió nào?
- Quan sát hình 14.1 SGK và dựa vào kiến thức đã học, em hãy nêu tên các đới khí hậu chính trên Trái Đất

2. Biểu hiện của quy luật**a. Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất**

Các VĐ	Vị trí	
	Giữa các đường đẳng nhiệt	Khoảng vĩ tuyến
Nóng	20°C của 2 bán cầu	30°B→30°N
Ôn hòa	20°C và 10°C của thán nóng nhất	30°→ 60° ở cả hai bán cầu

<p>- Quan sát hình 19.1, 19.2 em hãy cho biết sự phân bố các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật có tuân theo quy luật địa đới không? Em hãy kể tên các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật từ xích đạo về cực?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh hoạt động cặp đôi thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Đại diện một số cặp HS trình bày + Cặp khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức</p> <p>Ranh giới các vòng đai nhiệt không lấy theo các đường vĩ tuyến mà lấy theo các đường đẳng nhiệt trung bình năm là do sự hình thành các vòng đai nhiệt trên Trái Đất không chỉ phụ vào lượng bức xạ MT tới bề mặt TĐ mà phụ thuộc vào nhiều nhân tố khác như tính chất bề mặt đệm,...</p>	Lạnh	Giữa 10° và 0° của tháng nóng nhất	Ở VĐ cận cực của 2 bán cầu
	Băng giá vĩnh cửu	Nhiệt độ quanh năm dưới 0°C	Bao quanh cực

b. Các đai khí áp và các đới gió trên Trái Đất

- 7 đai khí áp
- + 3 đai khí áp thấp: 1 ở XĐ, 2 ở ôn đới.
- + 4 đai khí áp cao: 2 cận CT, 2 ở cực.
- 6 đới gió: 2 đới gió Mậu dịch, 2 đới gió tây ôn đới, 2 đới gió Đông cực.

c. Các đới khí hậu trên Trái Đất

- Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu chính: Xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới, cận cực, cực.

d. Các nhóm đất và các kiểu thảm thực vật:

- Có 10 nhóm đất từ cực đến XĐ:
- Có 10 kiểu thảm thực vật từ cực đến XĐ:
- Tuân thủ theo quy luật địa đới

Hoạt động 3. Tìm hiểu quy luật phi địa đới (20 phút)

a) Mục tiêu:

- Biết được khái niệm, nguyên nhân của quy luật địa đới.
- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của quy luật địa ô và quy luật đai cao.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến								
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm và trình bày kết quả: + Dựa vào nội dung SGK trang 78, em hãy cho biết thế nào là quy luật phi địa đới? + Em hãy nêu nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới? - Thảo luận nhóm và trình bày kết quả: + Nhóm 1, 2: nghiên cứu quy luật đai cao + Nhóm 3, 4 nghiên cứu quy luật địa ô</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Các nhóm thảo luận thống nhất phương án trả lời</p>	<p>II. Quy luật phi địa đới</p> <p>1. Khái niệm</p> <p>- Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần địa lí và cảnh quan.</p> <p>- Nguyên nhân: Nguồn năng lượng bên trong Trái Đất phân chia bề mặt Trái Đất thành lục địa, đại dương, núi cao.</p> <p>2. Biểu hiện của quy luật</p> <table><tr><th></th><th>Khái niệm</th><th>Nguyên nhân</th><th>Biểu hiện</th></tr><tr><td>Quy luật đai cao</td><td>Sự thay đổi có quy luật của các thành phần phân tự nhiên</td><td>Giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao, sự thay đổi độ ẩm,</td><td>Phân bố vành đai đất, thực vật theo độ cao</td></tr></table>		Khái niệm	Nguyên nhân	Biểu hiện	Quy luật đai cao	Sự thay đổi có quy luật của các thành phần phân tự nhiên	Giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao, sự thay đổi độ ẩm,	Phân bố vành đai đất, thực vật theo độ cao
	Khái niệm	Nguyên nhân	Biểu hiện						
Quy luật đai cao	Sự thay đổi có quy luật của các thành phần phân tự nhiên	Giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao, sự thay đổi độ ẩm,	Phân bố vành đai đất, thực vật theo độ cao						

<p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Đại diện các nhóm báo cáo kết quả + HS nhóm khác nhận xét, bổ sung kiến thức</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức</p> <p><i>Câu hỏi trang 79:</i> Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới → Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao → Rừng lá kim → Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.</p> <p>Nguyên nhân: Phía đông chịu ảnh hưởng của dòng biển nóng Gôngxtrim; của các luồng khí từ vịnh Mêhicô thổi lên theo thung lũng s. Mixixipi làm gia tăng ảnh hưởng biển, khí hậu trở nên ẩm và ấm hơn. Phía tây do ảnh hưởng của dòng biển lạnh Ca-li-phooc-nia, các mạch núi thuộc hệ thống cóóc-đi-e đã ngăn cản ảnh hưởng biển, làm khí hậu lạnh và khô hơn.</p> <p>GV khẳng định: Các quy luật địa đới và phi địa đới không tác động</p>		theo độ cao địa hình	lượng mưa	
	Quy luật địa ô	Sự thay đổi các thành phần tự nhiên và cảnh quan theo kinh độ	- Sự phân bố đất liền và biển, ĐD → KHLĐ bị phân hóa từ đông sang tây - Núi chạy theo hướng kinh tuyến	Thay đổi thảm thực vật theo kinh độ
riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau.				

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Nhằm củng cố và khắc sâu kiến thức thông qua các câu hỏi trắc nghiệm

b) Nội dung: Làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu bài tập trắc nghiệm

c) Sản phẩm: Kết quả của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS hoàn thành:

Câu 1. Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và

cảnh quan địa lí theo

A. vĩ độ.

B. kinh độ.

C. độ cao địa hình.

D. vị trí gần hay xa đại dương.

Câu 2. Vòng đai nóng trên Trái Đất

A. nằm giữa các đường đẳng nhiệt $+20^{\circ}$ của tháng nóng nhất.

B. nằm từ chí tuyến Bắc đến chí tuyến Nam.

C. nằm trong khoảng từ vĩ tuyến 5° B đến vĩ tuyến 5° N

D. nằm giữa hai đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}$ của hai bán cầu.

Câu 3. Sự phân bố nhiệt trên Trái Đất được phân biệt bởi các vòng đai:

A. Vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh.

B. Vòng đai nóng, vòng đai ôn hòa, vòng đai lạnh.

C. Hai vòng đai nóng, hai vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh.

D. Hai vòng đai nóng, vòng đai ôn hòa, hai vòng đai lạnh.

Câu 4. Nguyên nhân chính gây ra tính địa đới là

A. Trái Đất hình cầu, lượng bức xạ mặt trời giảm dần từ Xích đạo về hai cực.

B. Sự phân bố theo đới của lượng bức xạ mặt trời.

C. Sự phân phối không đều của lượng bức xạ mặt trời trên Trái Đất.

D. Sự thay đổi theo mùa của lượng bức xạ mặt trời.

Câu 5. Trên bề mặt Trái Đất, ở mỗi bán cầu, từ cực về Xích đạo có các đai khí áp

phân bố theo thứ tự như thế nào?

A. Áp cao cực, áp thấp ôn đới, áp cao chí tuyến, áp thấp xích đạo.

B. Áp cao cực, áp cao ôn đới, áp thấp chí tuyến, áp thấp xích đạo.

C. Áp thấp cực, áp thấp ôn đới, áp cao chí tuyến, áp cao xích đạo.

D. Áp cao cực, áp thấp ôn đới, áp cao chí tuyến, áp cao xích đạo.

Câu 6. Trên bề mặt Trái Đất, ở mỗi bán cầu, từ cực về Xích đạo có các loại gió được phân bố theo thứ tự như thế nào?

A. Gió Đông, gió Tây ôn đới, gió Tín phong.

B. Gió cực, gió ôn đới, gió nhiệt đới.

C. Gió Đông, gió Tây, gió Đông.

D. Gió cực, gió Tây, gió Tín phong.

Câu 7. Từ cực về Xích đạo, lần lượt các đới đất có sự phân bố ra sao?

A. Đài nguyên, pốt đôn, thảo nguyên, hoang mạc, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.

B. Đài nguyên, pốt đôn, hoang mạc, thảo nguyên, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.

C. Pốt đôn đài nguyên, thảo nguyên, hoang mạc, đỏ vàng cận nhiệt và feralit.

D. Pốt đôn đài nguyên, thảo nguyên, hoang mạc, đỏ vàng cận nhiệt và

feralit.

Câu 8. Nguyên nhân tạo nên quy luật phi địa đới là do

- A. nguồn năng lượng bên trong Trái Đất.
- B. sự vận động tự quay của Trái Đất.
- C. dạng hình cầu của Trái Đất và bức xạ mặt trời.
- D. các tác nhân ngoại lực như gió, mưa.

Câu 9. Biểu hiện nào là rõ nhất của quy luật đai cao?

- A. Sự phân bố các vành đai đất và thực vật theo độ cao.
- B. Sự phân bố các vành đai khí hậu theo độ cao.
- C. Sự phân bố các vành đai nhiệt theo độ cao.
- D. Sự phân bố các vành đai khí áp theo độ cao.

Câu 10. Nguyên nhân chính nào tạo nên quy luật địa ô?

- A. Do sự phân bố đất liền và biển, đại dương.
- B. Sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời theo vĩ độ.
- C. Ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.
- D. Hoạt động của các đới gió thổi thường xuyên trên Trái Đất

Câu 11. Biểu hiện rõ nhất của quy luật địa ô là

- A. sự thay đổi các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.
- B. sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm theo kinh độ.
- C. sự thay đổi lượng mưa theo kinh độ.
- D. sự thay đổi các nhóm đất theo kinh độ.

Câu 12. Biểu hiện nào sau đây **không phải** biểu hiện của tính địa đới?

- A. Trên các lục địa, khí hậu phân hóa từ Đông sang Tây.
- B. Trên Trái Đất có năm vòng đai nhiệt.
- C. Trên Địa Cầu có bảy vòng đai địa lí.
- D. Trên các lục địa, từ cực về Xích đạo có sự thay thế các thảm thực vật.

Câu 13. Quy luật địa đới là sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí

và cảnh quan địa lí theo

- A. Thời gian.
- B. Độ cao và hướng địa hình.
- C. Vĩ độ.
- D. Khoảng cách gần hay xa đại dương.

Câu 14. Nguyên nhân dẫn tới quy luật địa đới là

- A. Sự thay đổi lượng bức xạ mặt trời tới trái đất theo mùa.
- B. Sự luân phiên ngày và đêm liên tục diễn ra trên trái đất.
- C. Sự chênh lệch thời gian chiếu sáng trong năm theo vĩ độ.
- D. Góc chiếu của tia sáng mặt trời đến bề mặt đất thay đổi theo vĩ độ.

Câu 15. Vòng đai nóng trên trái đất có vị trí

- A. Nằm từ chí tuyến Nam đến chí tuyến Bắc.
- B. Nằm giữa các vĩ tuyến 5°B và 5°N .
- C. Nằm giữa 2 đường đẳng nhiệt năm $+20^{\circ}\text{C}$.
- D. Nằm giữa 2 đường đẳng nhiệt $+20^{\circ}\text{C}$ của tháng nóng nhất.

- HS hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Khẳng định được các quy luật địa đới và phi địa đới không tác động

riêng lẻ mà diễn ra đồng thời và tương hỗ lẫn nhau.

b) Nội dung: HS hoạt động cá nhân hoàn thành nhiệm vụ GV giao

c) Sản phẩm: Phần bài làm của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ: HS viết một báo cáo về biểu hiện của quy luật địa đới phi địa đới ở Việt Nam và giải thích nguyên nhân?
- HS trả lời vào giấy và nộp sản phẩm vào tuần sau.

CHƯƠNG V: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 22: DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày và giải thích được xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới và hậu quả.
- Biết được các thành phần cấu tạo nên sự gia tăng DS là GTTN và gia tăng cơ học.

2. Năng lực:

- Năng lực chung:
 - + Năng lực tự học: Khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
 - + Năng lực giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm có hiệu quả.
 - + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết sử dụng công cụ, phương tiện CNTT phục vụ bài học; phân tích và xử lý tình huống.
- Năng lực chuyên biệt:
 - + Năng lực tìm hiểu Địa lí: Rèn luyện kỹ năng nhận xét, phân tích biểu đồ, lược đồ, bảng số liệu về tỉ suất sinh, tử, gia tăng tự nhiên.
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vẽ biểu đồ về gia tăng dân số thế giới

3. Phẩm chất:

- Có nhận thức đúng đắn về vấn đề dân số, ủng hộ, tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện các biện pháp, chính sách dân số của quốc gia và của địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Bản đồ giáo khoa treo tường phân bố dân cư và các đô thị lớn trên TG.
- Hình 22.3 SGK (phóng to)
- Biểu đồ thể hiện tỉ suất sinh, tử thời kì 1950 – 2005

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi, bút dạ
- Thực hiện các dự án đã được phân công và chuẩn bị báo cáo

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

- a) **Mục tiêu:** Nêu các dấu hiệu về sự gia tăng dân số hiện nay trên thế giới
- b) **Nội dung:** GV chiếu bức tranh biếm họa về dân số thế giới
- c) **Sản phẩm:** HS trình bày sản phẩm
- d) **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên đưa ra bức tranh và phân công nhiệm vụ cho 2 HS ngồi chung bàn:

- Đặt tên cho bức tranh
- Liệt kê 5 từ hoặc cụm từ để bình về bức tranh này
- Thời gian 1 phút

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận cặp đôi hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV bốc thăm ngẫu nhiên cặp HS lên trình bày (1 phút).

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt

HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu về dân số thế giới và tình hình phát triển dân số thế giới

a) **Mục tiêu:**

- Trình bày và giải thích được xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới và hậu quả của nó.
- Rèn luyện kỹ năng nhận xét, phân tích bảng số liệu.

b) **Nội dung:** HS sử dụng SGK, quan sát bản đồ các nước trên thế giới, bảng số liệu SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	I. DÂN SỐ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI

<p>GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK trang 82 và bản đồ các nước trên thế giới, bảng số liệu SGK, để trình bày và giải thích được xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ (5')</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Gọi học sinh lên trình bày, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét và chuẩn xác kiến thức</p>	<p>1. Dân số thế giới</p> <ul style="list-style-type: none"> - DSTG là 6.477 triệu người (2005) - Quy mô DS giữa các nước, các vùng lãnh thổ rất khác nhau (có 11 nước đông dân nhất trên 100 triệu người mỗi nước chiếm 61% DSTG) <p>2. Tình hình phát triển DSTG:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian DSTG tăng thêm 1 tỉ người và thời gian DS tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn lại. <ul style="list-style-type: none"> + Tăng thêm 1tỉ người rút ngắn lại từ 123 năm (1804 – 1927) xuống còn 12 năm (1987 – 1999) + Tăng gấp đôi được rút ngắn lại từ 123 năm xuống còn 47 năm. - Tốc độ tăng DS nhanh, quy mô DSTG ngày càng lớn và tốc độ tăng DS ngày càng nhanh.
--	---

Hoạt động 2. Tìm hiểu về sự gia tăng tự nhiên

a) Mục tiêu:

- Biết được các thành phần cấu tạo nên sự gia tăng dân số là gia tăng tự nhiên
- Rèn luyện kỹ năng NX, phân tích biểu đồ, lược đồ, BSL về tỉ suất sinh, tử, GTTN.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK quan sát biểu đồ thể hiện tỉ suất sinh thô và tỉ suất

tử thô, bản đồ tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới hàng năm để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên yêu cầu học sinh đọc thông tin trong SGK trang 83 - 85, biểu đồ thể hiện tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, bản đồ tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới hàng năm.

Sau đó GV chia HS thành 4 nhóm

- Nhóm 1,5. tìm hiểu về tỉ suất sinh thô. Nêu những nguyên nhân ảnh hưởng đến tỉ suất sinh thô. Liên hệ với Việt Nam

- Nhóm 2,6. tìm hiểu về tỉ suất tử thô. Nêu những nguyên nhân ảnh hưởng đến tỉ suất tử thô. Liên hệ với Việt Nam.

- Nhóm 3,7. tìm hiểu về tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên. Các nước được chia thành mấy nhóm có tỉ suất gia tăng DS tự nhiên khác nhau. Tên một vài quốc gia tiêu biểu trong mỗi nhóm.

- Nhóm 4,8. tìm hiểu về ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội. Cho ví dụ cụ thể ở nước ta.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Cá nhân học sinh thực hiện nhiệm vụ và sau đó trao đổi với nhóm để thống nhất phương án trả lời (10')

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**II. GIA TĂNG DÂN SỐ****1. Gia tăng tự nhiên**

a. Tỉ suất sinh thô: Là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với dân số trung bình ở cùng thời điểm (đơn vị‰).

* Tỉ suất sinh chịu tác động của: tự nhiên – sinh học; phong tục tập quán; tâm lí XH; KT –XH; chính sách phát triển dân số của quốc gia.

b. Tỉ suất tử thô: Là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình cùng thời điểm (đơn vị ‰).

* Tỉ suất tử chịu tác động của: KT –XH (chiến tranh, đói kém, bệnh tật), thiên tai(động đất, núi lửa).

c. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên:

Là động lực tăng dân số là hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô (tính bằng %.)

d. Ảnh hưởng của tình hình gia tăng dân số đối với sự phát triển

KT –XH: Ảnh hưởng rất lớn đặc biệt là nhóm nước đang phát triển.

+ Đại diện nhóm lên trình bày, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức

Liên hệ:

- Dân số tăng nhanh thì có ảnh hưởng như thế nào về môi trường? (môi trường đất, nước, không khí)
- Gia tăng dân số đối với vấn đề tiết kiệm năng lượng
- Dân số tăng nhanh tác động như thế nào đến vấn đề khai thác và sử dụng năng lượng? biện pháp nào để khắc phục?

Hoạt động 3. Tìm hiểu về gia tăng cơ học

a) Mục tiêu:

- Biết được các thành phần cấu tạo nên sự gia tăng dân số là gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV y/cầu HS đọc thông tin trong SGK trang 86 để trình bày gia tăng cơ học.	2. Gia tăng cơ học - Là sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ (5') Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Gọi học sinh lên trình bày, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức	-Trên phạm vi toàn thế giới, gia tăng cơ học không ảnh hưởng đến số dân nhưng đối với từng khu vực, quốc gia thì nó lại có ý nghĩa rất quan trọng làm thay đổi dân cư, cơ cấu tuổi, giới tính...
---	--

Hoạt động 4. Tìm hiểu về gia tăng dân số

a) Mục tiêu:

- Biết được các thành phần cấu tạo nên sự GTDS là GTTN và gia tăng cơ học.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK trang 86 để trình bày gia tăng dân số. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + Học sinh hoạt động cá nhân thực hiện nhiệm vụ (5') Bước 3: Báo cáo, thảo luận:	3. Gia tăng dân số: Tỉ suất GTTN + tỉ suất gia tăng cơ giới (đơn vị %). Gia tăng dân số là tổng của tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học
+ Gọi học sinh lên trình bày, bổ sung. Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn xác kiến thức	

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Nhằm củng cố và khắc sâu kiến thức thông qua các câu hỏi trắc nghiệm

b) Nội dung: Làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu bài tập trắc nghiệm

c) **Sản phẩm:** Kết quả của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

- GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS hoàn thành:

Câu 1. Dân số thế giới tăng hay giảm là do

A. sinh đẻ và tử vong.

B. số trẻ tử vong hàng năm.

C. số người nhập cư.

D. số người xuất cư.

Câu 2. Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra với

A. số trẻ em bị tử vong trong năm. B. số dân trung bình ở cùng thời điểm.

C. số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ. D. số phụ nữ trong cùng thời điểm.

Câu 3. Nhân tố nào làm cho tỉ suất sinh cao?

A. Số người ngoài tuổi lao động nhiều. B. Phong tục tập quán lạc hậu.

C. Kinh tế - xã hội phát triển ở trình độ cao.

D. Mức sống cao.

Câu 4. Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm với

A. số dân trong độ tuổi từ 60 tuổi trở lên. B. số người trong độ tuổi lao động.

C. số dân trung bình ở cùng thời điểm. D. số người ở độ tuổi từ 0 – 14 tuổi.

Câu 5. Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô được gọi là

A. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

B. gia tăng cơ học.

C. số dân trung bình ở thời điểm đó.

D. nhóm dân số trẻ.

Câu 6. Trình bày và giải thích được xu hướng biến đổi quy mô dân số thế giới?

.....

...

- HS hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Nhằm khắc sâu kiến thức đã học cho HS

b) **Nội dung:** HS nghiên cứu trả lời cho GV nhận xét, chỉnh sửa cho HS.

c) **Sản phẩm:** Phần bài làm của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

- Giáo viên yêu cầu học sinh bằng kiến thức đã học hãy trình bày cách tính và đi

ên kết quả vào bảng số liệu dân số của Ấn Độ theo mẫu dưới đây (GTTN là 2%)

Năm	1995	1997	1998	1999	2000
Dân số (triệu người)	?	?	975	?	?

- HS trình bày câu trả lời

Ngày soạn: / /

TIẾT 28- Bài 23: CƠ CẤU DÂN SỐ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được cơ cấu dân số sinh học (giới tính và độ tuổi)? Giải thích được cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng lớn đến việc phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của các nước? Nêu được những thuận lợi và khó khăn của cơ cấu dân số già và cơ cấu dân số trẻ đối với việc phát triển kinh tế ?
- Trình bày được cơ cấu dân số xã hội (lao động và trình độ văn hóa) ?

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực tự học ; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực hợp tác; năng lực tính toán và năng lực ứng dụng CNTT.
- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng bản đồ, biểu đồ; Năng lực sử dụng số liệu, thống kê.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Bản đồ phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới.
- Hình 23.1 và 23.2 sgk phóng to.
- Bản đồ phân bố dân cư Việt Nam.
- Máy chiếu và các phương tiện khác
- Bài soạn, SGK, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng, tài liệu, bảng phụ.

2. Học sinh:

- Sách giáo khoa, vở ghi..
- Thực hiện các dự án đã được phân công và chuẩn bị báo cáo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức, kỹ năng đã học về cơ cấu dân số của nước ta từ đó nắm được một phần cơ cấu dân số của thế giới.
- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về cơ cấu dân số trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi: Dân số tăng nhanh ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế- xã hội của các nước?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện và ghi ra giấy nháp, chuẩn bị để báo cáo trước lớp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 01 HS báo cáo, các HS khác trao đổi và bổ sung.</p>	
<p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV sử dụng nội dung HS trả lời để tạo tình huống có vấn đề và dẫn dắt vào nội dung bài học</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu cơ cấu sinh học

a) Mục tiêu:

- Trình bày được cơ cấu dân số sinh học (giới tính và độ tuổi)?
- Giải thích được cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng lớn đến việc phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của các nước ?
- Nêu được những thuận lợi và khó khăn của cơ cấu dân số già và cơ cấu dân số trẻ đối với việc phát triển kinh tế ?
- Trình bày được các kiểu tháp dân số ?
- Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng Nhận xét, phân tích bảng số liệu về cơ cấu dân số theo tuổi, kỹ năng phân chia dân số theo nhóm tuổi và cách biểu hiện.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm cho từng nhóm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1,2: Tìm hiểu cơ cấu DS theo giới 	<p>I. Cơ cấu sinh học: 1. Cơ cấu dân số theo giới:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm: Là biểu thị tương quan giữa giới nam so với tổng số dân. Đơn vị % * Công thức tính:
--	--

<p>- Nhóm 3,4: Tìm hiểu cơ cấu dân số theo độ tuổi?</p> <p>Với các yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khái niệm + Đặc điểm + Nguyên nhân, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế- xã hội <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chốt kiến thức.</p> <p>GV phát vấn gợi mở đối với HS :</p> <p>Đọc nội dung sgk trang 90 và bảng số liệu(đã cập nhật) hãy cho biết cơ cấu dân số già và dân số trẻ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế- xã hội ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời. - GV chuẩn: ● Dân số trẻ: + Thuận lợi: Lao động dồi dào. + Khó khăn: Sức ép dân số lớn. ● Dân số già: 	<p>Hoặc</p> <p>Trong đó: T_{nam}: Tỷ lệ nam giới. D_{nam}: Dân số nam. D_{tb}: Tổng số dân.</p> <p>- Đặc điểm: Cơ cấu dân số theo giới có sự biến động theo thời gian, từng nước, từng khu vực</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nước phát triển: nữ nhiều hơn nam + Nước đang ptriển: nam nhiều hơn nữ <p>- Nguyên nhân: do trình độ phát triển KT-XH, do tai nạn, do tuổi thọ trung bình của nữ thường cao hơn nam và do chuyển cư.</p> <p>- Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng đến sự phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển KT-XH của các quốc gia.</p> <p>2. Cơ cấu dân số theo độ tuổi:</p> <p>- Khái niệm: Là tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.</p>
--	---

<p>+ Thuận lợi: Có nhiều kinh nghiệm, chất lượng cuộc sống cao</p> <p>+ Khó khăn: Thiếu nhân lực, phúc lợi lớn dành cho người già.</p> <p>GV phát vấn gợi mở đối với HS: Để tính cơ cấu dân số theo giới ta làm thế nào? Lấy ví dụ ?</p> <p>(VD: Tính tới 0h ngày 01/10/2009, tổng dân số Việt Nam là 85.789.573 người, trong đó có 42.483.378 nam và 43.306.195 nữ. Hãy cho biết tỉ số giới tính (Tnn) và tỉ lệ nam giới (Tnam) trong tổng số dân?</p> <p>Giải: Áp dụng CT:</p> $Tnn = (Dnam / Dnữ) \times 100 (\%)$ $= (42.483.378 / 43.306.195) \times 100$ $= 98 \%$ $Tnam = (Dnam / Dtb) \times 100 (\%)$ $= (42.483.378 / 85.789.573) \times 100$ $= 49,5 \%$	<p>- Đặc điểm: Chia thành 3 nhóm tuổi</p> <p>+ Nhóm dưới tuổi lao động: 0 – 14 tuổi</p> <p>+ Nhóm tuổi lao động: 15 – 59 tuổi (hoặc đến 64 tuổi)</p> <p>+ Nhóm trên tuổi lao động: 60 tuổi (hoặc 65 tuổi) trở lên</p> <p>- Nguyên nhân: Do những khác biệt về chức năng xã hội và chức năng dân số giữa nam và nữ.</p> <p>- Cơ cấu dân số theo độ tuổi có ảnh hưởng tới tất cả các chỉ số dân số, nhất là tỉ suất sinh / tử thô và tỉ lệ dân số hoạt động trong các ngành kinh tế.</p> <p>* Căn cứ vào tỉ lệ các nhóm tuổi, người ta chia dân số các nước thành 2 nhóm:</p> <p>+ Dân số trẻ: Độ tuổi 0 – 14 trên 35%. Tuổi 60 trở lên dưới 10%.</p> <p>+ Dân số già: Độ tuổi 0 – 14 dưới 25%. Tuổi 60 trở lên trên 15%.</p> <p>* Để nghiên cứu sinh học, người ta thường sử dụng tháp dân số(tháp tuổi): Có 3 kiểu tháp(mở rộng, thu hẹp, ổn định)</p>
---	--

Hoạt động 2: Tìm hiểu cơ cấu dân số xã hội

a) Mục tiêu:

- Trình bày được cơ cấu dân số xã hội (lao động và trình độ văn hóa)
- Rèn luyện kỹ năng nhận xét, phân tích biểu đồ cơ cấu dân số theo khu vực.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm cho HS: Dựa vào nội dung sgk trang 91,92 và dựa vào hình 23.2 trang 91 trả lời các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu DS theo LD cho ta biết điều gì? - Phân biệt sự khác nhau giữa nhóm dân số hoạt động kinh tế và nhóm dân số không hoạt động kinh tế ? - Cho biết dân số hoạt động theo khu vực kinh tế được chia làm mấy khu vực? Đó là những khu vực nào? - So sánh cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của ba nước? - Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá cho biết điều gì? - Người ta thường dựa vào tiêu chí nào để xác định cơ cấu DS theo trình độ VH ? 	<p>II. Cơ cấu xã hội:</p> <p>1. Cơ cấu dân số theo lao động:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế. <p>a. Nguồn lao động:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nhóm dân số hoạt động kinh tế: bao gồm những người có việc làm ổn định, có việc làm tạm thời và những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm. + Nhóm dân số không hoạt động kinh tế: bao gồm học sinh, sinh viên, những người nội trợ và những người thuộc tình trạng khác không tham gia lao động. <p>b. Dân số hoạt động theo KV kinh tế.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Khu vực I: Nông-lâm- ngư nghiệp

<p>- Dựa vào bảng 23, nêu nhận xét về tỉ lệ người biết chữ và số năm đi học của các nhóm nước trên thế giới ? Liên hệ VN?</p> <p>* Ở Việt Nam: Tỉ lệ biết chữ 15 tuổi trở lên là 94% và số năm đi học là 7,3 năm (2000)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>+ GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức</p>	<p>– Khu vực II: Công nghiệp-xây dựng</p> <p>– Khu vực III: Dịch vụ</p> <p>=> Xu hướng hiện nay là tăng ở khu vực II và III, giảm khu vực I</p> <p>2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa</p> <p>– Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, một tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia.</p> <p>– Dựa vào:</p> <p>+ Tỉ lệ người biết chữ 15 tuổi trở lên.</p> <p>+ Số năm đi học của người 25 tuổi trở lên => Các nước phát triển có trình độ văn hoá cao hơn các nước đang phát triển và kém phát triển.</p>
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt được sự khác nhau

trong sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

- Trình bày cơ cấu dân số theo giới và độ tuổi ?

- Tại sao trong cơ cấu dân số thì cơ cấu dân số theo giới và độ tuổi là 2 loại cơ

cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế- xã hội của 1 quốc gia ?

- Làm bài tập 3 sgk trang 92.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến

thức có liên quan.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Liên hệ để khắc sâu kiến thức, chuẩn bị bài mới

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

d) Tiến trình hoạt động

GV hướng dẫn HS tự đặt vấn đề để liên hệ hoặc vận dụng. GV có thể yêu cầu HS

chọn 1 trong 2 nhiệm vụ sau:

- Ở địa phương, số theo tuổi lao động hiện nay tăng hay giảm ? Tại sao?

- Ở địa phương, số người biết chữ và số năm đi học hiện nay tăng hay giảm ?

Tại

sao?

Ngày soạn: / /

TIẾT 29- Bài 24: PHÂN BỐ DÂN CƯ ĐÔ THỊ HÓA.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Trình bày được khái niệm phân bố dân cư, trình bày được đặc điểm phân bố dân cư theo

không

gian, thời gian. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư.

- Trình bày được các đặc điểm, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá.

2. Năng lực

- Năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề; năng lực hợp tác; năng lực tính toán

- Năng lực chuyên biệt: Năng lực sử dụng số liệu thống kê; sử dụng lược đồ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Bài soạn, SGK, SGV, chuẩn kiến thức kỹ năng

- Bản đồ phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới

- Hình 24 sách giáo khoa phóng to.

- Bản đồ phân bố dân cư Việt Nam.

- Cập nhật số liệu thống kê bảng 24.1; 24.2; 24.3 và bảng trang 97.

- Máy chiếu và các phương tiện khác.

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG****a) Mục tiêu:**

- Giúp học sinh nhớ lại phân bố dân cư của nước ta từ đó nắm được một phần của sự phân bố dân cư của thế giới.

- Tìm ra các nội dung học sinh chưa biết về phân bố dân cư và đô thị hóa của thế giới hiện nay.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa bản đồ phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới thảo luận và trả lời câu hỏi: Dân cư trên Thế giới phân bố như thế nào? Tại sao lại có sự phân bố như vậy?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV sử dụng nội dung HS trả lời để tạo ra tình huống có vấn đề và dắt dẫn vào nội dung bài.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**Hoạt động 1: Tìm hiểu phân bố dân cư****a) Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm phân bố dân cư, nêu được đặc điểm phân bố dân cư theo không gian, thời gian.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư.

- Kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng nhận xét, tính toán, phân tích biểu đồ, lược đồ và bảng

số liệu về tình hình phân bố dân cư.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV có thể tách ra thành 3 HĐ nhỏ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tìm hiểu khái niệm pbố dân cư? 2. Đặc điểm phân bố dân cư.? 3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư trên thế giới ? <p>a) GV giao nhiệm vụ cho HS Đọc nội dung SGK trang 93 và 94, phân tích bảng số liệu thống kê bảng</p>	<p>I- Phân bố dân cư 1. Khái niệm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội. - Mật độ DS: là số dân sinh sống trên một đơn vị diện tích. Phản ánh tình hình phân bố dân cư. <p>+ Đơn vị: người/km²</p>

<p>24.1 và 24.2 (đã cập nhật) trả lời các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thế nào là phân bố dân cư? - Mật độ dân số là gì và được tính như thế nào? - Trình bày đặc điểm phân bố dân cư theo không gian và thời gian? - Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư trên thế giới? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức</p> <p>GV phát vấn gợi mở đối với HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Để tính mật độ dân số ta làm thế nào? Lấy ví dụ? <p>(VD: Diện tích nước ta là 331.212 km² ,dân số là 84.156 nghìn người (2006). Tính mật độ dân cư nước ta năm 2006 ?</p> <p>Giải: MĐDS = DS / DT (người/km²)</p>	<p>Trong đó: - sd (ng): Tổng số dân(người) - dt (km²): Tổng diện tích(km²)</p> <p>2. Đặc điểm phân bố dân cư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dân cư phân bố không đều trong không gian: Năm 2005 mật độ dân cư trung bình: 48người/ km² + Tập trung đông: Tây Âu (169), Nam Âu (115), Ca ri bê (166), Đông Á (131), Đông Nam Á (124),... + Thưa dân: Châu Đại Dương (4), Bắc Mỹ (17), Nam Mỹ (21), Trung Phi (17), Bắc Phi (23). - Phân bố dân cư có biến động theo thời gian: Từ năm 1650 - 2005 có sự biến động về tỉ trọng: <ul style="list-style-type: none"> + Châu Mỹ, châu Á, châu Đại Dương tăng. + Châu Âu, châu Phi giảm. <p>3. Các nhân tố ảnh hưởng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện tự nhiên: Khí hậu, nước, địa hình, đất, khoáng sản,...thuận lợi thu hút cư trú. - Điều kiện kinh tế - xã hội: Phương thức sản xuất (tính chất nền kinh tế), trình độ phát triển kinh tế,... quyết định đến cư trú.
<p>= 84.156 / 331.212 x 1000 = 254 (người / km²)</p>	<p>- Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, cư trú đông, chuyển cư, ...</p>

Hoạt động 2 : Tìm hiểu Đô thị hoá
a) Mục tiêu

- Trình bày được các đặc điểm, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá.

- Rèn luyện kỹ năng nhận xét, phân tích lược đồ và bảng số liệu về đô thị hóa.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS dựa vào nội dung SGK cùng sự hiểu biết của mình: Trình bày khái niệm đô thị hóa là gì? - GV chia lớp thành 2 nhóm và giao nhiệm vụ cụ thể như sau: + Nhóm 1: Dựa vào bảng 24.3 trang 9 và bản đồ hình 24 sgk hãy trình bày đặc điểm của đô thị hóa?</p>	<p>III- Đô thị hóa 1. Khái niệm : Là quá trình kinh tế-xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. 2. Đặc điểm đô thị hóa a. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh: Từ năm 1900 – 2005: + Tỷ lệ dân thành thị tăng (13,6% lên 48%). + Tỷ lệ dân nông thôn giảm (86,4% xuống 52%) b. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn:</p>

<p>+ Nhóm 2: Dựa vào kiến trúc sgk cùng sự hiểu biết của bản thân hãy cho biết ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hóa?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thảo luận trao đổi. GV gọi đại diện nhóm lên bảng trình bày</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm khác bổ sung và nhận xét.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: : GV nhận xét và chuẩn hóa kiến thức.</p>	<p>+ Số lượng thành phố có số dân trên 1 triệu người ngày càng nhiều.</p> <p>+ Nơi cao: Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Ôxtrâyliia, Tây Âu, LB Nga, LiBi.</p> <p>+ Nơi thấp: Châu Phi, phần đa châu Á (trừ Liên bang Nga).</p> <p>c. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị: Kiến trúc, giao thông, công trình công cộng, tuân thủ pháp luật,</p> <p>3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội:</p> <p>a. Tích cực: Thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thay đổi sự phân bố dân cư, thay đổi các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị.</p> <p>b. Tiêu cực: Nếu không xuất phát từ công nghiệp hóa (tự phát):</p> <p>+ Nông thôn: mất đi một phần nhân lực (đất không ai sản xuất)</p> <p>+ Thành phố: thất nghiệp, thiếu việc làm, nghèo nàn, ô nhiễm môi trường dẫn đến nhiều tiêu cực khác.</p>
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư.

- Dựa vào bảng số liệu Tỷ lệ dân thành thị và nông thôn trên thế giới nhận xét tỉ lệ

dân thành thị trên thế giới và nêu nguyên nhân?

- Làm bài tập 3 trang 97 / sgk.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kiểm tra kết quả thực hiện của HS. Điều chỉnh

kịp thời những vướng mắc của HS trong quá trình thực hiện.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Liên hệ để khắc sâu kiến thức, chuẩn bị bài mới

b) Nội dung:

+ Phát vấn

+ Hoạt động cá nhân/ cả lớp

c) Sản phẩm: HS vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành nhiệm vụ của GV giao

d) Tiến trình hoạt động

GV hướng dẫn HS tự đặt vấn đề để liên hệ hoặc vận dụng.

GV yêu cầu HS :

- Tìm hiểu vấn đề đô thị hóa ở địa phương nơi em đang sinh sống
- Nhận xét về tình hình phân bố dân cư ở địa phương nơi em đang sinh sống

BÀI 25: THỰC HÀNH:

PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- củng cố kiến thức về phân bố dân cư, các hình thái quần cư và đô thị hóa.
- Rèn luyện kỹ năng đọc, phân tích và nhận xét lược đồ.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ
- Năng lực chuyên biệt: tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ, lược đồ

3. Phẩm chất:

- Trung thực, chăm chỉ và có trách nhiệm,...
- Nhận thức đúng đắn về sự phát triển dân số trên thế giới

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Hình ảnh trong SGK phóng to...

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi, bút dạ
- Đọc, soạn trước bài và trả lời câu hỏi trong SGK.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm phân bố dân cư, đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới

và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư.

- Hiểu được bản chất, đặc điểm của đô thị hóa và ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

- Tìm ra những nội dung mà HS chưa biết để từ đó bổ sung kiến thức cho bài học.

b) Nội dung: HS hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi của GV

c) Sản phẩm: HS trình bày sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên yêu cầu học sinh nêu những hiểu biết của mình về 2 vấn đề

- Phân bố dân cư

- Đặc điểm của đô thị hóa và ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ (5')

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Một vài học sinh trả lời, học sinh nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt

HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Xác định khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đông đúc (20 phút)

a) Mục tiêu:

- Xác định được khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đông đúc.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS xem các bản đồ, BSL đã chuẩn bị, yêu cầu HS tự nghiên cứu, trả lời ý a) trang 98.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tự nghiên cứu trả lời, ghi câu trả lời vào tập. GV có thể gợi ý cho HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khu vực thưa dân là các khu vực có mật độ dân số < 10 người/km² - Các khu vực đông dân là các khu vực có MĐDS > 51 người/km² <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV yêu cầu HS tính mật độ dân số của 15 quốc gia đông dân nhất thế giới, nhận xét.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt hoạt động, chuyển nội dung</p>	<p>a. Xác định khu vực thưa dân và khu vực tập trung dân cư đông đúc Dân cư thế giới phân bố không đều:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giữa các bán cầu: Chủ yếu bán cầu Bắc (B-N); chủ yếu bán cầu Đông (Đ-T). <p>Nguyên nhân: Phân bố đất liền có sự chênh lệch với nhau, châu Mỹ (bán cầu Tây nơi được phát hiện muộn hơn nơi khác)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giữa các lục địa với nhau: chủ yếu ở Á-Âu - Giữa các khu vực với nhau: <ul style="list-style-type: none"> + Khu vực đông dân: Đông Á, ĐNA, NA, Tây Trung Âu. + Khu vực thưa dân: dưới 10 người /km² Bắc Mỹ (Canada, phía Tây Hoa Kỳ), Amadôn, Bắc Phi, Bắc Á (LB Nga), Trung Á, Ôxtrâyliia.
---	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu nguyên nhân của sự phân bố dân cư không đều (20 phút)

a) Mục tiêu:

- Giải thích được sự phân bố dân cư không đều.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên chia lớp ra thành nhóm 4 HS, phát mỗi nhóm một tờ giấy A₃, thảo luận trả lời ý b) trang 98 theo kĩ thuật khăn trải bàn</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - Các nhóm thảo luận thực hiện nhiệm vụ trong vòng 5 phút: + HS ghi ý kiến cá nhân trong 3 phút + HS ghi ý kiến thống nhất vào ô trung tâm trong 2 phút + GV hỗ trợ, gợi ý: ● Để giải thích tại sao DCTG lại có sự phân bố không đồng đều cần dựa vào các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư ở bài 24. ● Dựa vào phụ lục bài 22 để lấy ví dụ minh họa</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - GV gọi HS báo cáo theo vòng tròn, mỗi HS được gọi ngẫu nhiên chỉ trình bày 1 ý kiến. - HS chuyên sản phẩm chấm chéo, báo cáo điểm.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>b. Giải thích sự phân bố dân cư không đều. Do tác động đồng thời của hai nhân tố: - Tự nhiên: + Những nơi đông đúc thường là: Các vùng đồng bằng châu thổ các con sông, có đất đai màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất, địa hình bằng phẳng thuận tiện cho đi lại tốt cho sức khỏe con người, thuận lợi cho hoạt động sản xuất + Những nơi thưa dân thường là: * Nơi có địa hình, địa chất không thuận lợi: núi cao, đầm lầy,.. * Nơi có khí hậu khắc nghiệt: nóng quá, khô quá, lạnh quá,.. - Nhân tố kinh tế-xã hội: + Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có thể làm thay đổi sự phân bố dân cư, khắc phục những bất lợi về tự nhiên gây ra.</p>
<p>GV công bố kết quả và chốt nội dung. HS ghi bài theo ý kiến đúng đã chốt.</p>	<p>+ Tích chất nền kinh tế (phương thức sản xuất): nơi có hoạt động công nghiệp thường đông hơn nông nghiệp. + Nơi có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời dân cư tập trung đông hơn nơi mới khai thác.</p>

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Nhằm củng cố và khắc sâu kiến thức thông qua các câu hỏi trắc nghiệm

b) Nội dung: Làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu bài tập trắc nghiệm

c) Sản phẩm: Học sinh nắm được nội dung cơ bản của bài thực hành về sự phân

bố dân cư, từ đó biết liên hệ giải thích các hiện tượng khác.

d) Tổ chức thực hiện:

- GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS hoàn thành:

Câu 1: Năm 2001, châu lục nào có mật độ dân số cao hơn so với trung bình toàn

thế giới? (Biết rằng mật độ dân số trung bình toàn thế giới là 45,25 người /km²).

A. Châu Á (44,3 triệu km², dân số 3720 triệu người).

B. Châu Âu (10,3 triệu km², dân số 727 triệu người).

C. Châu Mỹ (42,0 triệu km², dân số 841 triệu người).

D. Châu Phi (30,3 triệu km², dân số 818 triệu người).

Câu 2: Năm 1750, dân số thế giới là 770 000 000 người. Diện tích các lục địa và

đảo trên trái đất là 135 600 000 km². Hỏi mật độ dân số trung bình của thế giới năm 1750 là bao nhiêu người/ km²?

A. 5,5 người /km².

B. 5,6 người/km².

C. 5,7 người/km².

D. 5,8 người/km².

Câu 3: Năm 1750, dân số thế giới là 770 000 000 người. Dân số Châu Mỹ chiếm

1,9%. Năm 2000, dân số thế giới là 6 067 000 000 người, dân số châu Mỹ chiếm 13,6 %. Hỏi từ năm 1750 đến năm 2000, dân số châu Mỹ tăng thêm bao nhiêu người?

A. 810 482 000 người.

B. 811 482 000 người.

C. 812 482 000 người.

D. 813 482 000 người.

- HS hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: Nhằm khắc sâu kiến thức đã học cho HS

b) Nội dung: HS nghiên cứu trả lời cho GV nhận xét, chỉnh sửa cho HS.

c) Sản phẩm: Phần bài làm của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- Giáo viên yêu cầu học sinh bằng kiến thức đã học trả lời các câu hỏi sau:

1. Mật độ dân số của Việt Nam được đánh giá như thế nào so với thế giới?

2. Kể tên các khu vực đông dân và thưa dân ở nước ta theo hiểu biết của bản thân.

3. Nêu sơ lược về tình hình dân số ở địa phương em.

4. Vì sao Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- HS trả lời các câu hỏi vào tập trong thời gian 5 phút.

- GV gọi 1 vài HS mang tập lên chấm điểm (có thể cho xung phong).

- GV tổng kết hoạt động, hướng dẫn tự học.

BÀI 26: CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Hiểu và trình bày được khái niệm nguồn lực, phân biệt được các loại nguồn lực

và vai trò của chúng.

- Trình bày được khái niệm cơ cấu nền KT, các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế.

- *Tích hợp GDMT*: Nguồn lực tự nhiên, vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với con người, sự tác động của con người tới nguồn lực tự nhiên.

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sử dụng ngôn ngữ

- Năng lực chuyên biệt:

+ Nhận xét, phân tích sơ đồ nguồn lực và cơ cấu nền kinh tế.

+ Tính toán, vẽ biểu đồ cơ cấu nền KT theo ngành của thế giới và các nhóm nước, nhận xét.

+ *Tích hợp GDMT*: Phân tích được ý nghĩa của nguồn lực tự nhiên (đất, nước, khí hậu, sinh vật, khoáng sản) đối với phát triển KT và các biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên.

3. Phẩm chất:

- HS nhận thức được các nguồn lực để phát triển KT và cơ cấu KT của VN và địa phương, để từ đó có những cố gắng trong học tập nhằm phục vụ nền KT đất nước sau này.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Giáo án, SGK,...

2. Học sinh:

- Đọc, soạn trước bài và trả lời câu hỏi trong SGK.

- Sưu tầm tranh ảnh, tư liệu,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm phân bố dân cư, đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới

và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư.

- Hiểu được bản chất, đặc điểm của đô thị hóa và ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

- Tìm ra những nội dung mà HS chưa biết để từ đó bổ sung kiến thức cho bài học.

b) Nội dung: HS hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi của GV

c) Sản phẩm: HS trình bày sản phẩm

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Giáo viên yêu cầu học sinh nêu những hiểu biết của mình về 2 vấn đề

- Phân bố dân cư

- Đặc điểm của đô thị hóa và ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã

hội và môi trường.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ (5')

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Một vài học sinh trả lời, học sinh nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt

HS vào bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm nguồn lực (5 phút)

a) Mục tiêu:

- Phát biểu được khái niệm nguồn lực

b) Nội dung: HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho yêu cầu HS đọc mục 1 và dựa vào sơ đồ, hãy nêu khái niệm nguồn lực?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tự nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 HS phát biểu khái niệm HS khác nhận xét, bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt nội dung kiến thức</p>	<p>I. Các nguồn lực phát triển kinh tế</p> <p>1. Khái niệm Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường... ở cả trong và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.</p>

Hoạt động 2. Tìm hiểu các nguồn lực và vai trò của chúng đối với phát triển

KT (15 phút)

a) Mục tiêu:

- Phân biệt được các loại nguồn lực và vai trò của chúng.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên chia HS thành các nhóm, thảo luận nhóm và trình bày kết quả: Nhóm 1,2: Tìm hiểu nguồn lực vị trí địa lí và tự nhiên. Nhóm 3,4: Tìm hiểu nguồn lực kinh tế- xã hội. Nhóm 5,6: Tìm hiểu vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế. (Lấy ví dụ cho từng nguồn lực)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - Các nhóm thảo luận thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: - GV gọi đại diện các nhóm trình bày kết quả thảo luận - Các nhóm khác nhận xét và bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p>Tích hợp GDMT: + Cho biết vai trò của TNTN đối với con người? (khí hậu đối với sức khỏe, nông nghiệp,...)</p>	<p>2. Các nguồn lực và vai trò đối với phát triển kinh tế *Căn cứ vào nguồn gốc: Nguồn lực được phân thành ba loại: - Vị trí địa lí - Nguồn lực tự nhiên - Nguồn lực kinh tế - xã hội.</p> <p>*Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ: - Nguồn lực bên trong. - Nguồn lực bên ngoài.</p> <p>3. Vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế. - Vị trí địa lý tạo ra những thuận lợi hoặc khó khăn cho việc trao đổi, tiếp cận giữa các vùng, giữa các quốc gia. - Nguồn lực tự nhiên (tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện tự nhiên) là điều kiện cần thiết cho quá trình sản xuất. - Nguồn lực kinh tế - xã hội tạo cơ sở cho việc lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế.</p>
<p>+ Sự tác động của con người đến nguồn lực tự nhiên ntn? (2 mặt: tích cực và tiêu cực) + Ý nghĩa của nguồn lực tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế xã hội? (ảnh hưởng tới việc phát triển có thể tạo điều kiện hoặc kìm hãm sự phát triển,...)</p>	

Hoạt động 2. Tìm hiểu cơ cấu nền kinh tế (16 phút)**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm cơ cấu nền KT, các bộ phận hợp thành cơ cấu nền KT.

b) Nội dung: HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên đặt câu hỏi: - Trình bày khái niệm và các bộ phận hợp thành nền kinh tế? - Dựa vào bảng 26 trang 101 SGK nêu sự chuyển dịch cơ cấu ngành. Nhận xét ở các nhóm nước, thế giới (1990-2004)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: - HS thảo luận cặp đôi thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p>	<p>II. Cơ cấu nền kinh tế:</p> <p>1. Khái niệm Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.</p> <p>2. Các bộ phận hợp thành cơ cấu nền kinh tế</p> <p>a. Cơ cấu ngành: Là tập hợp tất cả các ngành hình thành nên nền kinh tế</p>

<p>- GV gọi đại diện HS trình bày kết quả thảo luận</p> <p>- Các HS khác nhận xét và bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét, chốt kiến thức</p> <p><i>Liên hệ Việt Nam</i></p> <p>+ Các nước phát triển cả nhóm I và II giảm, nhóm III tăng: Nhóm I từ 3%→2%; Nhóm II từ 33%→27%; Nhóm III tăng từ 64%→71%.</p> <p>+ Các nước đang phát triển: Nhóm I giảm; nhóm II, III tăng.</p> <p>+ Việt Nam: Nhóm I giảm, II tăng, nhóm III ổn định.</p>	<p>và các mối quan hệ tương đối ổn định giữa chúng.</p> <p>b. Cơ cấu thành phần kinh tế: được hình thành dựa trên cơ sở chế độ sở hữu bao gồm nhiều thành phần kinh tế có tác động qua lại với nhau.</p> <p>c. Cơ cấu lãnh thổ:</p> <p>- Là sản phẩm của quá trình phân công lao động theo lãnh thổ, được hình thành do việc phân bố của các ngành theo không gian địa lí.</p> <p>- Cơ cấu lãnh thổ gắn bó chặt chẽ với cơ cấu ngành KT. Có các cơ cấu lãnh thổ khác nhau ứng với mỗi cấp phân công lao động lãnh thổ: Toàn cầu, khu vực, quốc gia, vùng.</p>
---	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Nhằm củng cố và khắc sâu kiến thức thông qua các câu hỏi trắc nghiệm

b) Nội dung: Làm việc cá nhân, hoàn thành phiếu bài tập trắc nghiệm

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

- GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS hoàn thành:

Câu 1: Nối mỗi ý ở cột A với một ý ở cột B cho đúng với vai trò của từng loại nguồn lực.

A. Nguồn lực	B. Vai trò
1. Vị trí địa lí	A. Để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp
2. Nguồn lực tự nhiên	B. Tạo điều kiện trong việc trao đổi giữa các vùng trong một nước, giữa các quốc gia với nhau.
3. Nguồn lực kinh tế - xã hội	C. Là cơ sở tự nhiên của các quá trình sản xuất.

Câu 2: Sự phân chia thành các nguồn lực: VTĐL, tự nhiên, nguồn lực KT – XH là

dựa vào

A. Nguồn gốc.

B. Tính chất tác động của nguồn

lực.

C. Dân số và nguồn lao động.

D. Chính sách và xu thế phát

triển.

Câu 3: Nguồn lực góp phần định hướng có lợi nhất trong phân công lao động quốc tế và xây dựng các mối quan hệ song phương hay đa phương của một quốc gia là

A. tự nhiên. B. vị trí địa lí. C. thị trường. D. vốn.

Câu 4: Nguồn lực được xác định là điều kiện cần cho quá trình sản xuất

A. vị trí địa lí. B. dân cư và nguồn lao động.

C. tài nguyên thiên nhiên. D. đường lối chính sách.

Câu 5: Nguồn lực có vai trò quyết định trong việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực khác cho phát triển kinh tế là

A. vị trí địa lí. B. tài nguyên thiên nhiên.

C. dân cư và nguồn lao động D. khoa học và công nghệ.

- HS hoàn thành các câu hỏi trắc nghiệm

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** Nhằm khắc sâu kiến thức đã học cho HS

b) **Nội dung:** HS nghiên cứu trả lời cho GV nhận xét, chỉnh sửa cho HS.

c) **Sản phẩm:** Phần bài làm của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

- Giáo viên hướng dẫn học sinh các xử lý số liệu ở bài tập số 2, làm bài tập về nhà

trong SGK.

Tính tỉ trọng =

Tính % N-L-N các nước thu nhập thấp =

= 4%.

Tương tự yêu cầu HS tính R theo công thức ($S = \pi R^2$; $R =$

).

Đặt R các nước thu nhập thấp = 1,0cm; Tính $R_{CNmb} =$

= 2,4 cm và

vẽ biểu đồ tròn với bán kính khác nhau.

- HS về nhà làm bài tập

Ngày soạn: / /

Chương VII: ĐỊA LÝ NÔNG NGHIỆP

TIẾT 32- BÀI 27: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

TỚI SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP.MỘT SỐ HÌNH THỨC

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP.

I. MỤC TIÊU .

1. Kiến thức:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của sản xuất nông nghiệp.
- Phân tích được các nhân tố tự nhiên và các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

2. Năng lực:

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực

vận dụng kiến thức vào cuộc sống ...

- **Năng lực chuyên biệt:** : Rèn luyện các năng lực: sử dụng tranh ảnh, sơ đồ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Một số hình ảnh về hoạt động nông nghiệp.
- Sơ đồ hệ thống hóa kiến thức.
- Bảng chuẩn kiến thức về sự ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và KT-XH
- Bảng phụ, bút viết.
- Át lát địa lí Việt nam.

2. Học sinh:

- Át lát địa lý VN
- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức, kĩ năng đã học về vai trò và đặc điểm của sản xuất nông

ng nghiệp, các nhân

tố tự nhiên và các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông

ng nghiệp.

- Tạo hứng thú học tập giúp học sinh nắm được nội dung bài học thông qua một số

hình ảnh, liên hệ thực tế đến nông nghiệp ở địa phương và ở Việt Nam.

- Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV : Chiếu một số hình ảnh về hoạt động nông nghiệp và yêu cầu học sinh quan sát hình ảnh, trả lời câu hỏi.</p> <p>CH: Vai trò của nông nghiệp đối với đời sống và sản xuất?</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt kiến thức và đi vào bài mới</p>	
<p>Hằng ngày chúng ta vẫn sống dựa vào các sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp cũng rất quen thuộc với chúng ta. Vậy sản xuất nông nghiệp có đặc điểm gì? sự phân bố của nông nghiệp chịu ảnh hưởng của nhân tố nào? Đó là những câu hỏi mà chúng ta phải trả lời được trong bài học ngày hôm nay.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: TÌM HIỂU VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NÔNG NGHIỆP

a) Mục tiêu

+ Trình bày được vai trò cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên

liệu cho các ngành công nghiệp..

+ Trình bày được đặc điểm đất là tư liệu sản xuất ; đối tượng lao động là cây trồng, vật nuôi ; tính mùa vụ, phụ thuộc vào tự nhiên.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV: yêu cầu HS nghiên cứu SGK và sử dụng kỹ thuật phỏng vấn nhanh, yêu cầu học sinh hoàn thành kiến thức: - Nông nghiệp theo nghĩa rộng gồm những ngành nào? - Nông nghiệp xuất hiện từ khi nào? 	<p>I- Vai trò và đặc điểm của nông nghiệp</p> <p>1- Vai trò</p>
---	---

<p>- Nông nghiệp có vai trò gì đối với đời sống và sản xuất? => GV nhận xét, chuẩn kiến thức và giới thiệu thêm: tất cả các nền văn minh cổ đại đều là nền văn minh nông nghiệp (Ấn - Hằng, Lưỡng Hà, Ai Cập, Sông Hồng)</p> <p>- GV: Đặt câu hỏi: tại sao đối với các nước đang phát triển, đông dân thì đẩy mạnh SXNN là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu? liên hệ Việt Nam?</p> <p>=> GV: chuẩn kiến thức: Ở các nước đang phát triển, hoạt động NN liên quan đến việc làm, thu nhập, đời sống của đa số dân cư, gắn với phần lớn lãnh thổ quốc gia.</p> <p>- Việt Nam: 58% lao động trong ngành NN và chiếm 22% trong GDP(2004)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>- Yêu cầu HS nghiên cứu SGK, trình bày đặc điểm của SXNN, lấy ví dụ chứng minh cho từng đặc điểm.</p> <p>=> GV: Nhận xét, chuẩn kiến thức và giới thiệu thêm:</p> <p>+ Đặc điểm 1:GV giới thiệu: Đây là đặc điểm quan trọng để phân biệt SXNN với CN. Quy mô, phương hướng sản xuất, mức độ thâm canh, TCLTNN phụ thuộc nhiều vào đất đai.</p> <p>- GV đặt câu hỏi: để sử dụng đất đai tốt hơn cần làm gì?</p> <p>=> GV: Bổ sung thêm: trong lịch sử phát triển NN có hai hình thức sử dụng đất là quảng canh và thâm canh.</p> <p>+ Đặc điểm 2: GV giới thiệu thêm: Quá trình phát triển của sinh vật tuân theo các quy luật sinh học, quy luật tự</p>	<p>- Là một ngành sản xuất vật chất không thể thay thế được.</p> <p>- Cung cấp lương thực, thực phẩm.</p> <p>- Nguyên liệu cho công nghiệp.</p> <p>- Nguồn hàng xuất khẩu thu ngoại tệ.</p> <p>- Hiện nay 40% thế giới tham gia hoạt động nông nghiệp, chiếm 4% GDP toàn cầu.</p> <p>2. Đặc điểm:</p> <p>a/ Đất trồng là tư liệu sản xuất và không thể thay thế</p>
---	--

<p>nhiên do đó phải hiểu biết và tôn trọng quy luật sinh học, quy luật tự nhiên</p> <p>+ Đặc điểm 3: Đây là đặc điểm điển hình, nhất là đối với trồng trọt. Thời gian sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi tương đối dài, không giống nhau và thông qua hàng loạt giai đoạn kế tiếp nhau. Trong quá trình sản xuất cần phải nghiên cứu và xác định đúng cơ cấu mùa vụ.</p> <p>+ Đặc điểm 4: GV giới thiệu: vì đối tượng của SXNN là cây trồng, vật nuôi (cơ thể sống) vì vậy phải đảm bảo 5 yếu tố: nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí, dinh dưỡng</p> <p>+ Đặc điểm 5: GV đặt câu hỏi: Biểu hiện của xu thế này là gì? Liên hệ Việt Nam?</p> <p>=> GV chuẩn kiến thức, giới thiệu thêm: hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá NN và đẩy mạnh chế biến nông sản.</p> <p>+ Ở VN có các vùng NN với hướng chuyên môn hoá khác nhau...</p> <p>HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chốt kiến thức.</p>	<p>b/ Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi.</p> <p>c/ Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.</p> <p>d/ SXNN phụ thuộc vào điều kiện TN</p> <p>e/ Trong nền kinh tế hiện đại, NN trở thành ngành sản xuất hàng hóa</p>
---	--

Hoạt động 2: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP.

a) Mục tiêu :

- Phân tích được các nhân tố tự nhiên và các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp như:
 - + Tự nhiên : đất, nước, khí hậu, sinh vật
 - + Kinh tế - xã hội : dân cư và nguồn lao động, quan hệ sở hữu ruộng đất, tiến bộ khoa học, kỹ thuật, thị trường
- Kỹ năng: Biết phân tích và nhận xét những thuận lợi và khó khăn của các điều

kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội ở một địa phương đối với sự phát triển và phân bố

nông nghiệp

- Thái độ: Tham gia tích cực và ủng hộ những chính sách phát triển nông nghiệp ở

địa phương

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>- Trước khi HS hoạt động, GV hỏi: Có những nhóm nhân tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố NN? Mỗi nhóm có những nhân tố nào?</p> <p>HS: Nghiên cứu SGK trả lời</p> <p>GV: Chuẩn kiến thức</p> <p>- GV chia lớp làm 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho mỗi nhóm:</p>	<p>II. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp</p> <p>1. Các nhân tố tự nhiên</p>

<p>+ Nhóm 1,2: Tìm hiểu về nhóm nhân tố tự nhiên (gồm những nhân tố nào? phạm vi ảnh hưởng của chúng đến phát triển và phân bố NN?)</p> <p>+ Nhóm 3,4: Tìm hiểu về nhóm nhân tố KT-XH (gồm những nhân tố nào? phạm vi ảnh hưởng của chúng đến phát triển và phân bố NN?)</p> <p>- HS: Nghiên cứu SGK, thực hiện yêu cầu của GV</p> <p>- GV cho HS trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>- GV đưa bảng chuẩn kiến thức để đối chiếu và đặt một số câu hỏi nhỏ.</p> <p>- Đất đai: GV hỏi: Địa phương em có những loại đất nào? Trên đó trồng những cây gì và chăn nuôi con gì? Quỹ đất nhiều hay ít ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất nông nghiệp.</p> <p>- Khí hậu và nguồn nước</p> <p>GV hỏi: Cơ cấu cây trồng của nền nông nghiệp nước ta như thế nào? gồm những loại cây trồng chủ yếu nào...? Tại sao ?</p> <p>- Sinh vật</p> <p>GV hỏi: Nước ta có các loại cây trồng và vật nuôi nào có giá trị</p> <p>- Dân cư - nguồn lao động</p> <p>GV: hỏi: em hãy nêu một vài đặc điểm về dân cư- nguồn lao động của Việt Nam? Ảnh hưởng của dân cư và nguồn lao động đối với ngành nông nghiệp.</p>	<p>a. Đất đai : Quỹ đất , tính chất đất và độ phì.</p> <p>b. Khí hậu và nguồn nước : Chế độ nhiệt ẩm, các điều kiện thời tiết, nước trên mặt và nước ngầm.</p> <p>c. Sinh vật</p> <p>2. Các nhân tố kinh tế-xã hội</p> <p>a. Dân cư và nguồn lao động</p> <p>b. Quan hệ sở hữu ruộng đất</p> <p>c. Tiến bộ Khoa học-Kĩ thuật</p>
---	---

<p>Năm 2005, dân số Việt Nam là hơn 83 triệu người, trong đó LLLĐ là 42,7 triệu người (có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất NN, cần cù chịu khó, tiếp thu nhanh tiến bộ KH-KT) rõ ràng đây là LLSX trực tiếp và là nguồn tiêu thụ nông sản lớn.</p> <p>+ Tập quán ăn uống cũng ảnh hưởng không nhỏ =>GV mở rộng thêm: các nước Nam Á và Trung Đông, chăn nuôi lợn không phát triển do các quốc gia Hồi giáo kiêng ăn thịt lợn.</p> <p>- Tiến bộ Khoa học- Kỹ thuật GV: đặt câu hỏi: em có thể lấy vài ví dụ về tiến bộ KH-KT trong NN ở nước ta? Ý nghĩa? GV: Tạo ra các giống mới có năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn.. VD: giống ngô lai F1 đưa năng suất bình quân từ 2,2 tấn/ha lên 8 tấn/ha, có nơi từ 14-22 tấn/ha. GV nhấn mạnh: Thị trường có tác dụng điều tiết đối với sự hình thành và phát triển các vùng CMHNN, xung quanh các TTCN, các thành phố lớn đều hình thành các vành đai sản xuất rau, quả phục vụ nhu cầu tiêu dùng hằng ngày của người dân.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trả lời Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả. + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau. Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	d. Thị trường
GV chốt kiến thức.	

Hoạt động 3: TÌM HIỂU MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỎ NÔNG NGHIỆP.

a) Mục tiêu

- Kiến thức: Biết được một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp:
- trang trại, vùng nông nghiệp
- Kỹ năng: Phân biệt được những đặc điểm chính của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Thái độ: Tham gia tích cực và ủng hộ những chính sách phát triển nông nghiệp và những hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở địa phương

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <p>Hình thức: Nhóm</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK để trả lời các câu hỏi: + Vai trò của các hình thức TCLT NN? + Có những hình thức TCLTNN nào? - HS trả lời => GV chuẩn kiến thức. 	<p>III. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp</p> <p>Trang trại : Hình thành trong thời kỳ công nghiệp hoá , Mục đích là sản xuất hàng hoá dựa trên thâm canh và chuyên môn hoá</p> <p>Vùng nông nghiệp : là lãnh thổ nông nghiệp đồng</p>

<p>- GV chia lớp thành các nhóm lớn và giao nhiệm vụ: Dựa vào SGK tìm hiểu về vị trí, vai trò, đặc điểm của các hình thức TCLTNN:</p> <p>+ Nhóm 1(1/2 lớp): Tìm hiểu về hình thức Trang trại</p> <p>+ Nhóm 2(1/2 lớp): Tìm hiểu về hình thức Vùng NN</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chốt kiến thức.</p>	<p>nhất về điều kiện sản xuất để phân bố cây trồng vật nuôi và hình thành vùng chuyên môn hoá nông nghiệp</p>
---	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Câu 1. Tư liệu sản xuất của ngành nông nghiệp là

A. Máy móc. C. Cây trồng. B. Vật nuôi. D. Đất đai.

Câu 2. Trong sản xuất nông nghiệp cây trồng vật nuôi được coi là

A. Tư liệu sản xuất. C. Đối tượng lao động. B. Cơ sở vật chất kỹ thuật. D. Công cụ lao động.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt được sự khác nhau

trong sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học

để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi

Phiếu học tập

Ngày soạn: / /

TIẾT 33 - Bài 28: ĐỊA LÝ NGÀNH TRỒNG TRỌT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nắm được đặc điểm sinh thái, tình hình phát triển và phân bố các cây lương thực, cây công nghiệp chủ yếu trên thế giới
- Biết được vai trò và hiện trạng của ngành trồng rừng

2. Năng lực:

- Năng lực giải quyết vấn đề; năng lực hợp tác.
- Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng lược đồ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

Bản đồ nông nghiệp thế giới

- Lược đồ phân bố các cây lương thực và phân bố các cây công nghiệp chính (sgk)

- Tranh, ảnh mô tả cây trồng trong bài (không có ở Việt Nam).

Máy chiếu và các phương tiện khác

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức, kĩ năng đã học để tìm hiểu bài mới
- Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối với bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi: Em hãy kể tên một số loại cây trồng chính trong nông nghiệp mà em biết? Những loại cây đó phân bố như thế nào trên thế giới và ở nước ta? (Hoặc em hãy kể một số loại cây trồng trong nông nghiệp trên thế giới có mà ở nước ta không có?)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.</p>	
<p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.</p>	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò ngành trồng trọt (5 phút)

a) Mục tiêu

- Nêu được vai trò ngành trồng trọt.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Nghiên cứu sgk mục I.1/107, em hãy cho biết vai trò của ngành trồng trọt? (Hoặc giáo viên chuẩn bị một số hình ảnh liên quan đến vai trò của ngành trồng trọt như hình ảnh bữa ăn cho gia đình, thức ăn cho vật nuôi)</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời, HS khác bổ sung</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p>	<p>I- Vai trò ngành trồng trọt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là nền tảng của sản xuất nông nghiệp. - Cung cấp lương thực, thực phẩm cho dân cư. - Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. - Cơ sở phát triển chăn nuôi. - Nguồn xuất khẩu có giá trị
GV: Nhận xét, chuẩn kiến thức.	

Hoạt động 2: Tìm hiểu về cây lương thực và cây công nghiệp (20 phút)

a) Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của cây lương thực và cây công nghiệp.
- Sự phân bố các loại cây lương thực và cây công nghiệp trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
-------------------------------	-------------------------

<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Chia nhóm và giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm . Trong nhóm cử ra một bạn trưởng nhóm. Trưởng nhóm chịu trách nhiệm quản lý nhóm và phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm sao cho việc giải quyết vấn đề đúng theo yêu cầu chuẩn kiến thức bài học và đúng thời gian quy định.</p> <p>GV giao nhiệm vụ cho từng nhóm: Dựa vào nội dung kiến thức sách giáo khoa mục I, II và hình 28,2 và hình 28.5 hoặc bản đồ phân bố nông nghiệp thế giới. Các nhóm tiến hành thảo luận nhóm theo nhiệm vụ sau:</p>	<p>II. Cây lương thực</p> <p>1. Vai trò</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp tinh bột và chất dinh dưỡng cho người và gia súc. - Cung cấp nguyên liệu cho ngành CN chế biến. - Là hàng hóa xuất khẩu có giá trị. <p>2. Các cây lương thực chính (sgk)</p> <p>3. Cây lương thực khác</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1: Tìm hiểu về vai trò cây lương thực và các cây lương thực khác. - Nhóm 2: Vai trò, đặc điểm sinh thái, sự phân bố của cây lương thực chính. - Nhóm 3: Vai trò, đặc điểm cây công nghiệp? - Nhóm 4: Đặc điểm sinh thái và phân bố các loại cây công nghiệp chính trên thế giới? <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện cá nhân, sau đó trao đổi nhóm, tổng hợp kiến thức và chuẩn bị báo cáo GV, trao đổi với cả lớp về kết quả thực hiện.</p> <p>Trong quá trình thực hiện GV quan sát và điều chỉnh nhiệm vụ học tập cho phù hợp với đối tượng HS.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả và thảo luận chung cả lớp. Gọi đại diện mỗi nhóm lần lượt báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; các HS khác lắng nghe và bổ sung, thảo luận thêm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đại mạch, mạch đen, yến mạch, khoai tây (ôn đới), kê, cao lương, khoai lang, sắn(Nhiệt đới và cận nhiệt khô hạn). - Đặc điểm: Dễ tính, không kén đất không đòi hỏi nhiều phân bón nhiều công chăm sóc khả năng chịu hạn giỏi. - Làm thức ăn cho ngành chăn nuôi, nguyên liệu nấu rượu, đối với nhiều nước đang phát triển ở Châu Phi và Nam Á. <p>III. Cây công nghiệp</p> <p>1. Vai trò và đặc điểm.</p> <p>a. Vai trò:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến. - Tận dụng tài nguyên đất, phá thế độc, bảo vệ môi trường. - Mặt hàng sản xuất có giá trị. <p>b. Đặc điểm :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là cây ưa nhiệt, ẩm, cần đất thích hợp, cần nhiều lao động có kĩ thuật và

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS. Chuẩn kiến thức.	kinh nghiệm. - Được trồng nơi có điều kiện thuận lợi nhất.
	2. Các cây công nghiệp chủ yếu. (Nội dung bảng)

Hoạt động 3: Tìm hiểu ngành trồng rừng (7 phút)

a) Mục tiêu: Nêu được vai trò của rừng và tình hình sản xuất rừng trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Nội dung 1: GV giao nhiệm vụ cho HS Nghiên cứu sách giáo khoa mục III, các em hãy thảo luận với bạn bên cạnh để làm rõ nội dung sau: - Vai trò của ngành trồng rừng. - Ý nghĩa kinh tế - xã hội của ngành trồng rừng. Nội dung 2. Tình hình trồng rừng Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS: Nghiên cứu sgk mục III, kết hợp sự hiểu biết của bản thân, hãy: - Nêu tình hình trồng rừng trên thế giới?	1. Vai trò của rừng: - Quan trọng với môi trường sinh thái và con người. - Điều hòa lượng nước trên mặt đất. - Lá phổi xanh của Trái đất, bảo vệ đất, chống xói mòn. - Cung cấp lâm đặc sản, phục vụ sản xuất, đời sống công nghiệp, xây dựng dân sinh, nguyên liệu giấy, thực phẩm, dược liệu quý... 2. Tình hình trồng rừng:
Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận nhóm. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm đại diện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; các HS khác lắng nghe và bổ sung, thảo luận thêm Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá và chuẩn hóa kiến thức.	- Trên thế giới rừng đang bị tàn phá do con người. - Diện tích trồng rừng trên thế giới: 1980: 17,8 triệu ha; 1990: 43,6 triệu ha. - Nước trồng rừng nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, LB Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Braxin, Thái Lan...

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

d) Tổ chức thực hiện:

HÌNH THỨC 1: TỰ LUẬN

a) GV giao nhiệm vụ cho HS:

- Dựa vào hình 28.2 và hình 28.5 (hoặc bản đồ phân bố nông nghiệp trên thế giới). Hãy nêu sự phân bố của lúa mì, lúa gạo, ngô trên thế giới. giải thích nguyên nhân?

- Tại sao phải trồng rừng?

b) HS thực hiện nhiệm vụ tại lớp. Trường hợp hết thời gian GV hướng dẫn HS học ở nhà.

c) GV kiểm tra kết quả thực hiện của HS. Điều chỉnh kịp thời những vướng mắc của HS trong quá trình thực hiện.

HÌNH THỨC 2: TRẮC NGHIỆM

Câu 1.	Lúa gạo được trồng nhiều nhất ở vùng
A.	Đông Nam Á.
B.	Châu Á gió mùa.
C.	Nam Á.
D.	Châu Mỹ.

Câu 2.	Quốc gia ở vùng Châu Á gió mùa có sản lượng lúa dẫn đầu thế giới là
A.	Trung Quốc.
B.	Ấn Độ.
C.	Nhật Bản.
D.	Ôxtrâylia.

Câu 3.	Loại cây nào sau đây chỉ phát triển được ở miền nhiệt đới?
A.	Chè.
B.	Mía.
C.	Củ cải đường.

D.	Ôliu.
Câu 4.	Số lượng các loại cây trồng trên thế giới
A.	ngày càng giảm do một số cây bị thoái hóa, bị con người tàn phá.
B.	ngày càng nhiều do con người tìm thêm trong hoang dại nhiều giống mới.
C.	ngày càng tăng do con người có thể lai tạo để tạo ra nhiều giống mới.
D.	không thay đổi mấy vì vừa có nhiều giống mới nhưng cũng có một số giống mất đi.
D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG	

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để giải thích sự phân bố ngành

công nghiệp năng lượng ở nước ta.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

+ Kể tên và nêu sự phân bố cây lương thực và cây công nghiệp chính tại Việt Nam.

+ Liên hệ được thực tế việc phát triển rừng ở nước ta hiện nay: Diện tích rừng tự nhiên nước ta (Đặc biệt là vùng Tây Nguyên) trong những năm qua giảm sút nhanh gây nên hậu quả gì về kinh tế và môi trường? Em có thể đưa ra một giải

pháp để nâng cao chất lượng rừng nước ta hiện nay ?

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Ngày soạn: / /

TIẾT 34 - Bài 29: ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nắm được vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi.
- Hiểu được tình hình phân bố các vật nuôi quan trọng trên thế giới, giải thích được nguyên nhân phát triển của ngành chăn nuôi.
- Biết được vai trò và xu hướng phát triển của ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

2. Năng lực:

- Năng lực giải quyết vấn đề; năng lực hợp tác, năng lực quan sát.
- Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng lược đồ.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu.

- Bản đồ nông nghiệp thế giới.
- Tranh ảnh một số vật nuôi trên thế giới.
- Các phiếu học tập.
- Hình 29.3 SGK phóng to.

2. Học sinh:

- SGK, vở ghi

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Huy động một số kiến thức thực tế.
- Tạo hứng thú học tập giúp học sinh nắm được nội dung bài học thông qua một số liên hệ thực tế ở Việt Nam.
- Nhằm tạo tình huống có vấn đề để kết nối bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
------------------------	------------------

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thảo luận và trả lời câu hỏi: ngành chăn nuôi hiện nay có những thay đổi như thế nào về hình thức cũng như cơ sở thức ăn? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ bằng cách ghi ra giấy nháp. Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.	
Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.	

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của ngành chăn nuôi

a) Mục tiêu

- Nắm được vai trò và đặc điểm của ngành chăn nuôi.
- Giải thích về sự khác biệt tỉ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của các nhóm nước.
- Rèn luyện kỹ năng tư duy, tổng hợp kiến thức.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Đọc nội dung tư liệu SGK trang 113 và 114 trả lời các câu hỏi sau: - Hãy nêu vai trò quan trọng của ngành chăn nuôi trong việc phát triển kinh tế - xã hội, lấy ví dụ để chứng minh. - Trình bày đặc điểm của ngành chăn nuôi.	I. Vai trò, đặc điểm của ngành chăn nuôi 1. Vai trò - Cung cấp thực phẩm có dinh dưỡng cao cho con người. - Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. - Cung cấp hàng xuất khẩu có

<p>Học sinh thực hiện theo nhóm, thời gian 10 phút. GV có thể giải thích và hướng dẫn thêm, nếu thấy cần thiết.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện cá nhân, sau đó trao đổi nhóm và chuẩn bị báo cáo GV, trao đổi với cả lớp về kết quả thực hiện.</p> <p>Trong quá trình thực hiện GV quan sát và điều chỉnh nhiệm vụ học tập cho phù hợp với đối tượng HS.</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Gọi một nhóm đại diện báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; các HS khác lắng nghe và bổ sung, thảo luận thêm.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt kiến thức; nhận xét đánh giá kết quả thực hiện của HS.</p> <p>GV phát vấn gợi mở đối với HS:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thức ăn cho chăn nuôi được lấy từ nguồn nào, cơ sở thức ăn có vai trò như thế nào đối với sự phát triển ngành chăn nuôi. -Mối quan hệ giữa cơ sở thức ăn và hình thức chăn nuôi. -Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, giá trị sản lượng ngành chăn nuôi còn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu nông nghiệp? 	<p>giá trị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp sức kéo, phân bón cho ngành trồng trọt, tận dụng phụ phẩm của ngành trồng trọt. <p>2. Đặc điểm</p> <p>a. Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi: quyết định sự phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đồng cỏ tự nhiên và diện tích mặt nước. + Hoa màu, cây lương thực. + Thức ăn chế biến tổng hợp. <p>b. Trong nền nông nghiệp hiện đại, ngành chăn nuôi có nhiều thay đổi về hình thức(Chăn thả, chăn nuôi nửa chuồng trại và chuồng trại, chăn nuôi công nghiệp) và phát triển theo hướng chuyên môn hoá</p>
---	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu các ngành chăn nuôi

a) Mục tiêu

- Hiểu được tình hình phân bố các vật nuôi quan trọng trên thế giới, giải thích được nguyên nhân phát triển của ngành chăn nuôi.
- Rèn luyện kỹ năng tư duy, tổng hợp kiến thức, phân tích lược đồ về phân bố đàn gia súc trên thế giới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:	

<p>GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS căn cứ vào hình 29.3 SGK trang 115 làm phiếu học tập số 1.</p> <p>Mỗi nhóm thảo luận về một ngành chăn nuôi.</p> <p>Học sinh thực hiện theo nhóm, thời gian 7 phút. GV có thể giải thích và hướng dẫn thêm, nếu thấy cần thiết.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>HS thực hiện cá nhân, sau đó trao đổi nhóm và chuẩn bị báo cáo GV, trao đổi với cả lớp về kết quả thực hiện.</p>	<p>II. Các ngành chăn nuôi (phiếu học tập số 1)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăn nuôi gia súc lớn: Trâu, bò - Chăn nuôi gia súc nhỏ: Lợn, dê, cừu - Chăn nuôi gia cầm: Gà, vịt
<p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ GV gọi đại diện từng nhóm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ; HS các nhóm khác lắng nghe và bổ sung, thảo luận thêm.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV chốt kiến thức; nhận xét đánh giá kết quả thực hiện của HS các nhóm.</p>	

Hoạt động 3. Tìm hiểu ngành nuôi trồng thủy sản

a) Mục tiêu

- Biết được vai trò và xu hướng phát triển của ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

- Rèn luyện kỹ năng tư duy, tổng hợp kiến thức.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức

theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Sản phẩm dự kiến
<p>Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung 1: GV giao nhiệm vụ cho HS <p>Hãy nêu vai trò của ngành nuôi trồng thủy sản? Địa phương em đang nuôi trồng những thủy sản nào?</p> <p>HS thực hiện cá nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung 2: Tình hình nuôi trồng thủy sản. 	<p>III. Ngành nuôi trồng thủy sản</p> <p>1. Vai trò</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp đạm động vật bổ dưỡng, dễ hấp thụ, có lợi cho sức khỏe. - Cung cấp nguyên liệu cho

<p>Đọc nội dung tư liệu SGK trang 116 và 117 tóm tắt tình hình nuôi trồng thủy sản thế giới. Yêu cầu HS tìm ra đặc điểm chung của những nước có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển (Đường bờ biển dài, diện tích mặt biển rộng, vốn đầu tư lớn...).</p> <p>Liên hệ sự phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam.</p> <p>GV yêu cầu HS làm ngay tại lớp. Với hình thức cặp đôi.</p> <p>Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ và trả lời</p> <p>Bước 3: Báo cáo, thảo luận:</p> <p>+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.</p> <p>+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.</p> <p>Bước 4: Kết luận, nhận định:</p> <p>GV nhận xét và chuẩn hóa kiến thức, khắc sâu vai trò.</p>	<p>ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.</p> <p>- Là mặt hàng xuất khẩu có giá trị.</p> <p>2. Tình hình nuôi trồng thủy sản</p> <p>- Sản lượng thủy sản nuôi trồng khoảng 35 triệu tấn chiếm 1/5 lượng thủy sản của thế giới và có xu hướng ngày càng tăng.</p> <p>- Sản phẩm nuôi trồng phong phú: tôm, cá, cua, đồi mồi, trai ngọc, rong, tảo biển...</p> <p>- Các nước phát triển ngành nuôi trồng thủy sản: Trung Quốc, Nhật, Pháp, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Hàn Quốc, Đông Nam á.</p>
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng bài học góp phần hình thành các kỹ năng mới cho HS

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm:

Hãy điền những cụm từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu sau:

A. Chăn nuôi cung cấp.....có dinh dưỡng cao.

B. Chăn nuôi cung cấp nguyên liệu cho các ngành.....

C. Là mặt hàng.....mang lại nguồn thu ngoại tệ

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt được sự khác nhau

trong sản xuất công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học

để trả lời câu hỏi.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành phiếu học tập.

Phiếu học tập số 1

Nhiệm vụ: Đọc SGK mục II, quan sát hình 29.3 kết hợp với kiến thức đã học hãy

nêu phân của các ngành chăn nuôi.

	Trâu, bò	Lợn	Cừu, dê	Gia cầm
Phân bố				

Thông tin phản hồi phiếu học tập số 1

	Trâu, bò	Lợn	Cừu, dê	Gia cầm
Phân bố	Các nước nuôi nhiều bò: Ấn Độ, Hoa Kỳ, các nước EU, Trung Quốc.	1/2 đàn lợn thuộc về nước Trung Quốc ngoài ra còn nuôi nhiều ở Hoa Kỳ, Braxin, Việt Nam...	- Cừu nuôi nhiều ở Ôxtrâylia, Trung Quốc, Mông Cổ. - Dê nuôi ở Nam á,	Trung Quốc, Hoa Kỳ, E.U, Braxin.

d) Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến

thức có liên quan.

.....**HẾT**.....